

CTC và TNTC

Chi tiêu công và trách nhiệm tài chính

Dépenses publiques et responsabilité financière

Quản lí tài chính công

Khung đánh giá kết quả thực hiện

Tháng 6/2005

**Ban thư ký chi tiêu công và trách nhiệm tài chính (CTC&TNTC)
Ngân hàng thế giới (World Bank)
Washington DC
USA**

CTC&TNTC là một chương trình đối tác liên ngành được tài trợ bởi:

Ngân hàng thế giới
Quĩ tiền tệ quốc tế
Ủy ban Châu Âu
Cơ quan Phát triển quốc tế của Vương quốc Anh
Bộ Ngoại giao Pháp
Bộ Ngoại giao của Vương quốc Na Uy
Ban thư kí các vấn đề kinh tế Thụy Điển
Đối tác Chiến lược với Châu Phi (SPA)

Địa chỉ liên hệ với Ban thư kí CTC&TNTC:

Nicola Smithers nsmithers@worldbank.org

Odile Keller okeller@worldbank.org

Frans Ronsholt fronsholt@worldbank.org

Fax : (+1) 202 522 7132

www.pefa.org

Lời nói đầu

Các hệ thống và thể chế hiệu quả của Quản lý tài chính công (QLTCC) được thừa nhận rộng rãi là có vai trò thiết yếu trong việc hỗ trợ quá trình triển khai các chính sách phát triển và giảm nghèo quốc gia. Khung đánh giá kết quả thực hiện QLTCC - CTC&TNTC này được xây dựng như là một đóng góp vào những nỗ lực tập thể của nhiều bên tham gia cho việc đánh giá và phát triển các hệ thống QLTCC quan trọng, bằng cách tạo ra một thư viện thông tin chung để đánh giá và giám sát tiến độ triển khai QLTCC, và tạo ra một diễn đàn chung cho đối thoại. Khung đánh giá này do Nhóm công tác Chi tiêu công xây dựng, nhóm này gồm các chuyên gia của Ngân hàng thế giới (World Bank), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và CTC&TNTC, dưới sự chỉ đạo của Ban Điều hành CTC&TNTC.

Khung đánh giá kết quả thực hiện QLTCC - CTC&TNTC gồm một báo cáo hoạt động QLTCC, và một loạt các chỉ số kết quả thực hiện mức độ cao được rút ra từ những chuẩn mực theo dõi chi tiêu của các nước nghèo có nợ cao (HIPC), qui chế minh bạch tài khóa của IMF và các chuẩn mực quốc tế khác. Khung đánh giá này là một phần của Phương pháp tiếp cận tăng cường hỗ trợ cho quá trình cải cách QLTCC, nhấn mạnh tới cải cách của quốc gia, hài hoà với yêu cầu của nhà tài trợ, phù hợp với chiến lược quốc gia, tập trung vào giám sát và kết quả. Phương pháp tiếp cận này nhằm phổ biến những tập quán tốt đã và đang được áp dụng ở một số quốc gia.

Khung đánh giá này được xây dựng bằng sự nỗ lực quốc tế chứ không phải do một cơ quan đơn lẻ tiến hành, đã được tham vấn rộng rãi và thử nghiệm ở cấp quốc gia. Bản dự thảo ngày 12 tháng 2 năm 2004 của Khung đánh giá này, đã được áp dụng ở 24 nước, chủ yếu được thực hiện tại văn phòng. Một số lượng lớn các cuộc tham vấn đã diễn ra, gồm Liên doanh DAC về QLTCC với một nhóm các chuyên gia QLTCC của châu Phi, và các đại diện chính phủ các nước Đông Âu và Trung Á. Cán bộ của World Bank, IMF, các đối tác CTC&TNTC, các cơ quan chính phủ và các tổ chức chuyên nghiệp đã tham gia góp ý. Từ những góp ý đó, Khung đánh giá này đã được chỉnh sửa, làm rõ và hoàn thiện. Đã tiến hành chỉnh sửa trong hoạt động của hệ thống hành thu và các mối quan hệ tài khoá liên chính quyền. Do đó các chỉ số kết quả thực hiện liên quan vẫn chưa được thử nghiệm ở cùng mức độ với các chỉ số kết quả thực hiện còn lại của tập hợp. Những bài học đầu tiên từ việc áp dụng Khung đánh giá này sẽ được đúc rút thông qua một đánh giá sẽ tiến hành vào năm 2006.

Chương trình CTC&TNTC hân hạnh phát hành Khung đánh giá kết quả thực hiện QLTCC-CTC&TNTC. Để biết thêm thông tin chi tiết về Khung đánh giá này và Phương pháp tiếp cận tăng cường hãy ghé thăm website của CTC&TNTC – www.pefa.org.

Mục lục

1. Giới thiệu và bối cảnh	5
2. Phạm vi và mức độ bao quát của Khung đánh giá	6
3. Bộ chỉ số kết quả thực hiện mức độ cao	9
4. Báo cáo kết quả thực hiện QLTCC	10
5. Cấu trúc tổng quan của Khung đánh giá kết quả thực hiện	11
Phụ lục 1: Bộ chỉ số kết quả thực hiện mức độ cao của QLTCC	12
Phụ lục 2: Báo cáo hoạt động QLTCC	62

Các từ viết tắt

AGA	Cơ quan nhà nước có quyền tự chủ
CGAF	Tổng cục Kiểm soát Tài chính (Compte General de l'Administration des Finances)
COFOG	Phân loại các chức năng của Chính phủ
DAC	Ủy ban Hỗ trợ phát triển của Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD)
GFS	Niên giám tài chính Chính phủ
IAASB	Ban chuẩn mực Kiểm toán và bảo hiểm quốc tế
IFAC	Liên đoàn kế toán quốc tế
IGF	Tổng thanh tra tài chính (Inspection Générale des Finance)
INTOSAI	Tổ chức các cơ quan kiểm toán tối cao quốc tế
IPSAS	Chuẩn mực kế toán quốc tế khu vực công (của Liên đoàn kế toán quốc tế)
ISPPIA	Chuẩn mực quốc tế về hành nghề của kiểm toán viên nội bộ
Bộ, Vụ VÀ CỞ QUAN	Bộ, Vụ/Cục và các cơ quan
MOF	Bộ Tài chính
OECD	Tổ chức Hợp tác kinh tế và Phát triển
QLTCC	Quản lý tài chính công
PI	Chỉ số kết quả thực hiện
PE	Doanh nghiệp nhà nước
RA	Cơ quan quản lý nguồn thu
SAI	Cơ quan kiểm toán tối cao
CQCD	Chính quyền cấp tỉnh
USD	Đô la Mỹ

Khung đánh giá kết quả thực hiện QLTCC

1. Giới thiệu và bối cảnh

Khung đánh giá kết quả thực hiện QLTCC là một khung giám sát tổng hợp cho phép đánh giá mức độ thực hiện QLTCC của quốc gia theo thời gian. Khung đánh giá này do các đối tác của CTC&TNTC xây dựng với sự cộng tác của Liên doanh OECD/DAC về QLTCC, khung đánh giá này được coi như là một công cụ cung cấp thông tin đáng tin cậy về kết quả thực hiện của các hệ thống, tiến trình và những thể chế QLTCC theo thời gian. Khung đánh giá này cung cấp các thông tin cho tiến trình cải cách của Chính phủ bằng cách xác định mức độ kết quả thực hiện cải cách mang lại và bằng cách tăng khả năng xác định và học hỏi từ những thành công của cải cách. Khung đánh giá này cũng giúp hài hoà sự đối thoại giữa chính phủ và các nhà tài trợ xung quanh khuôn khổ chung về đánh giá kết quả thực hiện QLTCC và do đó góp phần giảm các chi phí giao dịch cho chính phủ đối tác.

Khung đánh giá kết quả thực hiện QLTCC là một trong những yếu tố nằm trong phương pháp tiếp cận tăng cường hỗ trợ cải cách QLTCC¹. Khung đánh giá được thiết kế để đánh giá kết quả thực hiện QLTCC của các nước có mức phát triển khác nhau theo thời gian. Khung đánh giá kết quả thực hiện bao gồm **một bộ các chỉ số kết quả thực hiện mức độ cao**, đánh giá và giám sát kết quả thực hiện của các hệ thống, qui trình, và thể chế QLTCC và **Báo cáo kết quả thực hiện QLTCC (Báo cáo QLTCC)** cung cấp một khuôn khổ để báo cáo về kết quả thực hiện của QLTCC được đánh giá bằng các chỉ số kết quả thực hiện.

2. Phạm vi và mức độ bao quát của Khung đánh giá

Nhất thiết phải có một hệ thống QLTCC tốt để triển khai các chính sách và đạt được các mục tiêu phát triển bằng cách hỗ trợ chế tài tài chính chung, phân bổ một cách chiến lược các nguồn lực và cung cấp dịch vụ hiệu quả. Một hệ thống QLTCC mở và có trật tự là một trong những yếu tố tích cực đối với 3 mức kết quả ngân sách:

- Kiểm soát hiệu quả tổng ngân sách và quản lý các rủi ro tài khoá góp phần duy trì chế tài tài chính chung.

¹ Phương pháp tiếp cận tăng cường gồm 3 hợp phần (i) chiến lược cải cách QLTCC và kế hoạch hành động của quốc gia, (ii) một chương trình nhiều năm, tổng hợp có sự phối hợp của IFI và các nhà tài trợ về QLTCC hỗ trợ và phù hợp với chiến lược cải cách QLTCC của chính phủ và, (iii) một thư viện thông tin chung. Khung đánh giá kết quả thực hiện là công cụ nhằm đạt được mục tiêu thứ 3.

- Lập kế hoạch và thực thi ngân sách phù hợp với các ưu tiên của chính phủ góp phần thực hiện các mục tiêu của chính phủ.
- Quản lý việc sử dụng các nguồn ngân sách góp phần cung cấp dịch vụ hiệu quả và nâng cao giá trị đồng tiền.

Khung đánh giá này xác định các **tiêu chí quan trọng đối với kết quả thực hiện của một hệ thống QLTCC mở và có trật tự**² như sau:

1. **Độ tin cậy của ngân sách** - Ngân sách phải mang tính thực tế và được thực thi như dự kiến
2. **Tính toàn diện và tính minh bạch** - Giám sát rủi ro ngân sách và tài chính phải mang tính toàn diện, công chúng phải tiếp cận được với thông tin về ngân sách.
3. **Lập ngân sách trên cơ sở chính sách** - dự thảo ngân sách phải đi liền với chính sách của chính phủ.
4. **Khả năng dự tính và kiểm soát quá trình thực thi ngân sách** - Ngân sách sẽ được thực thi một cách có trật tự và có thể dự tính được, và cần phải sắp xếp để kiểm soát và quản lý việc sử dụng công quỹ.
5. **Kế toán, ghi sổ và báo cáo** - Hồ sơ và thông tin đầy đủ được cung cấp, lưu giữ và công bố nhằm mục đích kiểm soát việc ra quyết định, quản lý và báo cáo.
6. **Kiểm toán và Giám sát bên ngoài** – Kế hoạch giám sát tài chính công và theo dõi việc thực hiện của các cơ quan thi hành đang được thực hiện.

Căn cứ theo sáu tiêu chí chính của kết quả thực hiện QLTCC, tập hợp các chỉ số kết quả thực hiện mức độ cao sẽ đánh giá **kết quả thực hiện thực tế của những nhân tố chính thuộc hệ thống, quy trình và thể chế QLTCC** của chính phủ, cơ quan lập pháp và kiểm toán bên ngoài cấp trung ương. Bên cạnh đó, Báo cáo QLTCC sử dụng phân tích dựa trên chỉ số kết quả thực hiện để xây dựng một đánh giá tổng hợp cho hệ thống QLTCC theo sáu tiêu chí chính của kết quả thực hiện QLTCC và đánh giá tác động có thể xảy ra do những điểm yếu kém của QLTCC lên 3 mức kết quả ngân sách.

Tập hợp các chỉ số kết quả thực hiện mức độ cao gồm **các yếu tố QLTCC chính** được thừa nhận là quan trọng đối với tất cả các nước nhằm quản lý tài chính công một cách lành mạnh. Ở một số nước, Báo cáo QLTCC có thể gồm một đánh giá bổ xung mang tính đặc thù của quốc gia đó nhằm cung cấp một bức tranh toàn diện về kết quả thực hiện QLTCC.

Việc tái áp dụng công cụ chỉ số kết quả thực hiện được mong đợi là sẽ cung cấp các thông tin cho biết **kết quả thực hiện QLTCC của nước đó có tiến bộ hay không**. Ngoài ra, Báo cáo QLTCC còn ghi nhận nỗ lực của chính phủ trong việc cải cách hệ thống QLTCC của mình qua việc mô tả những biện pháp cải cách gần đây và đang diễn

² Những tiêu chí chủ đạo này được xác định trên cơ sở phải vừa khả thi và vừa được mong đợi để đánh giá và xác định bản chất và chất lượng của các yếu tố cơ bản của hệ thống QLTCC trong bộ chỉ số kết quả thực hiện mức độ cao.

ra nhưng có thể chưa có tác động cụ thể lên kết quả thực hiện QLTCC. Tuy nhiên, báo cáo không gồm bất kì khuyến nghị nào về cải cách cũng như các giả định về những tác động tiềm tàng của các cải cách đang diễn ra đối với kết quả thực hiện QLTCC.

Tâm điểm của tập hợp các chỉ số kết quả thực hiện QLTCC chính là quản lí tài chính công ở chính quyền trung ương, bao gồm các cơ quan giám sát có liên quan. Chính quyền trung ương gồm một tập hợp các bộ và cơ quan ở cấp trung ương (và trong một số trường hợp gồm cả những cơ quan được phân cấp ví dụ như chính quyền cấp tỉnh), tạo nên một đơn vị thể chế thống nhất. Ở nhiều quốc gia, các đơn vị khác hoạt động dưới sự điều hành của chính quyền trung ương nhưng với tư cách một pháp nhân riêng biệt và có quyền tự chủ đáng kể trong các hoạt động của mình (tài liệu này đề cập đến các cơ quan chính quyền tự chủ) và đồng thời là một bộ phận của các hoạt động của chính quyền trung ương. Những đơn vị như vậy sẽ được sử dụng với mục đích thực thi chính sách của chính quyền trung ương và có thể gồm cả những cơ quan phi lợi nhuận chủ yếu do chính quyền trung ương điều hành và cung cấp tài chính.

Hoạt động của chính quyền ở các cấp khác nhau và của các doanh nghiệp nhà nước được xem xét trong tập hợp các chỉ số kết quả thực hiện QLTCC trong phạm vi tác động mà chúng gây ra đối với kết quả thực hiện của hệ thống QLTCC quốc gia và mối liên hệ của chúng đối với chính sách tài khoá quốc gia do chính quyền trung ương xây dựng và giám sát (tham khảo các chỉ số PI-8, PI-9 và PI-23). Các bộ phận khác của chính quyền chung bao gồm các cấp thấp hơn với cơ chế trách nhiệm riêng biệt và hệ thống QLTCC riêng của họ (chẳng hạn như hệ thống kế toán và ngân sách). Những chính quyền cấp dưới này có thể bao gồm chính quyền bang, tỉnh/thành phố, và chính quyền khu vực ở cấp cao hơn và chính quyền địa phương (như quận hay khu tự trị) ở cấp thấp hơn. Ngoài chính quyền chung, khu vực công còn bao gồm tập đoàn/tổng công ty hay doanh nghiệp, được thành lập với mục đích cung cấp dịch vụ và hàng hóa cho thị trường, và do cơ quan chính quyền kiểm soát và chịu trách nhiệm với cơ quan chính quyền. Các tổng công ty nhà nước có thể là đơn vị tài chính hoặc phi tài chính, các đơn vị tài chính bao gồm các tổng công ty liên quan đến tiền tệ như ngân hàng trung ương³. Thông tin bổ sung về các cấp chính quyền và công ty khác có thể có trong phần nói về các vấn đề quốc gia cụ thể của Báo cáo QLTCC.

Tâm điểm của bộ chỉ số kết quả thực hiện là khoản thu và chi tiêu được thực hiện thông qua ngân sách của chính quyền trung ương. Tuy nhiên, các hoạt động ngoài ngân sách của chính quyền trung ương được thể hiện phần nào ở các chỉ số kết quả thực hiện PI-7, PI-9, PI-26 và D-2. Đặc biệt, nó bao gồm phần chi tiêu do các đơn vị thuộc chính quyền trung ương thực thi và được cấp từ nguồn thu riêng (từ trong và ngoài nước, nếu là từ ngoài nước thì dựa trên ngân sách danh nghĩa), và do các cơ quan chính phủ tự chủ.

Khung đánh giá kết quả thực hiện không bao gồm các yếu tố tác động đến kết quả thực

³ Để có thông tin chi tiết hơn về định nghĩa khu vực công và các đơn vị trực thuộc nó, hãy tham khảo Sổ tay hướng dẫn GFS đoạn 2.9-2.62 (Sổ tay hướng dẫn thống kê tài chính chính phủ, IMF 2001)

hiện, như khung pháp lý hay năng lực hiện có trong chính phủ. Cụ thể là bộ chỉ số kết quả thực hiện mức độ cao tập trung vào kết quả thực hiện của các yếu tố chủ đạo của hệ thống QLTCC chứ không phải vào đầu vào cho phép hệ thống QLTCC đạt được mức độ kết quả thực hiện nhất định.

Khung đánh giá kết quả thực hiện không liên quan đến **phân tích chính sách chi tiêu hay tài khóa**. Phân tích này xác định liệu chính sách tài khóa có bền vững không, liệu chi tiêu sinh ra từ ngân sách có đạt được hiệu quả mong muốn trong việc giảm nghèo hay đạt được các mục đích chính sách khác hay không, hay liệu có đạt được giá trị tiền tệ trong việc cung cấp dịch vụ hay không. Điều này đòi hỏi phân tích dữ liệu chi tiết hơn hoặc sử dụng các chỉ số của từng quốc gia riêng biệt. Khung đánh giá này tập trung vào việc đánh giá phạm vi mà **hệ thống QLTCC là một yếu tố có khả năng** đạt được đầu ra như vậy.

3. Bộ chỉ số kết quả thực hiện mức độ cao

28 chỉ số kết quả thực hiện được chọn lọc cho hệ thống QLTCC của quốc gia được cơ cấu trong 3 loại:

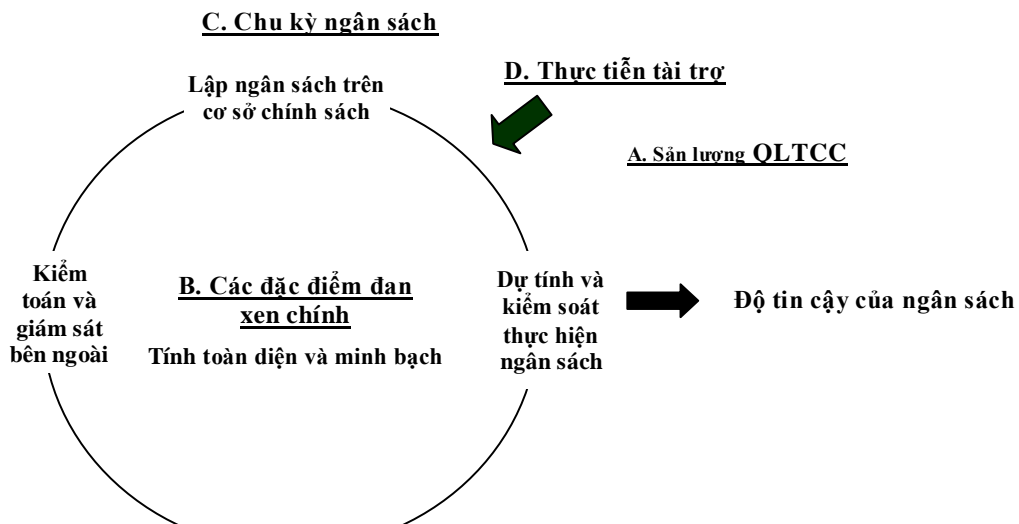
- A. **Chất lượng kết quả thực hiện của hệ thống QLTCC:** bao gồm các kết quả trực tiếp của hệ thống QLTCC xét trên khía cạnh chi và thu thực tế bằng cách so sánh chúng với ngân sách gốc được phê duyệt, cũng như mức độ và thay đổi trong chi nợ quá hạn.
- B. **Đặc điểm đan xen của hệ thống QLTCC:** bao gồm tính toàn diện và tính minh bạch của hệ thống QLTCC xuyên suốt toàn bộ chu kỳ ngân sách.
- C. **Chu kỳ ngân sách:** bao gồm kết quả thực hiện của các hệ thống, quy trình và thể chế quan trọng trong chu kỳ ngân sách của chính quyền trung ương.

Ngoài các chỉ số kết quả thực hiện kết quả thực hiện QLTCC quốc gia, khung đánh giá này còn bao gồm:

- D. **Thực tiễn tài trợ:** bao gồm các yếu tố về thực tiễn tài trợ có ảnh hưởng đến kết quả thực hiện của hệ thống QLTCC quốc gia.

Phần đầu của Phụ lục 1 liệt kê đầy đủ từng chỉ số kết quả thực hiện này.

Sơ đồ sau biểu thị cơ cấu và phạm vi của hệ thống QLTCC được xác định bởi bộ chỉ số kết quả thực hiện mức độ cao và mối liên kết với 6 tiêu chí cốt lõi của một hệ thống QLTCC:



Mỗi chỉ số đều nhằm đánh giá hoạt động của một yếu tố QLTCC chủ yếu theo thang 4 điểm từ A đến D. Có hướng dẫn cụ thể cho từng kết quả thực hiện tương ứng với điểm nào, chỉ số nào. Từng chỉ số đều có mức điểm cao nhất nếu yếu tố QLTCC đạt được mục tiêu liên quan một cách hoàn chỉnh, chính xác, kịp thời và phối hợp. Bộ chỉ số kết quả thực hiện mức độ cao do đó tập trung vào cơ sở chất lượng của hệ thống QLTCC, dựa trên các thực tiễn quốc tế tốt hiện hành, chứ không phải là lập nên một chuẩn dựa trên đòi hỏi QLTCC mới nhất.

Phụ lục 1 bao gồm các thông tin bổ sung về thang điểm và hệ phương pháp chấm điểm cũng như hướng dẫn chi tiết cho từng chỉ số.

4. Báo cáo kết quả thực hiện QLTCC

Mục đích của báo cáo kết quả thực hiện QLTCC (Báo cáo QLTCC) là đánh giá hoạt động QLTCC dựa trên phân tích chỉ số kết quả thực hiện một cách chuẩn mực và súc tích. Báo cáo QLTCC sẽ cung cấp thông tin cho các cuộc đối thoại giữa chính phủ và các bên tài trợ.

Báo cáo QLTCC là tài liệu súc tích (khoảng 30-35 trang), có cơ cấu và nội dung như sau:

- **Đánh giá tóm tắt** (ở đầu báo cáo) sử dụng phân tích theo chỉ số kết quả thực hiện thống nhất về hệ thống QLTCC quốc gia dựa trên 6 tiêu chí cốt lõi của hoạt động QLTCC và báo cáo về tác động của những yếu kém ở 3 cấp kết quả ngân sách, chế tài tài chính chung, sự phân bổ chiến lược các nguồn lực và cung cấp dịch vụ hiệu quả.
- **Phần giới thiệu** giới thiệu nội dung và quy trình chuẩn bị báo cáo và xác định mức chi tiêu công được nêu trong báo cáo.
- **Phần thể hiện thông tin liên quan đến quốc gia** rất cần phải hiểu được chỉ số kết quả thực hiện chỉ đạo và đánh giá tổng quát về kết quả thực hiện QLTCC. Nó bao gồm một đánh giá ngắn gọn tình trạng kinh tế quốc gia, mô tả kết quả ngân sách được đánh giá bằng việc đạt được các chế tài tài chính chung và phân bổ được một cách chiến lược⁴ và, một báo cáo về khung luật pháp và thể chế QLTCC.
- **Phần thân của báo cáo đánh giá thực trạng kết quả thực hiện của hệ thống, quy trình và thể chế QLTCC trên cơ sở chỉ số kết quả thực hiện**, và mô tả các biện pháp cải cách được chính phủ thực hiện gần đây hoặc đang thực hiện.
- **Phần báo cáo về qui trình cải cách của chính phủ** tóm tắt ngắn gọn các biện pháp cải cách được chính phủ thực hiện gần đây hoặc đang thực hiện và đánh giá các yếu tố thể chế có ảnh hưởng tới việc lập kế hoạch và việc thực hiện cải cách trong tương lai.

Như được đề cập ở trên, báo cáo là một tường trình về thực trạng kết quả thực hiện QLTCC và không đưa ra khuyến nghị gì đối với cải cách hoặc kế hoạch hành động. Nếu có quan điểm khác nhau giữa bên tài trợ và chính phủ về nội dung báo cáo, quan điểm của chính phủ có thể được phản ánh ở phụ lục của báo cáo.

Phụ lục 2 cung cấp thông tin bổ sung và hướng dẫn về Báo cáo QLTCC.

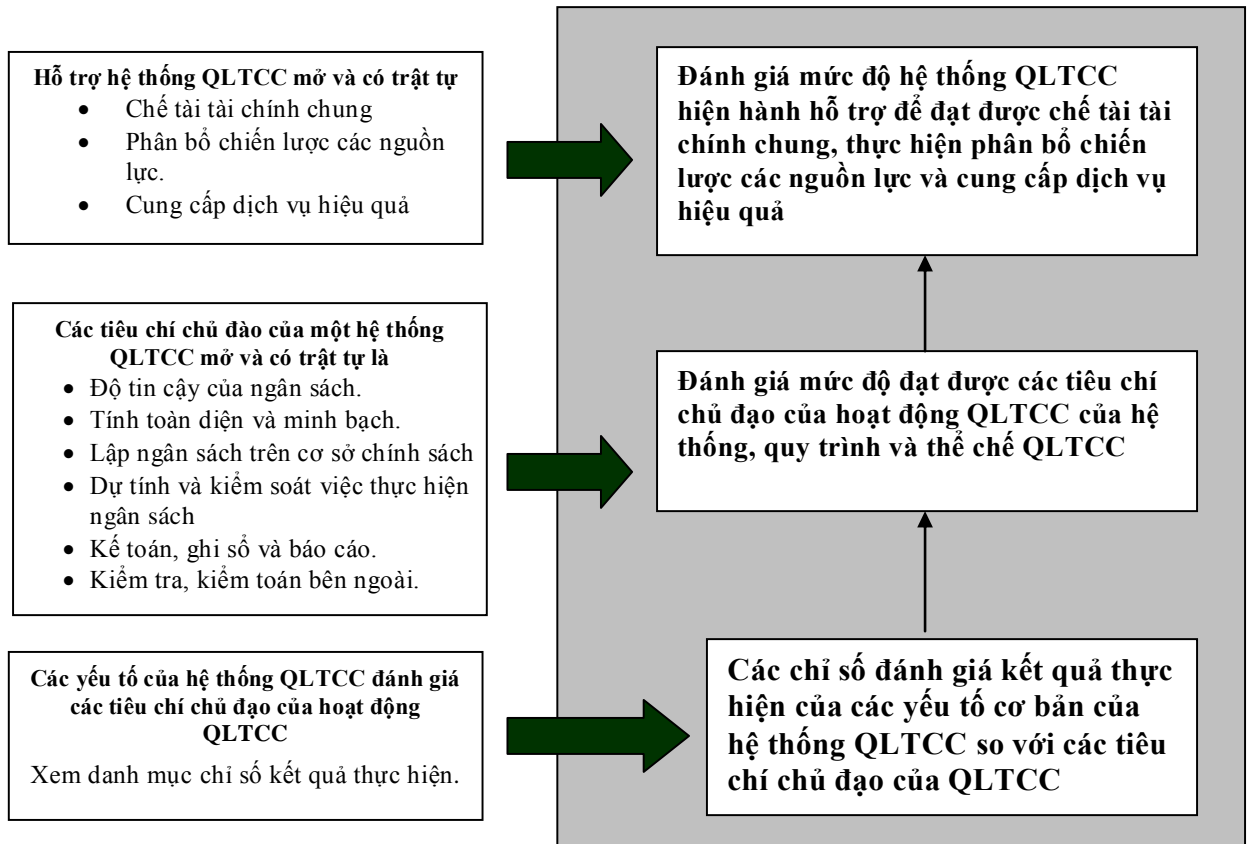
⁴ Trích từ tài liệu thống kê khác

5. Cơ cấu tổng quát của Khung đánh giá kết quả thực hiện

Cơ cấu của khung đánh giá kết quả thực hiện được tóm tắt như sau:

Khung phân tích làm nền tảng cho Khung đánh giá kết quả thực hiện

Đánh giá do Khung đánh giá kết quả thực hiện cung cấp



Phụ lục 1

Bộ chỉ số kết quả thực hiện mức độ cao của quản lý
tài chính công

Phụ lục 1

Bộ chỉ số kết quả thực hiện mức độ cao của QLTTCC

Tổng quan về bộ chỉ số kết quả thực hiện

A. Sản lượng QLTTCC: Độ tin cậy của ngân sách	
PI-1	Tổng lượng chi so với ngân sách gốc được phê duyệt
PI-2	Thành phần tổng lượng chi so với ngân sách gốc được phê duyệt
PI-3	Tổng lượng thu so với ngân sách gốc được phê duyệt
PI-4	Kiểm kê và giám sát nợ quá hạn thanh toán từ nguồn chi
B. CÁC VẤN ĐỀ ĐẠN XEN: Tính toàn diện và minh bạch	
PI-5	Phân loại ngân sách
PI-6	Tính toàn diện của thông tin trong tài liệu ngân sách
PI-7	Quy mô các hoạt động chính phủ không được báo cáo
PI-8	Tính minh bạch của các mối quan hệ tài chính liên chính phủ
PI-9	Giám sát rủi ro tài chính tổng thể xuất phát từ các thể nhân thuộc khu vực công khác
PI-10	Sự tiếp cận của công chúng đối với thông tin tài chính chủ đạo
C. CHU KỲ NGÂN SÁCH	
C(i) Lập ngân sách trên cơ sở chính sách	
PI-11	Thứ tự và sự tham gia vào quy trình ngân sách hàng năm
PI-12	Triển vọng nhiều năm đối với công tác lập kế hoạch tài chính, chính sách chi và lập ngân sách
C(ii) Dự tính và kiểm soát thực thi ngân sách	
PI-13	Tính minh bạch của nghĩa vụ và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế
PI-14	Tính hiệu quả của các biện pháp đăng ký đối tượng nộp thuế và đánh giá thuế
PI-15	Tính hiệu quả của việc thu thuế
PI-16	Dự tính vốn cam kết cho chi tiêu
PI-17	Ghi sổ và quản lý số dư tiền mặt, nợ và bảo lãnh
PI-18	Tính hiệu quả của việc kiểm soát tiền lương
PI-19	Cạnh tranh, giá trị tiền tệ và kiểm soát mua sắm
PI-20	Tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ đối với chi phí ngoài lương
PI-21	Tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ
C(iii) Kế toán, ghi sổ và báo cáo	
PI-22	Tính kịp thời và thường xuyên của công tác điều hòa tài khoản
PI-23	Tính sẵn có của thông tin về nguồn lực cấp cho các đơn vị cung cấp dịch vụ
PI-24	Chất lượng và tính kịp thời của báo cáo ngân sách trong năm
PI-25	Chất lượng và tính kịp thời của báo cáo tài chính hàng năm
C(iv) Kiểm tra và kiểm toán bên ngoài	
PI-26	Phạm vi, đặc điểm và theo dõi kiểm toán bên ngoài
PI-27	Kiểm tra tính pháp lý của luật ngân sách hàng năm
PI-28	Kiểm tra tính pháp lý các báo cáo kiểm toán bên ngoài

	D. THỰC TIỄN TÀI TRỢ
D-1	Dự toán hỗ trợ ngân sách trực tiếp
D-2	Thông tin tài chính của nhà tài trợ cung cấp về cấp và báo cáo các khoản tài trợ cho dự án và chương trình
D-3	Tỷ trọng tài trợ quản lý theo trình tự quốc gia

Phương pháp chấm điểm

Hầu hết các chỉ số kết quả thực hiện đều có một số tiêu chí gắn liền với đối tượng của chỉ số đó. Mỗi tiêu chí được đánh giá độc lập. Tổng điểm của một chỉ số sau đó được dựa trên đánh giá từng tiêu chí riêng biệt của chỉ số đó. Điểm của các tiêu chí được cộng lại thành tổng điểm của chỉ số đó theo Phương pháp chấm điểm 1 (M1) cho một số chỉ số và Phương pháp chấm điểm 2 (M2) cho các chỉ số khác. Hướng dẫn về mỗi chỉ số quy định phương pháp được sử dụng.

Phương pháp 1 (M1) được sử dụng cho tất cả các chỉ số một tiêu chí và cho các chỉ số nhiều tiêu chí nếu kết quả thực hiện kém ở một tiêu chí làm giảm đi tác động của kết quả thực hiện tốt hơn ở các tiêu chí khác trong cùng một chỉ số (nói cách khác, bằng mối liên hệ yếu nhất của các tiêu chí có liên quan đến nhau trong cùng một chỉ số). Đối với các chỉ số có 2 hoặc nhiều hơn 2 tiêu chí, các bước xác định số tổng thể hay điểm tổng như sau:

- Mỗi tiêu chí ban đầu được đánh giá độc lập và được cho điểm.
- Kết hợp điểm của từng tiêu chí bằng cách chọn điểm thấp nhất đã chấm cho mỗi tiêu chí.
- Thêm vào dấu '+', nếu có bất cứ tiêu chí nào khác được chấm điểm cao hơn (Lưu ý: KHÔNG thể chọn điểm từ các tiêu chí có điểm cao hơn và thêm dấu '-' đối với bất cứ tiêu chí nào có điểm thấp hơn. Và KHÔNG thể thêm dấu '+' vào điểm của một chỉ số chỉ có một tiêu chí duy nhất).

Phương pháp 2 (M2): được dựa trên điểm trung bình cho từng tiêu chí của một chỉ số. Phương pháp này quy định cho các chỉ số chọn lọc có nhiều tiêu chí khi một tiêu chí có một điểm thấp nhưng điểm thấp đó không làm giảm đi ảnh hưởng của điểm cao hơn của tiêu chí khác của cùng một chỉ số. Mặc dù các tiêu chí đều nằm trong cùng một lĩnh vực của hệ thống QLTCC, nhưng tiến triển của từng tiêu chí có thể độc lập với các tiêu chí khác và về mặt lô gíc không phải tuân theo một chuỗi cụ thể nào cả. Các bước xác định điểm chỉ số tổng thể hoặc tổng điểm như sau:

- Đối với mỗi tiêu chí, đánh giá tiêu chuẩn đạt được trong thang 4 điểm từ A-D (đối với phương pháp M1).
- Xem bảng chuyển đổi điểm đối với Phương pháp chấm điểm M2 (dưới đây) và tìm các phân thích hợp trong bảng (2, 3 hay 4 chỉ số tiêu chí),
- Xác định dòng trong bảng phù hợp với điểm kết hợp chấm cho các tiêu chí của chỉ số đó (thứ tự điểm tiêu chí không quan trọng),
- Lấy điểm tổng thích hợp cho chỉ số đó.

Bảng chuyển đổi điểm áp dụng cho tất cả các chỉ số chỉ sử dụng hệ chấm điểm M2 và không thể sử dụng cho các chỉ số sử dụng M1 vì có thể đưa đến kết quả điểm sai. Bảng chuyển đổi điểm không được sử dụng cho tổng điểm đối với tất cả các chỉ số hoặc bộ chỉ số phụ, do bảng này không được thiết kế để phục vụ cho mục đích đó. Nói chung, bộ chỉ số kết quả thực hiện không được thiết kế để tính tổng thể, và do vậy không xây dựng phương pháp tổng thể nào cả.

Bảng chuyển đổi điểm cho phương pháp chấm điểm M2

Điểm cho từng tiêu chí		Tổng điểm pp M2	
Các chỉ số 2 tiêu chí			
D	D	D	
D	C	C+	
D	B	C	
D	A	C+	
C	C	C	
C	B	C+	
C	A	B	
B	B	B	
B	A	B+	
A	A	A	
Các chỉ số 3 tiêu chí			
D	D	D	D
D	D	C	D+
D	D	B	D+
D	D	A	C
D	C	C	D+
D	C	B	C
D	C	A	C+
D	B	B	C+
D	B	A	B
D	A	A	B
C	C	C	C
C	C	B	C+
C	C	A	B
C	B	B	B
C	B	A	B
C	A	A	B+
B	B	B	B
B	B	A	B+
B	A	A	A
A	A	A	A

Chú ý: Không quan trọng về thứ tự các tiêu chí trong một chỉ số để tính điểm.

Điểm cho từng tiêu chí				Tổng điểm pp M2
Các chỉ số 4 tiêu chí				
D	D	D	D	D
D	D	D	C	D
D	D	D	B	D+
D	D	D	A	D+
D	D	C	C	D+
D	D	C	B	D+
D	D	C	A	C
D	D	B	B	C
D	D	B	A	C+
D	D	A	A	C+
D	C	C	C	D+
D	C	C	B	C
D	C	C	A	C+
D	C	B	B	C+
D	C	B	A	C+
D	C	A	A	B
D	B	B	B	C+
D	B	B	A	B
D	B	A	A	B
D	A	A	A	B+
C	C	C	C	C
C	C	C	B	C+
C	C	C	A	C+
C	C	B	B	C+
C	C	B	A	B
C	C	A	A	B
C	B	B	B	B
C	B	B	A	B
C	B	A	A	B+
C	A	A	A	B+
B	B	B	B	B
B	B	B	A	B+
B	B	A	A	B+
B	A	A	A	A
A	A	A	A	A

Bảng này không được áp dụng cho các chỉ số sử dụng phương pháp M1.

Hướng dẫn chấm điểm chung

Để xem xét điểm cụ thể cho một tiêu chí của một chỉ số, phải đáp ứng tất cả các yêu cầu quy định cho điểm đó trong bảng chấm điểm. Tuy nhiên, còn có các trường hợp điểm có thể phải thay đổi do các yêu cầu khác, trong trường hợp đó yêu cầu mới được tách biệt ra bằng từ ‘HOẶC’.

Điểm số ‘D’ được xem là điểm dư, sẽ được áp dụng nếu các yêu cầu cho điểm cao hơn không được đáp ứng. Mặc dù thang điểm cho mỗi tiêu chí của một chỉ số (có nghĩa là yêu cầu tối thiểu đối với mỗi điểm cụ thể) bao gồm nội dung các yêu cầu của điểm số ‘D’, thì cũng vẫn có các trường hợp mà tình huống thực tế không hoàn toàn phù hợp với nội dung yêu cầu này, thậm chí không đáp ứng được các yêu cầu của bất kỳ điểm cao hơn nào. Trong trường hợp đó, sẽ dùng điểm số ‘D’ và sự khác biệt giữa các yêu cầu tính điểm và tình huống thực tế có thể được diễn giải trong phần giải trình.

Các yêu cầu cho một điểm có thể được đánh giá trên cơ sở các mốc thời gian. Giai đoạn thích hợp để đánh giá tiêu chí, và do vậy để tìm ra dấu hiệu, được quy định trong phần hướng dẫn và trong thang điểm cho nhiều chỉ số/tiêu chí. Nếu không được quy định thì có thể đánh giá trên cơ sở thực trạng, hoặc trong trường hợp của các sự kiện thường kỳ thì đánh giá dựa trên các sự kiện đó trong chu kỳ ngân sách gần nhất.

Các chỉ số PI-1, PI-2, PI-3 và D-1 yêu cầu phải có dữ liệu trong 3 năm làm cơ sở để đánh giá. Dữ liệu phải bao gồm năm tài chính hoàn chỉnh gần nhất cùng với dữ liệu của năm đó và của 2 năm trước đó. Việc đánh giá dựa trên kết quả thực hiện của 2 trong 3 năm đó⁵, có nghĩa là trợ cấp trong một năm có thể là bất thường (và không được tính điểm) do hoàn cảnh bất thường như đột biến từ bên ngoài (như thiên tai, giao động giá cả của các hàng hoá xuất hay nhập khẩu quan trọng) hay các vấn đề nội bộ (như đặc điểm chính trị). Vì những bất thường đó nói chung vẫn được đưa vào thang điểm nên không thể bỏ qua một năm tài chính nào trong bộ dữ liệu cơ sở.

Hướng dẫn chấm điểm chi tiết hơn có trong website www.pefa.org, bao gồm cả đáp án cho các câu hỏi hay được đặt ra.

Hướng dẫn cụ thể cho từng chỉ số

Phần còn lại của Phụ lục 1 này hướng dẫn cụ thể cách chấm điểm cho từng chỉ số, có bảng chấm điểm cho từng chỉ số.

Hướng dẫn lập báo cáo giải trình cho mỗi chỉ số được nêu trong Hộp ở phần 3 của Phụ lục 2.

⁵ Với ngoại lệ là các yêu cầu đối với điểm số ‘A’ theo chỉ số PI-2.

PI-1 Tổng lượng chi so với ngân sách gốc được phê duyệt.

Khả năng thực hiện chi theo ngân sách là một yếu tố quan trọng hỗ trợ khả năng cung cấp dịch vụ công của chính phủ trong năm như đã nhấn mạnh trong báo cáo chính sách, trong cam kết đầu ra và kế hoạch công tác. Điều này được chỉ số phản ánh bằng cách đánh giá tổng chi thực tế so với tổng chi theo ngân sách (được xác định trong tài liệu ngân sách của chính phủ và báo cáo tài chính), nhưng không bao gồm hai loại chi mà chính phủ kiểm soát rất ít. Hai loại đó là (a) thanh toán nợ dịch vụ mà về nguyên tắc chính phủ không can thiệp trong năm mặc dù nó có thể thay đổi do biến động về lãi suất và tỷ giá, và (b) chi dự án bằng vốn tài trợ, trong đó các cơ quan tài trợ kiểm soát ở mức độ cao việc quản lý và báo cáo chi phí đó.

Để hiểu được các lý do đằng sau sự chênh lệch về thâm hụt ngân sách, phần giải trình cần phải mô tả được các yếu tố bên ngoài có thể dẫn đến sự chênh lệch này và đặc biệt liên quan đến tác động của những chênh lệch đó lên khoản thu theo ngân sách, được đánh giá bằng các chỉ số PI-3 (cho thu trong nước) và D-1 (thu từ bên ngoài). Hiểu được tác động của chênh lệch trong tổng chi lên khả năng thực hiện các thành phần chi theo ngân sách cũng rất quan trọng, hãy tham khảo chỉ số PI-2 và PI-16.

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

(i) Sự khác nhau giữa chi tiêu cơ bản thực tế và chi tiêu cơ bản theo ngân sách gốc (có nghĩa là không tính đến chi nợ dịch vụ, nhưng cũng không tính đến chi dự án được bên ngoài cấp vốn).

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm M1)
A	(i) Nếu có không hơn một năm trong 3 năm trở lại đây có chi thực tế lệch với chi theo ngân sách một khoản lớn hơn 5% chi theo ngân sách.
B	(i) Nếu có không hơn một năm trong 3 năm trở lại đây có chi thực tế lệch với chi theo ngân sách một khoản lớn hơn 10% chi theo ngân sách.
C	(i) Nếu có không hơn một năm trong 3 năm trở lại đây có chi thực tế lệch với chi theo ngân sách một khoản lớn hơn 15% chi theo ngân sách.
D	(i) Hai hoặc cả 3 trong 3 năm trở lại đây có chi thực tế lệch với chi theo ngân sách một khoản lớn hơn 15% khoản chi theo ngân sách.

PI-2. Thành phần lượng chi so với ngân sách gốc được phê duyệt

Nếu thành phần chi khác nhiều so với ngân sách gốc, ngân sách sẽ không còn là báo cáo hữu ích về mặt chính sách. Đánh giá dựa trên chỉ số này đòi hỏi phải đánh giá theo lối kinh nghiệm đối với khoản đã chi so với ngân sách gốc ở mức tập hợp nhỏ. Do ngân sách thường được duyệt và quản lý trên cơ sở hành chính (bộ/cơ quan), cơ sở hành chính được ưa dùng hơn khi đánh giá, nhưng cơ sở chức năng cũng là một biện pháp thay thế có thể chấp nhận được.

Ở cấp hành chính, sự khác biệt có thể được tính đối với các đầu (phiếu) ngân sách chính của các bộ, vụ và cơ quan độc lập trong năm ngân sách được phê duyệt⁶. Nếu sử dụng phân loại chức năng, có thể dựa trên 10 chức năng chính GFS/COFOG.

Thay đổi mức tổng chi (được đánh giá trong chỉ số PI-1) sẽ được tính vào những thay đổi trong hạng mục chi ngân sách hành chính (và chức năng). Chỉ số (PI-2) đánh giá mức độ tái phân bổ giữa các hạng mục ngân sách tạo nên sự khác biệt về thành phần chi ngoài những khác biệt do thay đổi trong tổng chi. Để thực hiện được đánh giá này đòi hỏi tổng chênh lệch về thành phần chi phải được tính toán và so sánh với mức chênh lệch tổng chi tiêu cơ bản của mỗi năm trong 3 năm trở lại đây.

Mức chênh lệch được tính là mức chênh lệch trung bình trọng số giữa chi thực tế và chi theo ngân sách gốc được tính theo phần trăm của khoản chi theo ngân sách trên cơ sở phân loại chức năng và hành chính, sử dụng giá trị chênh lệch tuyệt đối⁷. Để phù hợp với đánh giá trong chỉ số PI-1, việc tính toán không bao gồm nợ dịch vụ và chi dự án bằng vốn tài trợ.

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

(i) Mức độ khác biệt trong thành phần chi cơ bản vượt mức chênh lệch tổng trong chi cơ bản (như xác định trong mục PI-1) trong 3 năm trở lại đây.

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm M1)
A	(i) Mức khác biệt trong thành phần chi cơ bản vượt không quá 5% điểm so với mức chênh lệch tổng chi cơ bản trong bất kỳ năm nào trong 3 năm trở lại đây.
B	(i) Mức khác biệt trong thành phần chi cơ bản vượt 5% so với mức chênh lệch tổng chi cơ bản trong không quá một năm trong 3 năm trở lại đây.
C	(i) Mức khác biệt trong thành phần chi cơ bản vượt 10% điểm so với mức chênh lệch tổng chi cơ bản trong không quá một năm trong 3 năm trở lại đây.
D	(i) Mức khác biệt trong thành phần chi cơ bản vượt 10% điểm so với mức chênh lệch tổng chi cơ bản trong ít nhất 2 trong 3 năm trở lại đây.

⁶ Trong trường hợp đầu (phiếu) ngân sách chính vượt quá 20, mức chênh lệch sẽ được tính cho 20 đầu lớn nhất (về số lượng) hoặc cho các đầu lớn nhất đại diện cho 75% khoản chi theo ngân sách nếu trường hợp sau có số lượng đầu vượt quá 20. Mức chênh lệch cho các đầu còn lại có thể được tính trên cơ sở tổng, có nghĩa là nếu chúng chỉ nằm trong một đầu ngân sách.

⁷ Các bước tính toán cho mỗi năm như sau (bảng Excel thuận tiện cho việc tính toán có thể tải về từ website www.pefa.org, có cả ví dụ):

- Đối với mỗi đầu ngân sách trong chi cơ bản, phải tính mức chênh lệch giữa chi thực tế và ngân sách gốc.
- Cộng giá trị tuyệt đối của các mức chênh lệch cho tất cả các đầu ngân sách (giá trị tuyệt đối = mức chênh lệch dương giữa số liệu thực và ngân sách). Không dùng mức chênh lệch tính theo phần trăm.
- Tính tổng đó theo phần trăm của tổng chi cơ bản theo ngân sách.
- Khấu trừ phần trăm mức chênh lệch chi cơ bản tổng thể cho mỗi năm (tính cho PI-1) để có số điểm phần trăm là mức chênh lệch thành phần chi vượt so với mức chênh lệch tổng chi.
- Xem bảng chấm điểm trên và đặt ra số năm để điểm phần trăm vượt quá 5 hay 10

PI-3. Tổng lượng thu so với ngân sách gốc được phê duyệt.

Dự báo chính xác về thu trong nước là yếu tố quan trọng để xác định kết quả thực hiện ngân sách, vì việc phân bổ chi theo ngân sách là dựa trên dự báo này. So sánh giữa thu thực tế và thu theo ngân sách cho thấy chỉ số tổng quát về chất lượng dự báo thu.

Tuy nhiên có thể xảy ra những đột biến bên ngoài mà không thể dự tính và không thể phản ánh được những yếu kém trong quản lý hành chính. Những đột biến này có thể được giải thích trong phần giải trình. Thang điểm vẫn cho kết quả cao nhất dù rằng sản lượng của một năm trong giai đoạn ba năm trở lại đây khác đáng kể so với dự báo chẳng hạn như có một đột biến lớn bên ngoài trong khi thực thi ngân sách.

Đối với chỉ số này, thông tin từ báo cáo thực thi ngân sách hay quyết toán của chính phủ có thể được sử dụng trong khuôn khổ nhất định (chứ không phải là dữ liệu từ các nguồn khác như cơ quan quản lý thu hay ngân hàng trung ương). Phần giải trình nên giải thích các nguồn dữ liệu và bất cứ vấn đề gì về tính nhất quán hay độ tin cậy, nó cũng có thể được nêu bật lên bằng việc đánh giá việc điều hòa dữ liệu thu trong chỉ số PI-14.

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

(i) Thu trong nước thực tế so với thu trong nước dự tính trong ngân sách gốc được phê duyệt

Điểm	Yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm M1)
A	(i) Không quá 1 năm trong 3 năm gần đây có thu trong nước thực tế thấp hơn 97% so với thu trong nước dự tính trong ngân sách.
B	(i) Không quá 1 năm trong 3 năm gần đây có thu trong nước thực tế thấp hơn 94% so với thu trong nước dự tính trong ngân sách.
C	(i) Không quá 1 năm trong 3 năm gần đây có thu trong nước thực tế thấp hơn 92% so với thu trong nước dự tính trong ngân sách.
D	(i) Hai hoặc cả 3 năm trong 3 năm gần đây có thu trong nước thực tế thấp hơn 92% so với thu trong nước dự tính trong ngân sách.

PI-4. Kiểm kê và đánh giá nợ quá hạn thanh toán từ nguồn chi.

Nợ quá hạn thanh toán từ nguồn chi là nghĩa vụ nợ chi của chính phủ, như thanh toán cho nhân viên, nhà cung cấp, nhà thầu hay chủ nợ, và nó là một dạng của hoạt động tài chính không minh bạch. Mức độ nợ quá hạn cao có thể gây ra nhiều vấn đề như kiểm soát cam kết không đầy đủ, hạn chế tiền mặt, dự toán ngân sách cho các hợp đồng không đầy đủ, dự toán thiếu cho các hạng mục nhất định hoặc thiếu thông tin. Nợ quá hạn thanh toán từ nguồn chi cho thấy những khoản thanh toán còn tồn đọng đã đến hạn theo nghĩa vụ pháp lý hoặc cam kết khế ước nhất định có sự tham gia của chính phủ và có thể bao gồm yêu cầu đến hạn nhưng chưa được thanh toán như trả lương cho lao động, lương hưu, tiền trợ cấp, dịch vụ, trả tiền thuê tài sản, lãi suất đối với những khoản nợ trong và ngoài nước. Việc chậm trễ hoặc cắt giảm tiền trợ cấp và tài trợ cho các cơ quan chính quyền tự chủ hoặc các cấp khác nhau của chính phủ có thể không gây ra nợ quá hạn trừ khi chúng gánh một phần trách nhiệm pháp lý (quy định số tiền và thời hạn của mỗi khoản thanh toán) hoặc là thỏa thuận hợp đồng. Điều khoản thanh toán trong luật ngân sách hàng năm hoặc đạo luật phân bổ ngân sách không thể tự thân cấu thành một nghĩa vụ pháp lý. Việc trả dần nợ gốc chưa được thanh toán không được xem là nợ quá hạn theo chỉ số này, vì việc trả dần nợ không phải là chi tiêu, mà là giao dịch tài chính.

Các quy định của địa phương hay các tập quán được chấp nhận rộng rãi có thể quy định khi nào thì các yêu cầu chưa được thanh toán trở thành nợ quá hạn. Nếu tập quán địa phương này được áp dụng trong việc tính toán nợ quá hạn thì nội dung và cơ sở của nó phải được mô tả trong phần giải trình. Tuy nhiên, theo tập quán kinh doanh được quốc tế chấp nhận về việc không trả được nợ theo đánh giá thì một yêu cầu thanh toán được xem như là nợ quá hạn nếu việc thanh toán không được thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ ngày chính phủ nhận được hóa đơn/yêu cầu thanh toán của nhà cung cấp (đối với hàng cung cấp, dịch vụ hoặc công việc đã thực hiện), trong khi đó việc không thanh toán cho nhân viên hoặc thanh toán không đúng hạn các khoản lãi vay đưa ngay đến nghĩa vụ thanh toán nợ quá hạn.

Chỉ số này liên quan đến việc xác định mức độ nợ quá hạn, và mức độ mà vấn đề hệ thống được đưa vào tầm kiểm soát và được giải quyết. Trong khi các biện pháp đặc biệt nhằm xác định và trả hết các khoản nợ quá hạn cũ có thể cần thiết, nhưng nếu các khoản nợ mới tiếp tục hình thành (các món thanh toán đến hạn vào năm trước nhưng chưa được trả) thì các biện pháp đó lại không hiệu quả. Tuy nhiên, vấn đề cơ bản nhất là đánh giá sự tồn tại và tính trọn vẹn của các dữ liệu về nợ quá hạn, nếu không thì sẽ không thể tiến hành đánh giá được.

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

- (i) Tồn đọng nợ quá hạn thanh toán từ nguồn chi (phần trăm của tổng chi thực tế trong năm tài khoá tương ứng) và bất cứ sự thay đổi mới nào trong danh mục tồn đọng đó.
- (ii) Tính sẵn có của dữ liệu phục vụ việc đánh giá tồn đọng chi thanh toán nợ quá hạn.

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm M1)
A	(i) Tồn đọng nợ quá hạn ở mức thấp (dưới 2% của tổng chi phí) (ii) Dữ liệu đáng tin cậy và đầy đủ về tồn đọng nợ quá hạn được xây dựng định kỳ ít nhất là vào cuối năm tài khoá (và bao gồm hồ sơ của năm).
B	(i) Tồn đọng nợ quá hạn chiếm 2-10% của tổng chi; và có bằng chứng là nó đã giảm đáng kể (chẳng hạn như hơn 25%) trong 2 năm trở lại đây. (ii) Dữ liệu về tồn đọng nợ quá hạn được xây dựng hàng năm, nhưng có thể không đầy đủ đối với một số ít các hạng mục chi hoặc các tổ chức quản lý ngân sách nhất định.

C	(i) Tồn đọng nợ quá hạn chiếm 2-10% của tổng chi phí; và không có bằng chứng là nó đã giảm đáng kể trong 2 năm trở lại đây. (ii) Dữ liệu về tồn đọng nợ quá hạn được hoạt động đặc biệt có tính toàn diện xây dựng trong 2 năm gần đây.
D	(i) Tồn đọng nợ quá hạn vượt quá 10% của tổng chi phí. (ii) Không có dữ liệu tin cậy về tồn đọng nợ quá hạn trong 2 năm gần đây.

PI-5. Phân loại ngân sách.

Một hệ thống phân loại tốt cho phép theo dõi chi tiêu theo các tiêu chí sau: đơn vị hành chính, kinh tế, chức năng và chương trình. Nếu tập quán phân loại quốc tế chuẩn được áp dụng, chính phủ có thể báo cáo chi tiêu theo mẫu GFS và theo dõi công tác giảm nghèo và các hạng mục chi chon lọc khác. Ngân sách sẽ được thể hiện theo mẫu phản ánh các phân loại quan trọng nhất (thường là hành chính kết hợp với kinh tế, chức năng và/hoặc chương trình) và phân loại này sẽ được gắn với biểu đồ sổ sách kế toán nhằm đảm bảo tất cả các giao dịch đều có thể được báo cáo phù hợp với từng phân loại được sử dụng.

Ở những nước coi chính sách giảm nghèo là yếu tố cốt lõi trong khung chính sách tổng thể của chính phủ, định nghĩa chi phí giảm nghèo thường gắn trực tiếp với phân loại ngân sách.

Tiêu chuẩn quốc tế đối với hệ thống phân loại là Thống kê tài chính chính phủ (GFS). GFS quy định khung cơ sở cho việc phân loại mang tính kinh tế và chức năng cho các giao dịch. Theo Phân loại được Liên hiệp quốc ủng hộ đối với các chức năng của chính phủ (COFOG), thì phân loại chức năng áp dụng trong GFS có 10 chức năng cơ bản ở cấp cao nhất và 69 chức năng ở cấp thứ hai (chức năng phụ).

Không có chuẩn quốc tế nào cho phân loại chương trình, và hình thức phân loại này được sử dụng rộng rãi theo các cách rất khác nhau ở các nước. Tuy nhiên, phân loại chương trình có thể là công cụ quan trọng trong việc xây dựng công thức, quản lý và báo cáo ngân sách (tham khảo chỉ số PI-12), và cách thức áp dụng nó sẽ được diễn giải trong phần giải trình nếu điểm cao nhất được gán cho cơ sở này.

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

(i) Hệ thống phân loại được sử dụng cho việc xây dựng công thức, thực thi và báo cáo ngân sách trung ương.

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm M1)
A	(i) Việc xây dựng công thức và thực thi ngân sách dựa trên phân loại hành chính, kinh tế và chức năng phụ, sử dụng các tiêu chuẩn GFS/COFOG hoặc một tiêu chuẩn có thể cho các tài liệu theo các tiêu chuẩn này. (Phân loại chương trình có thể thay thế phân loại chức năng phụ, nếu nó được áp dụng ở mức độ chi tiết ít nhất là phù hợp với chức năng phụ.)
B	(i) Việc xây dựng công thức và thực thi ngân sách dựa trên phân loại hành chính, kinh tế và chức năng (sử dụng ít nhất 10 chức năng cơ bản của COFOG), sử dụng các tiêu chuẩn GFS/COFOG hoặc một tiêu chuẩn có thể cho các tài liệu phù hợp với các tiêu chuẩn đó.

C	(i) Việc xây dựng công thức và thực thi ngân sách dựa trên phân loại hành chính và kinh tế có sử dụng các tiêu chuẩn GFS hoặc một tiêu chuẩn có thể cho các tài liệu phù hợp với các tiêu chuẩn đó.
D	(i) Việc xây dựng công thức và thực thi ngân sách dựa trên các phân loại khác nhau (chẳng hạn như không tương thích với GFS hoặc chỉ phân loại hành chính).

PI-6. Tính toàn diện của thông tin trong tài liệu ngân sách.

Tài liệu ngân sách hàng năm (ngân sách hàng năm và các tài liệu phục vụ ngân sách), như được đệ trình lên cơ quan lập pháp để xem xét và phê duyệt, phải chứa đựng bức tranh hoàn chỉnh về dự báo tài chính của chính quyền trung ương, đề xuất ngân sách và sản lượng của những năm trước. Ngoài những thông tin chi tiết về thu và chi, và để được xem xét là đầy đủ, tài liệu ngân sách hàng năm phải bao gồm các thông tin về những yếu tố sau:

1. Các giả thiết vĩ mô, bao gồm ít nhất là ước lượng về tổng mức tăng trưởng, lạm phát và tỷ giá.
2. Thâm hụt ngân sách, được xác định theo GFS hoặc các tiêu chuẩn quốc tế phổ biến khác.
3. Tài trợ thâm hụt, mô tả các thành tố đã được lường trước.
4. Tồn đọng nợ, bao gồm các chi tiết ít nhất là bắt đầu từ năm hiện hành.
5. Tài sản có về mặt tài chính, bao gồm các chi tiết ít nhất là bắt đầu từ năm hiện hành.
6. Sản lượng ngân sách năm trước, được thể hiện trong biểu mẫu giống như của đề xuất ngân sách.
7. Ngân sách năm hiện hành (ngân sách dự thảo hoặc sản lượng ước tính), được thể hiện trong biểu mẫu giống như của đề xuất ngân sách.
8. Dữ liệu ngân sách tóm tắt về cả thu và chi theo đầu ngân sách chính được sử dụng (tham khảo PI-5), bao gồm các dữ liệu của năm hiện hành và năm trước đó.
9. Diễn giải tác động ngân sách của các chính sách mới, cùng với dự tính ảnh hưởng ngân sách của tất cả các thay đổi chính sách thu chính và/hoặc một số thay đổi lớn đối với chương trình chi tiêu.

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

(i) Chia sẻ thông tin nêu trên trong tài liệu ngân sách được chính quyền trung ương đưa ra gần đây nhất (nhằm sử dụng trong việc đánh giá, phân loại đầy đủ thông tin chuẩn).

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm M1)
A	(i) tài liệu ngân sách gần đây đáp ứng được 7 - 9 trong số 9 chuẩn thông tin
B	(i) tài liệu ngân sách gần đây đáp ứng được 5 - 6 trong số 9 chuẩn thông tin
C	(i) tài liệu ngân sách gần đây đáp ứng được 3 - 4 trong số 9 chuẩn thông tin
D	(i) tài liệu ngân sách gần đây đáp ứng được 2 hoặc ít hơn 2 trong số 9 chuẩn thông tin

PI-7. Quy mô các hoạt động chính phủ không được báo cáo.

Ước tính ngân sách hàng năm, các báo cáo thực hiện trong năm, các báo cáo tài chính cuối năm và các báo cáo tài chính khác được công bố phải bao hàm tất cả các hoạt động ngân sách và ngoài ngân sách của chính quyền trung ương để cho thấy một bức tranh hoàn chỉnh về thu và chi của chính quyền trung ương theo tất cả các tiêu chí, và cấp tài chính. Điều này có thể xảy ra nếu (i) các hoạt động ngoài ngân sách (các hoạt động của chính quyền trung ương không bao gồm trong luật ngân sách hàng năm, như những hoạt động được cấp vốn bằng nguồn ngoài ngân sách) không đáng kể hoặc nếu bất cứ khoản chi đáng kể nào thuộc các hoạt động ngoài ngân sách được nêu trong báo cáo tài chính, và nếu (ii) các hoạt động thuộc ngân sách nhưng được quản lý ngoài sự kiểm soát ngân sách và hệ thống kế toán của chính phủ (chủ yếu là các dự án có vốn tài trợ) không đáng kể hoặc được báo cáo trong báo cáo tài chính của chính phủ.

Trong khi việc cấp vốn dự án có vốn tài trợ một phần nằm ngoài sự kiểm soát của chính phủ (thường là đầu vào cung cấp bằng hiện vật, có nghĩa là cung cấp và chi trả theo hợp đồng mà chính phủ không phải là bên tham gia), các Bộ, Vụ và đơn vị thực hiện các dự án có vốn tài trợ ít nhất phải lập được báo cáo tài chính thích hợp đối với các khoản nhận và sử dụng vốn tài trợ bằng tiền mặt. Sự trợ giúp của các nhà tài trợ đối với chính phủ trong việc cung cấp đầy đủ thông tin tài chính về hỗ trợ dự án (bao gồm cả đầu vào bằng hiện vật) được đánh giá theo chỉ số D-2.

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

- (i) Mức chi ngoài ngân sách không được báo cáo (chứ không phải là các dự án có vốn tài trợ), tức là không được nêu trong các báo cáo tài chính.
- (ii) Thông tin về thu/chi của các dự án có vốn tài trợ được báo cáo trong các báo cáo tài chính.

Tiêu chí	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm M1).
A	(i) Mức chi ngoài ngân sách không được báo cáo (chứ không phải là các dự án có vốn tài trợ) là không đáng kể (dưới 1% tổng chi phí). (ii) Thông tin đầy đủ về thu/chi đối với 90% (giá trị) các dự án có vốn tài trợ được báo cáo trong các báo cáo tài chính, trừ những khoản đầu vào bằng hiện vật hoặc chi dự án có vốn tài trợ là không đáng kể (dưới 1% tổng chi phí).
B	(i) Mức chi ngoài ngân sách không được báo cáo (chứ không phải là các dự án có vốn tài trợ) chiếm 1-5% tổng chi phí. (ii) Thông tin đầy đủ về thu/chi được báo cáo trong các báo cáo tài chính đối với tất cả các dự án có vốn vay và chiếm ít nhất 50% (giá trị) của các dự án có vốn tài trợ.
C	(i) Mức chi ngoài ngân sách không được báo cáo (chứ không phải là các dự án có vốn tài trợ) chiếm 5-10% tổng chi phí. (ii) Thông tin đầy đủ về thu/chi đối với tất cả các dự án có vốn vay được báo cáo trong các báo cáo tài chính.
D	(i) Mức chi ngoài ngân sách không được báo cáo (chứ không phải là các dự án có vốn tài trợ) chiếm hơn 10% tổng chi phí. (ii) Thông tin về các dự án có vốn tài trợ được báo cáo trong các báo cáo tài chính rất không đầy đủ và thậm chí không đủ để trả cho các hoạt động có vốn vay.

PI-8. Tính minh bạch của các mối quan hệ tài chính liên chính quyền

Trong khi bộ chỉ số kết quả thực hiện được chính quyền trung ương tập trung áp dụng cho QLTC, các chính quyền cấp dưới⁸ ở nhiều nước chịu trách nhiệm về rất nhiều hạng mục chi. Ở các bang liên bang, mối quan hệ tài chính giữa chính quyền trung ương (liên bang hoặc liên minh) và các liên bang đơn lẻ được quy định riêng trong Hiến pháp của Liên Hiệp hoặc Liên bang. Trong các trường hợp khác, các luật cụ thể quy định các cấp chính quyền cấp dưới, các trách nhiệm về chi và các thoả thuận chia sẻ nguồn thu. Các khoản thanh toán thuộc những loại này thường là các khoản tài trợ vô điều kiện mà việc sử dụng chúng sẽ được các chính quyền cấp dưới xác định thông qua ngân sách của họ. Hơn nữa, chính quyền trung ương có thể cung cấp các khoản tài trợ có điều kiện (được đánh dấu riêng) cho các chính quyền cấp dưới nhằm thực hiện các dịch vụ chọn lọc hoặc thực hiện các trách nhiệm chi bằng chức năng hay chương trình theo từng trường hợp cụ thể. Mức tài trợ tổng thể (có nghĩa là phân bổ theo chiều dọc) thường sẽ nằm trong các quyết định chính sách ngân sách được cấp chính quyền trung ương suy xét hoặc nằm trong quy trình dự thảo hiến pháp và không được đánh giá theo chỉ số này. Tuy nhiên, các tiêu chí rõ ràng, như thể thức, phân bổ tài trợ giữa các chính quyền cấp dưới (có nghĩa là phân bổ vốn theo chiều ngang) là cần thiết nhằm đảm bảo tính minh bạch của việc phân bổ và dự đoán trung hạn về tính sẵn có của vốn đối với công tác lập kế hoạch và lập ngân sách cho các chương trình chi tiêu của chính quyền cấp dưới. Điều tối quan trọng đối với các chính quyền cấp dưới là họ nhận được các thông tin nhất quán và tin cậy về việc phân bổ hàng năm của chính quyền trung ương một thời gian trước khi hoàn tất (thích hợp hơn nếu diễn ra trước khi bắt đầu) quy trình chuẩn bị ngân sách của họ.

Cho dù xu hướng bị chính quyền cấp dưới quản lý gia tăng đối với việc cung cấp dịch vụ cơ sở, nhưng để hiểu đúng sự phân bổ nguồn lực theo lĩnh vực và nỗ lực chi tiêu thực tế đòi hỏi theo dõi thông tin chi tiêu ở tất cả các cấp chính quyền theo các tiêu chí ngành (có thể tương thích hoặc không tương thích với phân loại chức năng GFS), thậm chí cả khi đây không phải là hình thức pháp lý quy định việc thực thi ngân sách. Việc đưa ra một đánh giá đầy đủ về phân bổ chi tiêu của chính quyền nói chung đòi hỏi chính quyền cấp dưới phải thiết lập dữ liệu tài chính với một phân loại tương thích với chính quyền trung ương và thông tin đó được thu thập ít nhất là mỗi năm một lần và nhất quán với các báo cáo tài chính của chính quyền trung ương. Việc thu thập và tổng hợp dữ liệu tài chính cho chính quyền nói chung do vậy có thể không nhất thiết phải được chính quyền trung ương thực hiện mà tốt hơn là do cơ quan thống kê quốc gia đảm nhiệm. Để thông tin được đưa ra có ý nghĩa, báo cáo nhất quán về thông tin tài chính phải có chất lượng chấp nhận được, phải bao gồm các cấp chính quyền nói chung, và được thể hiện trên cơ sở dự tính (trong ngân sách) và thực tế. Thông tin thực tế có thể lấy từ hệ thống kế toán thông thường.

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp chấm điểm M2):

- (i) Hệ thống minh bạch và dựa trên quy định trong phân bổ theo chiều ngang giữa các chính quyền cấp dưới đối với các khoản trợ cấp có điều kiện và vô điều kiện từ chính quyền trung ương (cả phân bổ theo ngân sách và thực tế);
- (ii) Tính kịp thời của thông tin tin cậy cung cấp cho các chính quyền cấp dưới về phân bổ từ chính quyền trung ương cho năm tiếp theo;
- (iii) Phạm vi dữ liệu tài chính tổng hợp (ít nhất là về thu và chi) được thu và báo cáo lên chính quyền nói chung theo các tiêu chí ngành.

⁸ Vốn cấp cho các đơn vị phân cấp của chính quyền trung ương (không có cơ chế kế toán địa phương) không nằm trong phạm vi của chỉ số này.

Tiêu chí	<p style="text-align: center;">Các yêu cầu tối thiểu cho điểm tiêu chí.</p> <p style="text-align: center;">Phương pháp chấm điểm M2</p>
<p>(i)</p> <p>Tính minh bạch và tính khách quan của phân bổ theo chiều ngang giữa các chính quyền cấp dưới</p>	<p>Điểm = A: Phân bổ chiều ngang của chính quyền trung ương đối với hầu hết các khoản thanh toán (trị giá ít nhất 90%) được xác định theo hệ thống minh bạch và dựa trên quy định.</p> <p>Điểm = B: Phân bổ chiều ngang của hầu hết các món thanh toán từ chính quyền trung ương (ít nhất 50%) được xác định theo hệ thống minh bạch và dựa trên quy định</p> <p>Điểm = C: Phân bổ chiều ngang đối với chỉ một phần nhỏ các khoản thanh toán từ chính quyền trung ương (10-50%) được xác định theo hệ thống minh bạch và dựa trên quy định.</p> <p>Điểm = D: Không có hoặc có ít phần phân bổ chiều ngang các khoản thanh toán của chính quyền trung ương được xác định theo theo hệ thống minh bạch và dựa trên quy định.</p>
<p>(ii)</p> <p>Thông tin kịp thời và tin cậy cung cấp cho các chính quyền cấp dưới đối với phân bổ của họ</p>	<p>Điểm = A: Các chính quyền cấp dưới được cung cấp các thông tin tin cậy về các phân bổ sẽ được chuyển cho họ trước khi bắt đầu quy trình dự thảo ngân sách chi tiết của họ.</p> <p>Điểm = B: Các chính quyền cấp dưới được cung cấp thông tin tin cậy về các phân bổ sẽ được chuyển cho họ trước khi hoàn tất đề xuất ngân sách của họ, do vậy vẫn có thể có những thay đổi đáng kể đối với đề xuất.</p> <p>Điểm = C: Thông tin tin cậy cung cấp cho chính quyền cấp dưới được đưa ra trước khi bắt đầu năm tài chính của chính quyền cấp dưới, nhưng quá muộn cho những thay đổi ngân sách đáng kể.</p> <p>Điểm = D: Ước tính tin cậy về các khoản thanh toán được đưa ra sau khi ngân sách chính quyền cấp dưới được hoàn thành, hoặc các ước tính được đưa ra trước đó không đáng tin.</p>
<p>(iii) Mức độ nhất quán của các dữ liệu tài chính cung cấp cho chính quyền chung theo các tiêu chí ngành.</p>	<p>Điểm = A: Thông tin tài chính (dự tính và thực tế) nhất quán với báo cáo tài chính của chính quyền trung ương được thu thập cho 90% (giá trị) chi tiêu của chính quyền cấp dưới và tổng hợp trong báo cáo thường niên trong vòng 10 tháng cuối của năm tài chính.</p> <p>Điểm = B: Thông tin tài chính (dự tính và thực tế) nhất quán với báo cáo tài chính của chính quyền trung ương được thu thập cho 75% (giá trị) chi tiêu của chính quyền cấp dưới quốc gia và tổng hợp trong báo cáo thường niên trong vòng 18 tháng cuối của năm tài chính.</p> <p>Điểm = C: Thông tin tài chính (ít nhất là thực tế) nhất quán với báo cáo tài chính của chính quyền trung ương được thu thập cho ít nhất 60% (giá trị) chi tiêu của chính quyền cấp dưới và tổng hợp trong báo cáo thường niên trong vòng 24 tháng cuối của năm tài chính.</p> <p>Điểm = D: Thông tin tài chính nhất quán với báo cáo tài chính của chính quyền trung ương được thu thập ít hơn 60% (giá trị) chi tiêu của chính quyền cấp dưới hoặc nếu tỷ lệ cao hơn thì tổng hợp trong báo cáo thường niên thực hiện chậm trễ hơn 24 tháng.</p>

PI-9. Giám sát rủi ro tài chính tổng thể xuất phát từ các thể nhân khác thuộc khu vực công.

Chính quyền trung ương thường đóng vai trò giám sát chính thức các thể nhân khác thuộc lĩnh vực công và phải giám sát và quản lý rủi ro tài chính có ảnh hưởng ở cấp độ quốc gia xuất phát từ các hoạt động của các chính quyền cấp dưới, các cơ quan chính phủ tự chủ (AGA) và các công ty công (PE), bao gồm cả các ngân hàng quốc doanh. Nhưng có thể do lý do chính trị các thể nhân khác thuộc lĩnh vực công này bị bắt buộc thực hiện trách nhiệm nợ tài chính quá hạn mà không có vai trò giám sát chính thức nào trong vấn đề này. Rủi ro tài khóa có thể do các chính quyền cấp dưới, AGA và PE tạo ra và những thể nhân khác sẽ hình thành nợ dịch vụ quá hạn (có hoặc không có bảo lãnh của chính quyền trung ương), tổn thất hoạt động là do hoạt động có thể thuộc lĩnh vực tài chính không được cấp vốn, nợ quá hạn thanh toán từ nguồn chi phí và các trách nhiệm trả lương hưu chưa được thực hiện.

Chính quyền trung ương nên yêu cầu và tiếp nhận báo cáo tài chính hàng quý và báo cáo tài chính cuối năm đã được kiểm toán từ AGA và PE, và giám sát việc thực hiện so với mục tiêu tài chính. AGA và PE thường báo cáo lên các bộ chủ quản của mình, nhưng quan trọng là việc tổng hợp thông tin để có cái nhìn tổng quan và báo cáo rủi ro tài chính tổng thể lên chính quyền trung ương. Nếu các chính quyền cấp dưới có thể tạo ra các trách nhiệm tài khóa đối với chính quyền trung ương thì vị thế tài khóa của họ sẽ được giám sát, ít nhất là trên cơ sở hàng năm, cùng với việc tổng hợp thông tin tài khóa trọng yếu.

Sự giám sát của chính quyền trung ương đối với những rủi ro tài khóa này giúp chính quyền trung ương có thể đưa ra các biện pháp để hiệu chỉnh các hoạt động của AGA, PE và các chính quyền cấp dưới theo cách quản lý nhà nước thống nhất và minh bạch, trách nhiệm tài chính và các trách nhiệm liên quan của chính quyền trung ương đối với các đối tượng còn lại của khu vực công.

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

- (i) Phạm vi chính quyền trung ương giám sát AGA và PE.
- (ii) Phạm vi chính quyền trung ương giám sát vị thế tài khóa của chính quyền cấp dưới.

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm M1)
A	(i) Tất cả AGA/PE chủ chốt nộp báo cáo tài chính lên chính quyền trung ương ít nhất là 6 tháng một lần, cũng như sổ sách kiểm toán hàng năm, và chính quyền trung ương tổng hợp các vấn đề rủi ro tài chính trong một báo cáo ít nhất là mỗi năm một lần. (ii) Chính quyền cấp dưới không thể tạo ra trách nhiệm tài chính đối với chính quyền trung ương HAY địa vị tài chính đơn thuần được giám sát ít nhất là mỗi năm một lần đối với tất cả các cấp chính quyền cấp dưới và chính quyền trung ương tổng hợp rủi ro tài chính toàn diện trong báo cáo hàng năm (hoặc thường xuyên hơn thế).
B	(i) Tất cả AGA/PE chủ chốt nộp báo cáo tài chính bao gồm cả sổ sách kiểm toán lên chính quyền trung ương ít nhất là mỗi năm một lần, và chính quyền trung ương tổng hợp các vấn đề rủi ro tài chính trong một báo cáo. (ii) Địa vị tài chính đơn thuần được giám sát ít nhất mỗi năm một lần đối với cấp quan trọng nhất của chính quyền cấp dưới, và chính quyền trung ương tổng hợp các vấn đề rủi ro tài chính trong một báo cáo.

C	(i) Hầu hết các AGAs/PEs nộp báo cáo tài chính lên chính quyền trung ương ít nhất mỗi năm một lần, nhưng thiếu hẳn đánh giá tổng hợp hoặc đánh giá tổng hợp chưa hoàn thiện một cách đáng kể. (ii) Địa vị tài chính đơn thuần được giám sát ít nhất mỗi năm một lần đối với cấp quan trọng nhất của chính quyền cấp dưới, nhưng thiếu hẳn đánh giá tổng hợp hoặc đánh giá tổng hợp chưa hoàn thiện một cách đáng kể.
D	(i) Giám sát hàng năm đối với AGA và PE không được thực hiện, hoặc chưa hoàn thiện một cách đáng kể. (ii) Địa vị tài chính của chính quyền cấp dưới không được thực hiện hoặc chưa hoàn thiện một cách đáng kể.

PI-10. Sự tiếp cận của công chúng đối với thông tin tài chính chủ đạo

Tính minh bạch sẽ phụ thuộc vào việc thông tin về kế hoạch, địa vị và kết quả hoạt động tài chính của chính phủ có dễ dàng cho công chúng hay ít nhất là các nhóm quan tâm tiếp cận hay không.

Phân giải trình của đánh giá có thể nhận xét về chất lượng thông tin sẵn có (chẳng hạn như ngôn ngữ và cấu trúc dễ hiểu, trình bày hợp lý, có tóm tắt cho các tài liệu lớn) và hình thức sử dụng để tạo điều kiện cho công chúng tiếp cận (như ấn phẩm, website, bán các tài liệu quan trọng với giá không cao hơn giá in ấn và các bảng thông báo đối với các thông tin chính liên quan đến địa phương). Mức độ thích hợp của các hình thức này phụ thuộc vào tính chất tài liệu và đặc điểm của các nhóm sử dụng hoặc nhóm quan tâm, chẳng hạn như cách tiếp cận với các phương tiện thông tin đại chúng khác nhau.

Các yếu tố thông tin quan trọng để công chúng tiếp cận gồm:

- (i) Tài liệu ngân sách hàng năm: Công chúng có thể có được một bộ tài liệu hoàn chỉnh⁹ thông qua các phương tiện thích hợp khi bộ tài liệu đó được đệ trình lên cơ quan lập pháp.
- (ii) Báo cáo thực hiện ngân sách trong năm: Báo cáo được xây dựng định kỳ và công bố cho công chúng thông qua các phương tiện thích hợp trong vòng một tháng sau khi hoàn tất.
- (iii) Báo cáo tài chính cuối năm: Công chúng có thể tiếp cận báo cáo này thông qua các phương tiện thích hợp trong vòng 6 tháng kể từ khi hoàn tất kiểm toán.
- (iv) Báo cáo kiểm toán bên ngoài: Tất cả báo cáo về hoạt động tổng hợp của chính quyền trung ương được công bố rộng rãi thông qua các phương tiện thích hợp trong vòng 6 tháng kể từ ngày hoàn tất kiểm toán.
- (v) Thường phạt hợp đồng: Thường phạt đối với tất cả các hợp đồng có trị giá tương đương trên 100.000 đô la Mỹ được công bố ít nhất là hàng quý thông qua các phương tiện thích hợp.
- (vi) Các nguồn lực công bố cho các đơn vị dịch vụ cơ bản: Thông tin quốc gia về ít nhất 2 lĩnh vực (như trường tiểu học hoặc bệnh viện đa khoa) được công bố cho các đơn vị dịch vụ cơ bản ít nhất một năm một lần thông qua các phương tiện thích hợp, hoặc sẵn sàng để công bố nếu có yêu cầu.

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

(i) Một số các yếu tố nêu trên về khả năng tiếp cận của công chúng đối với thông tin đang được hoàn thiện (nhằm mục đích đánh giá, phải đạt được đầy đủ các đặc điểm đầy đủ về chuẩn thông

⁹ ‘Hoàn chỉnh’ nghĩa là các tài liệu được công bố rộng rãi bao gồm tất cả các thông tin nêu trong chỉ số PI-6, trong chừng mực thông tin đó tồn tại thực.

tin).

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm M1)
A	(i) chính phủ công bố rộng rãi 5 – 6 trong số 6 loại thông tin đã nêu
B	(i) chính phủ công bố rộng rãi 3 – 4 trong số 6 loại thông tin đã nêu
C	(i) chính phủ công bố rộng rãi 1 – 2 trong số 6 loại thông tin đã nêu
D	(i) chính phủ không công bố thông tin nào trong số 6 loại thông tin đã nêu

PI-11. Thứ tự và sự tham gia vào quy trình ngân sách hàng năm

Trong khi Bộ Tài chính (Bộ TC) thường là người cầm lái trong quy trình dự thảo ngân sách hàng năm, thì sự tham gia có hiện quả của các bộ, vụ và cơ quan khác cũng như của các nhà lãnh đạo về chính trị¹⁰ vào quy trình này sẽ ảnh hưởng tới mức độ phản ánh của ngân sách trong các chính sách vĩ mô, tài chính và lĩnh vực. Việc tham gia đầy đủ đòi hỏi một quy trình soạn thảo ngân sách từ trên xuống kết hợp với từ dưới lên, liên quan đến tất cả các bên theo trật tự và kịp thời, phù hợp với lịch soạn thảo ngân sách như đã được xác định trước.

Lịch soạn thảo phải cho phép thông qua luật ngân sách trước khi bắt đầu một năm tài chính mới cũng như cho phép các bộ, vụ và cơ quan khác có đủ thời gian để chuẩn bị kỹ càng cho đề xuất ngân sách của họ như hướng dẫn chi tiết. Sự chậm trễ trong việc thông qua ngân sách có thể gây ra sự bất ổn về mức chi tiêu được phê duyệt và chậm trễ trong một số hoạt động của chính phủ, trong đó có cả các hợp đồng trọng yếu. Cần có hướng dẫn rõ ràng về quy trình soạn thảo ngân sách trong thông tư ngân sách và sách hướng dẫn lập công thức ngân sách, trong đó bao gồm mức ngân sách trần cho các đơn vị hành chính hoặc các lĩnh vực chức năng.

Nhằm khắc phục tình trạng đến phút cuối mới thay đổi dự thảo ngân sách, một điều quan trọng là các nhà lãnh đạo chính trị phải chủ động tham gia vào công tác ấn định phân bổ tổng thể (đặc biệt đối với các lĩnh vực và các cơ quan chức năng) từ giai đoạn đầu của quy trình dự thảo ngân sách. Việc này có thể bắt đầu bằng việc xem xét và phê duyệt mức phân bổ trần trong thông tư về ngân sách, thông qua việc phê duyệt thông tư về ngân sách hoặc thông qua đề xuất về phân bổ tổng thể có trước (chẳng hạn trong tài liệu về triển vọng ngân sách).

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp chấm điểm M2):

- (i) Sự tồn tại và tính ổn định của lịch ngân sách cố định;
- (ii) Tính rõ ràng/toàn diện và sự tham gia có tính chính trị trong hướng dẫn soạn thảo ngân sách (thông tư về ngân sách hoặc tài liệu có giá trị tương đương);
- (iii) Cơ quan lập pháp hoặc cơ quan có chức năng tương tự phê duyệt ngân sách kịp thời (trong vòng 3 năm gần đây);

¹⁰ ‘Nhà lãnh đạo chính trị’ có nghĩa là người đứng đầu ngành hành pháp, như Nội các hay cơ quan tương đương. Tính liên đới của luật pháp trong việc xem xét lại các đề xuất ngân sách được nêu trong chỉ số PI-27.

CHÚ Ý: Các bộ, vụ và cơ quan liên quan đến mục đích của các tiêu chí này là những cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp đến việc thực hiện ngân sách sao cho phù hợp với các chính sách lĩnh vực và trực tiếp được Bộ TC cấp vốn hay giao thẩm quyền chi tiêu. Các Vụ, cơ quan báo cáo và nhận quỹ ngân sách từ Bộ chủ quản của mình sẽ không được xem xét đánh giá.

Tiêu chí	<p align="center">Các yêu cầu tối thiểu đối với tiêu chí tính điểm.</p> <p align="center">Phương pháp chấm điểm M2</p>
(i) Sự tồn tại và tính ổn định của lịch ngân sách cố định	<p>Điểm = A: Có lịch ngân sách hàng năm rõ ràng, và thường gắn kết với các bộ, vụ và cơ quan và cho phép các đơn vị này có đủ thời gian (và ít nhất là 6 tuần kể từ khi nhận được thông tư về ngân sách) để hoàn tất kịp thời ước tính chi tiết của họ.</p> <p>Điểm = B: Có lịch ngân sách hàng năm rõ ràng, nhưng có một số chậm trễ thường xảy ra trong khâu thực hiện. Lịch ngân sách cho phép các bộ, vụ và cơ quan có thời gian hợp lý (ít nhất 4 tuần từ khi nhận được thông tư về ngân sách) để hầu hết các cơ quan đó có thể hoàn tất kịp thời các ước tính chi tiết của họ,</p> <p>Điểm = C: Có lịch ngân sách hàng năm, nhưng còn sơ bộ và thường có chậm trễ lớn trong khâu thực hiện, và cho các bộ, vụ và cơ quan quá ít thời gian để hoàn tất ước tính chi tiết của họ, và nhiều cơ quan không thể hoàn tất kịp thời.</p> <p>Điểm = D: Chưa chuẩn bị lịch ngân sách HOẶC lịch ngân sách không ổn định HOẶC rõ ràng là không đủ thời gian cho các bộ, vụ và cơ quan chuẩn bị ngân sách để đệ trình.</p>
(ii) Hướng dẫn chuẩn bị đệ trình ngân sách	<p>Điểm = A: Thông tư ngân sách rõ ràng và toàn diện được đưa về các bộ, vụ và cơ quan, nó phản ánh mức trần được Nội các (hoặc cơ quan có chức năng tương tự) phê duyệt trước khi đưa thông tư đến tay các đơn vị này.</p> <p>Điểm = B: Thông tư ngân sách rõ ràng và toàn diện được đưa về các Bộ, Vụ và cơ quan, nó phản ánh mức trần được Nội các (hoặc cơ quan có chức năng tương tự) phê duyệt. Việc phê duyệt này được thực hiện sau khi đưa thông tư về các bộ, vụ và cơ quan, nhưng trước khi các đơn vị này hoàn tất đệ trình của họ.</p> <p>Điểm = C: Thông tư ngân sách được đưa ra cho các Bộ, vụ và cơ quan với mức trần đối với các đơn vị hành chính hoặc các lĩnh vực chức năng. Ước tính ngân sách được Nội các xem xét và phê chuẩn chỉ sau khi các ước tính đó được các bộ, vụ và cơ quan hoàn tất một cách chi tiết, do vậy gây cản trở rất lớn cho Nội các trong việc đưa ra các hiệu chỉnh.</p> <p>Điểm = D: Không lập thông tư ngân sách cho Bộ, vụ và cơ quan HOẶC chất lượng thông tin rất kém HOẶC Nội các liên quan đến phê chuẩn phân bổ chỉ ngay trước khi đệ trình ước tính chi tiết được nộp lên cơ quan lập pháp, do vậy không có cơ hội cho việc sửa đổi.</p>

(iii) Cơ quan lập pháp phê duyệt ngân sách kịp thời	<p>Điểm = A: Trong 3 năm trở lại đây, cơ quan lập pháp đã phê duyệt ngân sách trước khi bắt đầu năm tài chính.</p> <p>Điểm = B: Cơ quan lập pháp phê duyệt ngân sách trước khi bắt đầu năm tài chính, nhưng có chậm trễ nhiều nhất là 2 tháng ở 1 trong 3 năm gần đây.</p> <p>Điểm = C: 2 trong 3 năm trở lại đây cơ quan lập pháp phê duyệt ngân sách trong vòng 2 tháng kể từ khi bắt đầu năm tài chính.</p> <p>Điểm = D: Ngân sách được phê duyệt chậm trễ hơn 2 tháng ở 2 trong 3 năm trở lại đây.</p>
---	--

PI-12. Triển vọng nhiều năm đối với công tác lập kế hoạch tài chính, chính sách chi tiêu và lập ngân sách

Quyết định về chính sách chi tiêu có tác động nhiều năm, và phải phù hợp với tính sẵn có của nguồn lực trong triển vọng trung hạn. Do vậy, dự báo tài chính nhiều năm đối với thu, tổng chi tiêu trung hạn đối với chi tiêu bắt buộc và tài trợ thâm hụt tiềm tàng (bao gồm việc xem xét tính bền vững của các khoản nợ trong và ngoài nước) phải là cơ sở nền tảng cho những thay đổi về chính sách.

Quyết định hay lựa chọn chính sách chi tiêu phải được mô tả trong tài liệu chiến lược ngành, đòi hỏi phải ước lượng đầy đủ cho chi tiêu sắp tới (bao gồm chi định kỳ cũng như chi liên quan đến cam kết đầu tư và tác động chi thường xuyên của họ) nhằm xác định liệu chính sách hiện hành hoặc chính sách mới có thể thực hiện được không trong phạm vi mục tiêu tài chính tổng. Trên cơ sở này, sẽ tiến hành lựa chọn chính sách và xây dựng phân bổ ngành trung hạn rõ ràng. Mức độ ước lượng tương lai bao gồm chi phí cụ thể của công tác lập chính sách mới, với các tiêu chí rõ ràng, có chọn lọc gắn kết cho đầu tư và được tập hợp trong quy trình xây dựng công thức ngân sách hàng năm, sau đó sẽ hoàn thiện cầu nối ngân sách - chính sách.

Các nước đã áp dụng hiệu quả chương trình dự toán ngân sách nhiều năm thường thực hiện tốt hầu hết các khía cạnh của chỉ số này. Về mặt này, các nhà đánh giá có thể thay từ ‘chương trình’ cho ‘chức năng’ trong tiêu chí (i) và cho ‘chiến lược ngành’ trong tiêu chí (iii) và (iv) của chỉ số.

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp chấm điểm M2):

- (i) Chuẩn bị dự báo tài chính nhiều năm và phân bổ chức năng;
- (ii) Quy mô và mức độ thường xuyên của phân tích bền vững của nợ
- (iii) Sự tồn tại của chiến lược ngành được định giá nhiều năm đối với chi phí định kỳ và đầu tư;
- (iv) Mối liên kết giữa ngân sách đầu tư và ước tính chi phí tương lai.

Tiêu chí	<p>Các yêu cầu tối thiểu đối với tiêu chí tính điểm.</p> <p>Phương pháp chấm điểm M2</p>
-----------------	--

<p>(i) Dự báo tài chính nhiều năm và phân bổ chức năng</p>	<p>Điểm = A: Dự báo tài chính tổng thể (trên cơ sở các phân loại kinh tế và chức năng/ngành chính) được lập cho ít nhất là 3 năm trên cơ sở từng năm. Mỗi liên hệ giữa ước tính nhiều năm và việc ấn định thường xuyên mức ngân sách trần hàng năm là rõ ràng và những khác biệt được diễn giải rõ.</p> <p>Điểm= B: Dự báo tài chính tổng thể (trên cơ sở các phân loại kinh tế và chức năng/ngành chính) được lập cho ít nhất là 2 năm trên cơ sở từng năm. Mỗi liên hệ giữa ước tính nhiều năm và việc ấn định thường xuyên mức ngân sách trần hàng năm là rõ ràng và những khác biệt được diễn giải rõ.</p> <p>Điểm = C: Dự báo tài chính tổng thể (trên cơ sở các phân loại kinh tế và chức năng/lĩnh vực chính) được lập cho ít nhất là 2 năm trên cơ sở từng năm.</p> <p>Điểm = D: Không có ước lượng tương lai cho tài chính tổng thể</p>
<p>(ii) Quy mô và mức độ thường xuyên của phân tích bền vững nợ</p>	<p>Điểm = A: Phân tích bền vững nợ đối với nợ trong và ngoài nước được thực hiện hàng năm.</p> <p>Điểm = B: Phân tích bền vững nợ đối với nợ trong và ngoài nước được thực hiện ít nhất một lần trong 3 năm gần đây.</p> <p>Điểm = C: Phân tích bền vững nợ ít nhất đối với nợ nước ngoài được thực hiện một lần trong 3 năm gần đây.</p> <p>Điểm = D: Không thực hiện Phân tích bền vững nợ trong vòng 3 năm trở lại đây</p>
<p>(iii) Sự tồn tại của chiến lược ngành được định giá</p>	<p>Điểm = A: Chiến lược ngành chiếm ít nhất 75% chi cơ bản với việc dự trù đầy đủ cho chi đầu tư và chi thường xuyên, hoàn toàn thống nhất với dự báo tài chính.</p> <p>Điểm = B: Có báo cáo chiến lược ngành và được tính chi phí đầy đủ, thống nhất hoàn toàn với các dự báo tài chính, trong đó các ngành chiếm 25-75% chi cơ bản.</p> <p>Điểm = C: Có báo cáo ngành cho một số ngành chủ yếu nhưng chỉ tính chi phí chủ yếu cho các ngành chiếm tới 25% chi cơ bản HOẶC chiến lược định giá cho nhiều ngành hơn nhưng không thống nhất với dự báo tài chính tổng thể.</p> <p>Điểm = D: Chiến lược ngành có thể được xây dựng đối với một số ngành, nhưng không có chiến lược nào hoàn chỉnh đáng kể việc dự trù chi đầu tư và chi thường xuyên.</p>

<p>(iv) Mối liên hệ giữa ngân sách đầu tư và ước tính chi phí tương lai</p>	<p>Điểm = A: Đầu tư được lựa chọn một cách thống nhất trên cơ sở của các chiến lược ngành liên quan và tác động chi thường xuyên phù hợp với phân bổ ngành và nằm trong ước tính ngân sách tương lai cho ngành đó.</p> <p>Điểm = B: Đa phần đầu tư được thực hiện trên cơ sở của các chiến lược ngành liên quan và tác động chi thường xuyên phù hợp với phân bổ ngành và nằm trong ước tính ngân sách tương lai cho ngành đó.</p> <p>Điểm = C: Nhiều quyết định đầu tư có mối liên kết lỏng lẻo với chiến lược ngành và tác động chi thường xuyên nằm trong ước tính ngân sách tương lai chỉ trong một số trường hợp (nhưng quan trọng) .</p> <p>Điểm = D: Lập ngân sách cho chi thường xuyên và chi đầu tư là một quy trình tách biệt không có ước tính chi thường xuyên.</p>
---	---

PI-13 Tính minh bạch của nghĩa vụ và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế

Đánh giá hiệu quả trách nhiệm đóng thuế gắn liền với môi trường kiểm soát tổng thể đang tồn tại trong hệ thống quản lý hành chính đối với thu (tham khảo PI-14) nhưng cũng rất phụ thuộc vào sự tham gia trực tiếp và hợp tác của các đối tượng nộp thuế cá thể và doanh nghiệp khu vực tư nhân. Sự đóng góp của họ vào đảm bảo sự tuân thủ chung chính sách thuế được khuyến khích và được hỗ trợ bởi độ minh bạch cao của trách nhiệm nộp thuế, bao gồm cả tính rõ ràng của luật và thủ tục hành chính, sự tiếp cận thông tin theo khía cạnh này, và khả năng tranh luận các quyết định hành chính đối với trách nhiệm đóng thuế.

Hệ thống thu thuế tốt khuyến khích sự tuân thủ và hạn chế tranh luận cá nhân về trách nhiệm đóng thuế bằng cách đảm bảo rằng luật thuế rõ ràng và toàn diện và nó hạn chế quyền lực tùy tiện (đặc biệt trong các quyết định về đánh giá và miễn giảm thuế) của các thể nhân chính phủ có liên quan, như cơ quan quản lý thu (QL thu), bộ tài chính và các cơ quan xúc tiến đầu tư.

Cần lưu ý rằng QL thu của một nước có thể bao gồm vài thể nhân, mỗi thể nhân có trách nhiệm thu như chức năng cơ bản của họ (như Cơ quan Thu ngân **nội địa** và Cơ quan hải quan). Tất cả các thể nhân này phải có trong đánh giá các chỉ số liên quan đến thu PI-13, PI-14 và PI-15, nếu thấy thích hợp.

Phổ biến kiến thức cho đối tượng nộp thuế là phần quan trọng hỗ trợ họ tuân thủ luật pháp, thủ tục khai và nộp thuế. Đối tượng nộp thuế thực tế và đối tượng nộp thuế tiềm tàng cần tiếp cận được dễ dàng với các thông tin dễ sử dụng, cập nhập và toàn diện về luật pháp, quy định và thủ tục (như đăng tải trên mạng của chính phủ, công bố qua các buổi hội nghị với đối tượng nộp thuế, phân phát rộng rãi hướng dẫn/tờ rơi, và các biện pháp phổ biến kiến thức cho đối tượng nộp thuế khác). Các đối tượng nộp thuế tiềm tàng cũng cần nhận thức về trách nhiệm của họ thông qua chiến dịch phổ biến kiến thức cho đối tượng nộp thuế.

Khả năng tranh luận của đối tượng nộp thuế về các quyết định và đánh giá của cơ quan quản lý thu đòi hỏi phải có cơ chế khiếu nại/kháng cáo hiệu quả, đảm bảo cho đối tượng nộp thuế được đối xử công bằng. Đánh giá cơ chế kháng cáo thuế đòi hỏi cơ chế phản ánh sự *tồn tại* trên thực tế của hệ thống đó, và *tính độc lập* của nó về mặt cơ cấu tổ chức, sự bổ nhiệm công tác và tài chính, *quyền lực* của nó xét về mặt quyết định được thi hành hay không cũng như *chức năng* về khả năng tiếp cận (số lượng và quy mô các trường hợp), tính hiệu quả (các giai đoạn xử lý các trường hợp) và tính công bằng (trong phán quyết).

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp chấm điểm M2):

- (i) Tính rõ ràng và toàn diện của trách nhiệm nộp thuế
- (ii) Khả năng tiếp cận thông tin về trách nhiệm nộp thuế và thủ tục hành chính của đối tượng nộp thuế.
- (iii) Sự tồn tại và chức năng của cơ chế kháng cáo thuế.

Tiêu chí	<p style="text-align: center;">Các yêu cầu tối thiểu đối với tiêu chí tính điểm.</p> <p style="text-align: center;">Phương pháp chấm điểm M2</p>
(i) Tính rõ ràng và toàn diện của trách nhiệm nộp thuế	<p>Điểm = A: Luật pháp và thủ tục cho tất cả các loại thuế chính rất toàn diện và rõ ràng, với quyền lực tùy tiện khác của các thể nhân chính phủ có liên quan bị hạn chế nghiêm khắc.</p> <p>Điểm = B: Luật pháp và thủ tục cho hầu hết, nhưng không cần thiết là tất cả, các loại thuế chính rất toàn diện và rõ ràng, với quyền lực tùy tiện của các thể nhân chính phủ có liên quan bị hạn chế tương đối.</p> <p>Điểm = C: Luật pháp và thủ tục cho một số loại thuế chính rất toàn diện và rõ ràng, nhưng tính công bằng của hệ thống đang là vấn đề đặt ra do quyền lực tùy tiện đáng kể của các thể nhân chính phủ liên quan.</p> <p>Điểm = D: Luật pháp và thủ tục đối với nhiều lĩnh vực thuế không toàn diện và rõ ràng và/hoặc liên quan đến nhiều yếu tố quan trọng của tính tùy tiện hành chính trong đánh giá trách nhiệm nộp thuế.</p>
(ii) Khả năng tiếp cận thông tin về trách nhiệm nộp thuế và thủ tục hành chính của đối tượng nộp thuế	<p>Điểm A: Các đối tượng nộp thuế dễ dàng tiếp cận các thông tin toàn diện, dễ sử dụng và cập nhật về trách nhiệm thuế và thủ tục hành chính đối với tất cả các loại thuế chính, và QL thu hỗ trợ thêm với các chiến dịch phổ biến kiến thức cho đối tượng nộp thuế.</p> <p>Điểm = B: Các đối tượng nộp thuế dễ dàng tiếp cận thông tin toàn diện, dễ sử dụng và cập nhật về trách nhiệm thuế và thủ tục hành chính đối với một số các loại thuế chính, trong khi đó thông tin về các loại thuế khác còn hạn chế.</p> <p>Điểm = C: Các đối tượng nộp thuế dễ dàng tiếp cận một số thông tin về trách nhiệm thuế và thủ tục hành chính, nhưng việc sử dụng thông tin đó còn hạn chế do chỉ công bố một số loại thuế, thiếu tính toàn diện và/hoặc không cập nhật.</p> <p>Điểm = D: Đối tượng nộp thuế tiếp cận rất không đầy đủ với hướng dẫn cập nhật về luật và thủ tục thuế.</p>
(iii) Sự tồn tại và chức năng của cơ chế kháng cáo thuế.	<p>Điểm = A: Hệ thống kháng cáo thuế trong thủ tục hành chính minh bạch với sự kiểm tra và cân đối hợp lý, và được thực hiện thông qua cơ cấu tổ chức hợp lý, được xây dựng hoàn chỉnh và hoạt động hiệu quả cùng với khả năng tiếp cận và công bằng thoả đáng, và quyết định được thi hành ngay.</p> <p>Điểm = B: Hệ thống kháng cáo thuế trong thủ tục hành chính minh bạch được xây dựng hoàn chỉnh và thiết thực, nhưng quá sớm để đánh giá tính hiệu quả của nó hoặc có một số vấn đề nảy sinh đối với việc tiếp cận, tính hiệu quả, tính công bằng hay việc theo dõi một cách hiệu quả các quyết định của chúng cần được giải quyết.</p> <p>Điểm = C: Hệ thống kháng cáo thuế trong thủ tục hành chính đã được thiết lập, nhưng cần thiết kế lại về cơ bản để đạt được tính công bằng, minh bạch và hiệu quả.</p> <p>Điểm = D: Không có hệ thống kháng cáo thuế đúng chức năng nào được xây dựng</p>

PI-14 Tính hiệu quả của các biện pháp đăng ký đối tượng nộp thuế và đánh giá thuế

Tính hiệu quả của công tác đánh giá thuế được xác định bởi sự tương tác giữa việc đăng ký của đối tượng có nghĩa vụ nộp thuế và sự đánh giá đúng đắn về trách nhiệm đóng thuế của những đối tượng đó.

Cơ chế kiểm soát được cơ quan hành chính quản lý thu (QL thu) đưa ra và tạo điều kiện cho công tác đăng ký thuế của đối tượng nộp thuế. Việc lưu trữ cơ sở dữ liệu về một đối tượng nộp thuế dựa trên mã số xác nhận đối tượng thuế duy nhất là một yếu tố quan trọng của hệ thống kiểm soát đó, nhưng sẽ hiệu quả nhất nếu nó kết hợp với các hệ thống đăng ký của chính phủ khác trong đó bao gồm các yếu tố về doanh thu thuế và tài sản (như vấn đề đăng ký kinh doanh, mở tài khoản ngân hàng và tài khoản quỹ lương hưu). Ngoài ra, QL thu có thể đảm bảo sự tuân thủ các yêu cầu đăng ký thông qua điều tra bất thường đối với các đối tượng nộp thuế tiềm tàng, như thanh tra chọn lọc tận địa bàn đối với các tài sản và địa điểm hoạt động kinh doanh.

Việc đảm bảo rằng các đối tượng nộp thuế tuân thủ các nghĩa vụ theo thủ tục đăng ký thuế và khai thuế thường được khuyến khích do áp dụng các hình phạt khác nhau tùy theo mức độ trầm trọng của sự vi phạm. Tính hiệu quả của các hình phạt này được xác định bởi mức độ các hình phạt cao để có tác động như mong muốn, và mức độ quản lý nhất quán và công bằng các hình phạt đó.

QL thu hiện đại ngày càng phụ thuộc vào việc tự đánh giá và sử dụng kiểm toán rủi ro đối với đối tượng nộp thuế, coi như là hoạt động cơ bản nhằm tăng cường việc tuân thủ và cản trở việc trốn thuế. Những cản trở không thể tránh khỏi có nghĩa là quy trình chọn lựa kiểm toán phải được sàng lọc nhằm xác định đối tượng nộp thuế và các hoạt động chịu thuế có liên quan đến rủi ro tiềm tàng lớn là không tuân thủ việc nộp thuế. Các chỉ số về rủi ro là mức độ sửa đổi thường xuyên và thuế phụ thêm được đánh giá từ công tác kiểm toán thuế. Cần thu thập và phân tích thông tin về rủi ro do không tuân thủ và các rủi ro khác để tập trung cho các hoạt động kiểm toán thuế và các nguồn lực cho các lĩnh vực cụ thể, và tập trung vào loại đối tượng nộp thuế có rủi ro thất thoát ngân sách cao nhất. Các vấn đề không tuân thủ nghiêm trọng hơn có liên quan đến chủ tâm trốn và gian lận thuế, có thể thông đồng với đại diện của QL thu. Khả năng QL thu xác định, điều tra và truy tố thành công các trường hợp trốn và gian lận thuế trên cơ sở thông thường là rất quan trọng nhằm đảm bảo rằng các đối tượng nộp thuế tuân thủ nghiêm chỉnh các nghĩa vụ của họ.

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp chấm điểm M2):

- (i) Kiểm soát hệ thống đăng ký đối tượng nộp thuế.
- (ii) Tính hiệu quả của các biện pháp xử phạt việc không tuân thủ nghĩa vụ đăng ký và khai thuế
- (iii) Lập kế hoạch và giám sát kiểm toán thuế và chương trình điều tra gian lận thuế.

Tiêu chí	<p align="center">Các yêu cầu tối thiểu đối với tiêu chí tính điểm.</p> <p align="center">Phương pháp chấm điểm M2</p>
(i) Kiểm soát hệ thống đăng ký đối tượng nộp thuế.	<p>Điểm = A: Các đối tượng nộp thuế đã đăng ký trong hệ thống cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh với mỗi liên kết trực tiếp toàn diện với các hệ thống đăng ký của chính phủ có liên quan và các quy định của lĩnh vực tài chính.</p> <p>Điểm = B: Các đối tượng nộp thuế đã đăng ký trong hệ thống cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh với một số mỗi liên kết với các hệ thống đăng ký của chính phủ có liên quan và các quy định của lĩnh vực tài chính.</p> <p>Điểm = C: Các đối tượng nộp thuế đã đăng ký trong hệ thống cơ sở dữ liệu đối với thuế cá nhân, có thể không đầy đủ hoặc không có mỗi liên kết thống nhất. Mỗi liên kết với các chức năng đăng ký/cấp phép khác có thể lỏng lẻo nhưng được bổ sung bằng các cuộc điều tra bất thường đối với các đối tượng nộp thuế tiềm tàng.</p> <p>Điểm = D: Việc đăng ký thuế không phải là đối tượng của bất cứ hoạt động kiểm soát hiệu quả hoặc hệ thống cưỡng chế nào.</p>
(ii) Tính hiệu quả của các biện pháp xử phạt việc không tuân thủ nghĩa vụ đăng ký và khai thuế	<p>Điểm = A: Các biện pháp xử phạt đối với mọi hình thức không tuân thủ được thực hiện là khá nặng để ngăn chặn và được quản lý thống nhất.</p> <p>Điểm = B: Các biện pháp xử phạt tồn tại đối với hầu hết các lĩnh vực liên quan, nhưng không thường xuyên hiệu quả do phạm vi thẩm quyền và/hoặc quản lý không thống nhất.</p> <p>Điểm = C: Nói chung là có các biện pháp xử phạt việc không tuân thủ, nhưng cần thay đổi lớn về cơ cấu, mức độ hoặc cách quản lý chúng cho phép các biện pháp đó phát huy ảnh hưởng thực đối với việc tuân thủ.</p> <p>Điểm = D: Các biện pháp xử phạt việc không tuân thủ nói chung là không có hoặc không hiệu quả (có nghĩa là ở mức quá thấp nên không có tác động hoặc ít khi được áp dụng).</p>
(iii) Lập kế hoạch và giám sát kiểm toán thuế và chương trình điều tra gian lận thuế.	<p>Điểm = A: Kiểm toán thuế và điều tra gian lận được quản lý và báo cáo phù hợp với kế hoạch kiểm toán toàn diện và có chứng dẫn bằng tài liệu, với tiêu chí đánh giá rủi ro rõ ràng đối với các loại thuế chính được áp dụng biện pháp tự đánh giá.</p> <p>Điểm = B: Kiểm toán thuế và điều tra gian lận được quản lý và báo cáo phù hợp với kế hoạch kiểm toán có chứng dẫn bằng tài liệu, với tiêu chí đánh giá rủi ro rõ ràng đối với ít nhất một lĩnh vực thuế quan trọng có áp dụng biện pháp tự đánh giá.</p> <p>Điểm = C: Có chương trình liên tục về kiểm toán thuế và điều tra gian lận, nhưng chương trình kiểm toán không dựa trên tiêu chí đánh giá rủi ro rõ ràng.</p> <p>Điểm = D: Kiểm toán thuế và điều tra gian lận nếu có chỉ được thực hiện trên cơ sở bất thường.</p>

PI-15 Tính hiệu quả của việc thu các khoản nộp thuế

Tích lũy nợ thuế quá hạn có thể là yếu tố trọng yếu làm giảm lớn sản lượng ngân sách, trong khi khả năng thu hồi nợ thuế tạo tín nhiệm cho quá trình đánh giá thuế và phản ánh cách xử thế công bằng đối với tất cả các đối tượng nộp thuế, cho dù họ có trả một cách tự nguyện hay cần phải cưỡng chế sát sao. Mức độ nợ thuế quá hạn bản thân nó không cần thiết phải tương quan với tính hiệu quả của hệ thống thu thuế, do xu thế đánh giá thuế chính có thể tăng nợ thuế quá hạn một cách đáng kể. Tuy nhiên, chủ yếu là khả năng thu thuế đã được đánh giá của QL thu, trừ khi mức độ nợ thuế quá hạn tổng thể là không đáng kể. Một phần nỗ lực thu nợ thuế quá hạn có liên quan đến việc xóa nợ đang tranh chấp. Ở một số nước, nợ thuế quá hạn đang trong tranh chấp chiếm phần quan trọng vào tổng nợ thuế quá hạn, do vậy có sự khác biệt lớn giữa nợ quá hạn ròng và nợ quá hạn gộp (có và không có tranh chấp).

Việc chuyển khoản thu thuế nhanh chóng sang Kho bạc là rất quan trọng để các khoản thu đó được Kho bạc sử dụng cho chi tiêu. Việc này có thể thực hiện bằng hệ thống bắt buộc đối tượng nộp thuế thanh toán trực tiếp vào tài khoản được Kho bạc kiểm soát (có thể được ngân hàng quản lý) hoặc nếu QL thu có tài khoản thu riêng của mình thì có thể chuyển khoản thường xuyên và đầy đủ từ các tài khoản đó sang tài khoản được Kho bạc kiểm soát (thời hạn không tính đến chậm trễ của hệ thống ngân hàng).

Báo cáo tổng thể về đánh giá, thu thuế, nợ thuế quá hạn và thanh toán cho Kho bạc (hoặc Kho bạc nhận được) phải được thực hiện một cách thường xuyên và nếu cần thì phải hài hòa nhằm đảm bảo rằng chức năng hệ thống thu thuế thực hiện đúng dự kiến, và nợ thuế quá hạn được quản lý và giảm thiểu nguồn thu bị thả nổi.

Tiêu chí đánh giá (Phương pháp tính điểm M1):

- (i) Tỷ lệ thu thuế đối với nợ thuế gộp, là tỷ lệ phần trăm giữa nợ thuế quá hạn vào đầu năm tài chính, được thu trong năm tài chính đó (trung bình của 2 năm tài chính gần đây).
- (ii) Tính hiệu quả của việc thanh toán thuế cho Kho bạc dưới biện pháp quản lý thu
- (iii) Mức độ thường xuyên của điều hòa tài khoản hoàn chỉnh đối với công tác đánh giá thuế, thu thuế, báo cáo nợ quá hạn và khoản thanh toán Kho bạc nhận được.

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm: M1)
A	(i) Tỷ lệ thu nợ trong 2 năm tài chính gần đây đạt 90% hoặc trên mức đó HOẶC tổng nợ thuế quá hạn là không đáng kể (có nghĩa là dưới 2% của tổng thu hàng năm). (ii) Tất cả khoản doanh thu thuế được chuyển trực tiếp vào tài khoản do Kho bạc kiểm soát hoặc chuyển cho Kho bạc hàng ngày. (iii) Thực hiện điều hòa hoàn chỉnh đối với đánh giá thuế, thu thuế, nợ thuế quá hạn và thanh toán cho Kho bạc ít nhất một tháng một lần vào cuối tháng.
B	(i) Tỷ lệ thu nợ trong 2 năm tài chính gần đây đạt 75-90% và tổng nợ thuế quá hạn là đáng kể. (ii) Các khoản doanh thu thuế được chuyển trực tiếp vào tài khoản do Kho bạc kiểm soát ít nhất là một tuần một lần. (iii) Thực hiện điều hòa hoàn chỉnh đối với đánh giá thuế, thu thuế, nợ thuế quá hạn và thanh toán cho Kho bạc ít nhất mỗi quý một lần trong vòng 6 tuần cuối quý.

C	<p>(i) Tỷ lệ thu nợ trong 2 năm tài chính gần đây đạt 60-75% và tổng nợ thuế quá hạn là đáng kể.</p> <p>(ii) Các khoản doanh thu thuế được chuyển trực tiếp vào tài khoản do Kho bạc kiểm soát ít nhất là một tháng một lần.</p> <p>(iii) Thực hiện điều hòa hoàn chỉnh đối với đánh giá thuế, thu thuế, nợ thuế quá hạn và thanh toán cho Kho bạc ít nhất mỗi năm một lần trong vòng 3 tháng cuối năm.</p>
D	<p>(i) Tỷ lệ thu nợ trong 2 năm tài chính gần đây dưới 60% và tổng nợ thuế quá hạn là đáng kể (trên 2% của tổng thu hàng năm).</p> <p>(ii) Các khoản doanh thu thuế được chuyển trực tiếp vào tài khoản do Kho bạc kiểm soát ít hơn mỗi tháng một lần.</p> <p>(iii) Không thực hiện điều hòa hoàn chỉnh hàng năm đối với đánh giá thuế, thu thuế, nợ thuế quá hạn và thanh toán cho Kho bạc hoặc thực hiện chậm trễ hơn 3 tháng.</p>

PI-16 Dự báo tính sẵn có của vốn cam kết cho chi phí

Thực thi ngân sách hiệu quả, phù hợp với kế hoạch công tác, đòi hỏi các bộ, ngành và cơ quan (Bộ, Vụ và cơ quan) có sử dụng kinh phí nhận được thông tin tin cậy về tính sẵn có của vốn mà trong phạm vi đó họ có thể cam kết chi cho đầu vào bằng tiền và định kỳ. Chỉ số này đánh giá mức độ bộ tài chính trung ương cung cấp thông tin tin cậy về tính sẵn có của vốn cho các Bộ, Vụ và cơ quan, các cơ quan quản lý ngân sách hành chính (hoặc chương trình) trong ngân sách chính quyền trung ương và do vậy là các cơ quan chính yếu nhận được những thông tin đó từ bộ tài chính. Các Bộ, Vụ và cơ quan liên quan đến chỉ số này cũng là các cơ quan liên quan đến chỉ số PI-11.

Ở một số hệ thống, vốn (mức cam kết trần, quyền hạn chi tiêu hay chuyển tiền mặt) được bộ tài chính cấp vào các giai đoạn trong năm tài chính (hàng tháng, hàng quý...). Trong các hệ thống khác, luật ngân sách hàng năm được thông qua cấp thẩm quyền đầy đủ cho việc cấp kinh phí vào đầu năm, nhưng bộ tài chính (hoặc các cơ quan trung ương) trên thực tế có thể gây chậm trễ đối với các bộ có các cam kết mới (và do vậy có các khoản thanh toán liên quan), nếu nảy sinh vấn đề dòng tiền mặt. Lượng vốn cấp cho một thể nhân trong một giai đoạn nhất định không nên giảm trong giai đoạn để tạo tin cậy.

Dự báo cho các Bộ, Vụ và cơ quan về tính sẵn có của vốn được kế hoạch dòng tiền mặt hiệu quả, công tác giám sát và quản lý của Kho bạc tạo điều kiện, dựa trên dự báo tin cậy và thường xuyên về dòng tiền vào và dòng tiền ra chính không điển hình (như chi phí bầu cử hay đầu tư vốn riêng biệt) có mối quan hệ với việc thực hiện ngân sách và kế hoạch cam kết của từng Bộ, Vụ và cơ quan, và phối hợp với kế hoạch vay trong năm nhằm đảm bảo tính thanh khoản hợp lý tại bất cứ thời điểm nào.

Chính phủ có thể cần điều chỉnh trong năm nhằm phân bổ cho các sự kiện bất thường có ảnh hưởng tới thu và/hoặc chi. Ảnh hưởng theo dự kiến và theo nguyên gốc của sự phân bổ ngân sách ban đầu được giảm thiểu bằng việc xác định trước cơ chế điều chỉnh có liên quan đến việc thay đổi quyền ưu tiên ngân sách một cách có hệ thống và minh bạch (chẳng hạn như tiền dự phòng cho các cuộc bầu cử đặc biệt hoặc hạn mức ngân sách được ưu tiên cao, hoặc có thể là ‘liên quan đến giảm nghèo’). Ngược lại, có thể thực hiện điều chỉnh mà không cần hướng dẫn/quy định rõ ràng hoặc có thể được thực hiện một cách không chính thức (như bằng cách gây chậm trễ cho các cam kết mới). Trong khi có thể thực hiện nhiều điều chỉnh ngân sách mang tính hành chính mà hầu như không liên quan đến sản lượng thành phần chi phí ở phân loại ngân sách có mức độ tổng

thể cao hơn, những thay đổi rõ rệt có thể thay đổi thành phần thực tế ở cấp độ hành chính, chức năng và kinh tế tương đối tổng thể. Quy định về thời gian ngành lập pháp tham gia vào việc sửa đổi ngân sách trong năm này được đánh giá ở phần PI-27 và không được đề cập ở đây.

Sự tham gia của Bộ, Vụ và cơ quan với mức trần cam kết chi tiêu và thanh toán không được đánh giá trong phần này, nhưng được phản ánh trong chỉ số PI-20 về kiểm soát nội bộ.

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

- (i) Mức độ dự báo và giám sát dòng tiền mặt.
- (ii) Nhận thức và tầm nhìn của thông tin trong năm theo định kỳ đối với Bộ, Vụ và cơ quan về mức trần của cam kết chi phí
- (iii) Mức độ thường xuyên và tính minh bạch của những thay đổi trong phân bổ ngân sách, được quyết định trên mức quản lý của Bộ, Vụ và cơ quan.

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm: M1)
A	(i) Dự báo về dòng tiền mặt được chuẩn bị cho năm tài khóa, và được cập nhật hàng tháng trên cơ sở dòng tiền vào và ra thực tế. (ii) Các Bộ, Vụ và cơ quan có khả năng lập kế hoạch và cam kết chi tiêu trước ít nhất là sáu tháng phù hợp với phân ngân sách dành riêng cho mình theo dự tính. (iii) Những sửa đổi đáng kể trong năm về phân bổ ngân sách chỉ thực hiện một hoặc hai lần trong năm theo cách minh bạch và có thể dự tính được.
B	(i) Dự báo về dòng tiền mặt được chuẩn bị cho năm tài khóa, và được cập nhật ít nhất là hàng quý trên cơ sở dòng tiền vào và ra thực tế. (ii) Các Bộ, Vụ và cơ quan được cung cấp thông tin tin cậy về mức cam kết trần ít nhất là trước mỗi quý. (iii) Những sửa đổi đáng kể trong năm về phân bổ ngân sách chỉ thực hiện một hoặc hai lần trong năm theo cách tương đối minh bạch.
C	(i) Dự báo dòng tiền mặt được chuẩn bị cho năm tài khóa, nhưng không được cập nhật (hoặc được cập nhật một phần và không thường xuyên). (ii) Các Bộ, Vụ và cơ quan được cung cấp thông tin tin cậy về mức cam kết trần ít nhất là trước một hoặc hai tháng. (iii) Những sửa đổi đáng kể trong năm được thực hiện thường xuyên với không nhiều tính minh bạch.
D	(i) Không lập kế hoạch và giám sát dòng tiền mặt hoặc lập kế hoạch và giám sát dòng tiền mặt với chất lượng rất kém. (ii) Bộ, Vụ và cơ quan được cung cấp mức cam kết trần dưới một tháng hoặc không có chỉ số để hiểu nào về sự sẵn có của nguồn lực thực tế cho cam kết. (iii) Những sửa đổi đáng kể trong năm được thực hiện thường xuyên với không minh bạch.

PI-17. Lưu hồ sơ và quản lý số dư tiền mặt, nợ và bảo lãnh

Quản lý nợ, xét về khía cạnh hợp đồng, dịch vụ và hoàn trả, và dự phòng bảo lãnh của chính quyền thường là các yếu tố cơ bản của quản lý tài chính nói chung. Quản lý nợ và bảo lãnh kém có thể tạo nên chi phí dịch vụ nợ cao không cần thiết và gây nên rủi ro tài chính đáng kể. Duy trì hệ thống dữ liệu nợ và báo cáo thường xuyên về đặc điểm chính của danh mục nợ và sự phát triển của chúng là chính yếu nhằm đảm bảo sự thống nhất về dữ liệu và đảm bảo các lợi ích liên đới như dự toán nợ dịch vụ chính xác, thanh toán dịch vụ kịp thời, và trả nợ theo kế hoạch.

Yêu cầu quan trọng để tránh vay nợ và chi phí lãi không cần thiết là số dư tiền mặt ở tất cả các tài khoản ngân hàng của chính phủ phải được xác định và tổng hợp (bao gồm tài khoản vốn ngoài ngân sách và tài khoản dự án được chính phủ kiểm soát). Việc tính toán và tổng hợp tài khoản ngân hàng sẽ thuận lợi hơn nếu có riêng một tài khoản Kho bạc hoặc nếu tất cả các tài khoản đều được tập trung. Nhằm tổng hợp thường xuyên các tài khoản liên ngân hàng không được quản lý tập trung, thông thường phải thoả thuận thanh toán và thanh khoản bằng điện tử kịp thời với các ngân hàng của chính phủ.

Việc báo cáo và lưu hồ sơ bảo lãnh được chính phủ phát hành, và việc một thể nhân của chính phủ phê duyệt tất cả các khoản bảo lãnh (như bộ tài chính hay ủy ban quản lý nợ) dựa trên tiêu chí thích hợp và minh bạch cũng rất quan trọng đối với hoạt động quản lý vốn.

Nhiệm vụ phân tích bền vững nợ được nêu trong triển vọng nhiều năm ở PI-12, trong khi giám sát trách nhiệm phát sinh từ bảo lãnh phát hành được đề cập trong giám sát rủi ro tài khóa ở PI-9.

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M2):

- (i) Chất lượng báo cáo và lập hồ sơ dữ liệu nợ
- (ii) Mức độ tổng hợp số dư nợ của chính phủ
- (iii) Hệ thống nợ theo hợp đồng và phát hành bảo lãnh

Tiêu chí	Các yêu cầu tối thiểu đối với tiêu chí tính điểm. Phương pháp chấm điểm M2
(i) Chất lượng báo cáo và lập hồ sơ dữ liệu nợ	<p>Điểm = A: Hồ sơ nợ trong và ngoài nước hoàn chỉnh, cập nhật và điều hòa trên cơ sở hàng tháng với các dữ liệu được xem là có tính thống nhất cao. Quản lý toàn diện và báo cáo thống kê (dịch vụ trả nợ, tồn đọng và hoạt động) được thực hiện ít nhất là hàng quý</p> <p>Điểm = B: Hồ sơ nợ trong và ngoài nước hoàn chỉnh, cập nhật và điều hòa trên cơ sở hàng quý. Dữ liệu được xem là tương đối chuẩn, nhưng có một số vấn đề nhỏ về điều hòa. Quản lý toàn diện và báo cáo thống kê (dịch vụ trả nợ, tồn đọng và hoạt động) được thực hiện ít nhất là hàng năm</p> <p>Điểm = C: Hồ sơ nợ trong và ngoài nước hoàn chỉnh, cập nhật và điều hòa ít nhất mỗi năm một lần. Chất lượng dữ liệu khá, nhưng có một số khe hở và vấn đề về điều hòa. Báo cáo tồn đọng nợ và dịch vụ được lập không thường xuyên hoặc nội dung còn hạn chế.</p> <p>Điểm = D: Hồ sơ dữ liệu nợ không hoàn chỉnh và không chính xác ở mức độ đáng kể.</p>
(ii) Mức độ tổng hợp số dư nợ của chính phủ	<p>Điểm = A: Tất cả các số dư tiền mặt được tính toán hàng ngày và được tổng hợp.</p> <p>Điểm = B: Hầu hết các số dư tiền mặt được tính toán và tổng hợp ít nhất mỗi tuần một lần, nhưng vẫn chưa dần xếp một số vốn ngoài ngân sách.</p> <p>Điểm = C: Thực hiện tính toán và tổng hợp hầu hết các số dư tiền mặt của chính phủ ít nhất mỗi tháng một lần, nhưng hệ thống được sử dụng không cho phép tổng hợp số dư ngân hàng</p> <p>Điểm = D: Thực hiện tính toán số dư không thường xuyên và nếu có thì hệ thống sử dụng không cho phép tổng hợp số dư ngân hàng.</p>
(iii) Hệ thống nợ theo hợp đồng và phát hành bảo lãnh	<p>Điểm = A: Hợp đồng của chính quyền trung ương về nợ và phát hành bảo lãnh được lập dựa trên tiêu chí minh bạch và theo mục tiêu tài chính, và thường được một thể nhân chính phủ có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>Điểm = B: Hợp đồng của chính quyền trung ương về nợ và phát hành bảo lãnh được lập trong khuôn khổ giới hạn tổng nợ và tổng bảo lãnh, và thường được một thể nhân chính phủ có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>Điểm = C: Hợp đồng của chính quyền trung ương về nợ và phát hành bảo lãnh thường được một thể nhân chính phủ có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không được quyết định trên cơ sở hướng dẫn, tiêu chí hay mức trần tổng thể rõ ràng.</p> <p>Điểm = D: Hợp đồng của chính quyền trung ương về nợ và phát hành bảo lãnh thể nhân chính phủ khác nhau phê duyệt mà không có cơ chế tổng quan thống nhất nào.</p>

PI-18 Tính hiệu quả của việc kiểm soát tiền lương

Hóa đơn tiền lương thường là một trong những hạng mục lớn nhất của chi phí của chính phủ và rất dễ bị ảnh hưởng bởi công tác kiểm soát kém và tham nhũng. Chi số này chỉ liên quan đến tiền lương của công chức. Lương của nhân công được thuê không thường xuyên và trợ cấp không ổn định không nằm trong hệ thống trả lương được kiểm soát nội bộ nói chung đánh giá (PI-20). Tuy nhiên, phân đoạn khác nhau của dịch vụ công cộng có thể được ghi trong bảng lương khác nhau. Tất cả các yếu tố quan trọng hơn của bảng lương như vậy được đánh giá trên cơ sở chấm điểm tiêu chí này, và được đề cập trong phần giải trình.

Dữ liệu cá nhân làm cơ sở cho bảng lương (một số trường hợp gọi là ‘bảng danh nghĩa’ và không nhất thiết phải được vi tính hóa), trong đó cung cấp danh sách tất cả nhân viên, người được trả lương hàng tháng và có thể được xác minh thông qua danh sách thành lập được phê duyệt và hồ sơ nhân sự cá nhân (hoặc hồ sơ nhân viên). Mối gắn kết giữa dữ liệu nhân sự và bảng lương là rất quan trọng. Bất cứ chỉnh sửa nào đối với dữ liệu nhân sự đều được xử lý kịp thời bằng việc thay đổi báo cáo, và dẫn đường cho công tác kiểm toán. Kiểm toán bảng lương phải được thực hiện thường xuyên nhằm xác định các nhân công ma, lấp đầy dữ liệu trống và xác định yếu kém trong việc kiểm soát.

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

- (i) Mức độ thống nhất và hài hòa giữa hồ sơ nhân sự và dữ liệu bảng lương.
- (ii) Tính kịp thời của những thay đổi về hồ sơ nhân sự và bảng lương
- (iii) Kiểm soát nội bộ đối với những thay đổi về hồ sơ nhân sự và bảng lương
- (iv) Sự tồn tại của kiểm toán bảng lương nhằm xác định yếu kém trong quản lý và/hoặc nhân công ma

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm: M1)
A	(i) Hồ sơ nhân sự và bảng lương gắn kết trực tiếp với nhau nhằm đảm bảo tính thống nhất của dữ liệu và điều hòa hàng tháng. (ii) Những thay đổi theo yêu cầu về hồ sơ nhân sự và bảng lương được cập nhật hàng tháng, thường là kịp thanh toán cho tháng tiếp theo. Hiếm có những chỉnh sửa có hiệu lực trở về trước (nếu có dữ liệu xác thực, nó điều chỉnh tối đa 3% tiền lương). (iii) Thẩm quyền thay đổi hồ sơ và bảng lương còn hạn chế và dẫn đường cho công tác kiểm toán. (iv) Có hệ thống kiểm toán bảng lương tốt nhằm xác định những yếu kém trong quản lý và/hoặc nhân công ma.
B	(i) Hồ sơ nhân sự và bảng lương không gắn kết trực tiếp với nhau nhưng bảng lương được hỗ trợ bởi có đầy đủ tài liệu về tất cả những thay đổi hồ sơ nhân sự hàng tháng và được đối chứng với dữ liệu lương của tháng trước. (ii) Chậm trễ nhiều nhất là 3 tháng trong việc cập nhật thay đổi về hồ sơ nhân sự và bảng lương, nhưng chỉ gây ảnh hưởng đến ít sự thay đổi. Thỉnh thoảng có những điều chỉnh có hiệu lực trở về trước. (iii) Thẩm quyền và cơ sở thay đổi hồ sơ nhân sự và bảng lương là rõ ràng. (iv) Kiểm toán bảng lương đối với tất cả các thể nhân của chính quyền trung ương được thực hiện ít nhất một lần trong 3 năm gần đây (có thể là theo các giai đoạn hoặc chỉ thực hiện một lần).

C	<p>(i) Dữ liệu nhân sự không được lưu trữ đầy đủ nhưng việc điều hòa bảng lương với hồ sơ nhân sự được thực hiện ít nhất là 6 tháng một lần.</p> <p>(ii) Trong khoảng 3 tháng có chậm trễ trong việc xử lý thay đổi lớn về hồ sơ nhân sự và bảng lương, dẫn đến những chỉnh sửa có hiệu lực trở về trước tương đối thường xuyên.</p> <p>(iii) Có kiểm soát, nhưng không đủ để có dữ liệu thống nhất.</p> <p>(iv) Thực hiện một phần kiểm toán bảng lương hay điều tra nhân viên trong vòng 3 năm qua.</p>
D	<p>(i) Sự thống nhất trong bảng lương rất kém do thiếu hồ sơ nhân sự và dữ liệu nhân sự hoàn chỉnh, hoặc thiếu sự hài hòa giữa 3 hạng mục đó.</p> <p>(ii) Chậm trễ trong xử lý thay đổi bảng lương và bảng danh nghĩa nhiều hơn 3 tháng và đòi hỏi hàng loạt điều chỉnh có hiệu lực trở về trước.</p> <p>(iii) Kiểm soát thay đổi hồ sơ không đầy đủ và gây nên lỗi thanh toán</p> <p>(iv) Không thực hiện kiểm toán bảng lương trong 3 năm qua.</p>

PI-19 Cạnh tranh, giá trị tiền tệ và kiểm soát mua sắm

Thực hiện chi tiêu công quan trọng thông qua hệ thống mua sắm công. Hệ thống mua sắm hoạt động chức năng tốt đảm bảo rằng đồng tiền được sử dụng hiệu quả và thực tế. Cạnh tranh mở theo quyết định của hợp đồng được đưa ra để cung cấp cơ sở tốt nhất nhằm đạt hiệu quả đối với đầu vào nhận được và hiệu quả giá trị tiền tệ khi chính quyền đưa ra các chương trình và dịch vụ. Chỉ số này nhấn mạnh đến chất lượng và tính minh bạch của khung pháp lý về thu xét trên khía cạnh xây dựng việc sử dụng cạnh tranh mở và công bằng được coi là phương pháp mua sắm được ưa chuộng và xác định các phương pháp thay thế để có cạnh tranh mở thích hợp khi xem xét hoàn cảnh cụ thể rõ ràng.

Hệ thống mua sắm thu lợi từ môi trường kiểm soát tổng quát tồn tại trong hệ thống QLTCC , bao gồm kiểm soát nội bộ thực hiện bởi các cơ quan thực thi và kiểm soát từ bên ngoài thực hiện bởi kiểm toán từ bên ngoài, tham khảo PI-20, PI-21, PI-22 và PI-26.

Tuy nhiên, quy trình mua sắm công độ nhất là sự tham gia trực tiếp của các bên tham gia từ lĩnh vực công. Các bên tham gia này cùng với các cộng dân là các bên liên quan trực tiếp đối với đầu ra của quy trình mua sắm. Một hệ thống mua sắm tốt sử dụng sự tham gia của các bên liên quan như một phần của hệ thống kiểm soát bằng cách thiết lập một quy trình được quy định rõ ràng tạo điều kiện cho việc đệ trình và giải quyết kịp thời khiếu nại của các bên tham gia từ lĩnh vực công. Khả năng tiếp cận quy trình và thông tin khiếu nại cho phép các bên liên quan tham gia kiểm soát hệ thống.

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M2):

- (i) Bằng chứng sử dụng cạnh tranh mở đối với thường hợp đồng vượt quá ngưỡng xác định cho mỗi quốc gia với món mua sắm nhỏ (phần trăm của số lượng thường hợp đồng vượt ngưỡng xác định);
- (ii) Mức độ thay đổi việc sử dụng các phương pháp mua sắm ít cạnh tranh hơn.
- (iii) Sự tồn tại và hoạt động của các cơ chế khiếu nại mua sắm

Tiêu chí	<p style="text-align: center;">Các yêu cầu tối thiểu điểm tiêu chí.</p> <p style="text-align: center;">Phương pháp chấm điểm M2</p>
<p>(i) Sử dụng cạnh tranh mở đối với thường hợp đồng vượt quá ngưỡng xác định cho mỗi quốc gia với món mua sắm nhỏ</p>	<p>Điểm = A: Có dữ liệu chính xác về phương pháp thường hợp đồng và chiếm hơn 75% lượng hợp đồng trên ngưỡng được thưởng trên cơ sở cạnh tranh mở.</p> <p>Điểm = B: Dữ liệu sẵn có về thường hợp đồng công chiếm hơn 50% nhưng ít hơn 75% lượng hợp đồng trên ngưỡng được thưởng trên cơ sở cạnh tranh mở, nhưng dữ liệu này có thể không chính xác.</p> <p>Điểm = C: Dữ liệu sẵn có về thường hợp đồng công chiếm ít hơn 50% lượng hợp đồng trên ngưỡng được thưởng trên cơ sở cạnh tranh mở, nhưng dữ liệu này có thể không chính xác.</p> <p>Điểm = D: Dữ liệu không đầy đủ trong việc đánh giá phương pháp thường hợp đồng công HOẶC dữ liệu sẵn có cho thấy việc sử dụng cạnh tranh mở còn hạn chế.</p>
<p>(ii) Thay đổi việc sử dụng các phương pháp mua sắm ít cạnh tranh hơn.</p>	<p>Điểm = A: Các phương pháp ít có tính cạnh tranh hơn khi sử dụng thường được chỉnh sửa sao cho phù hợp với các yêu cầu theo quy định rõ ràng.</p> <p>Điểm = B: Các phương pháp ít có tính cạnh tranh hơn khi sử dụng thường được chỉnh sửa sao cho phù hợp với các yêu cầu theo quy định.</p> <p>Điểm = C: Chỉnh sửa các phương pháp ít có tính cạnh tranh hơn còn yếu hoặc chưa được thực hiện.</p> <p>Điểm = D: Các yêu cầu theo quy định không tạo cạnh tranh mở rõ ràng như phương pháp mua sắm được ưa chuộng.</p>
<p>(iii) Sự tồn tại và hoạt động của các cơ chế khiếu nại mua sắm</p>	<p>Điểm = A: Quy trình đệ trình (được luật pháp quy định) và giải quyết khiếu nại tiến trình mua sắm kịp thời đang hoạt động và phụ thuộc vào việc giám sát của các cơ quan bên ngoài trong đó các cơ quan kiểm tra công dễ dàng tiếp cận các dữ liệu về giải quyết khiếu nại.</p> <p>Điểm = B: Quy trình đệ trình (được luật pháp quy định) và giải quyết khiếu nại tiến trình mua sắm kịp thời đang hoạt động, nhưng cấp thẩm quyền bên ngoài cao hơn thiếu khả năng giải quyết khiếu nại.</p> <p>Điểm = C: Quy trình đệ trình và giải quyết khiếu nại tồn tại, nhưng được thiết kế nghèo nàn và không hoạt động theo cách giải quyết khiếu nại kịp thời.</p> <p>Điểm = D: Không có quy trình nào cho phép đệ trình và giải quyết khiếu nại liên quan đến việc thực hiện tiến trình mua sắm.</p>

PI-20 Tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ đối với chi phí ngoài lương

Một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả là hệ thống (a) thích đáng (có nghĩa là dựa trên đánh giá rủi ro và kiểm soát theo yêu cầu để quản lý rủi ro) (b) kết hợp chặt chẽ với tập hợp các phương pháp kiểm soát toàn diện và chi phí hiệu quả (phù hợp với các quy định mua sắm và các quy trình chi tiêu khác, ngăn ngừa và phát hiện sai sót và gian lận, bảo vệ thông tin và tài sản, và chất lượng và tính kịp thời của công tác kế toán và báo cáo), (c) được biết đến rộng rãi và được tuân thủ, và (d) chỉ bị phá vỡ vì các lý do khẩn cấp xác thực. Dẫn chứng về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ xuất phát từ các nhà kiểm soát tài chính của chính phủ, hoạt động kiểm toán thường xuyên từ nội bộ và từ bên ngoài và các cuộc điều tra khác được cấp quản lý thực hiện. Một loại thông tin có thể mắc lỗi hoặc việc hủy thông tin là bình thường trong các quy trình tài chính.

Các chỉ số khác trong bộ chỉ số này bao gồm việc kiểm soát hoạt động quản lý vốn, quản lý bảng lương và quản lý tiền tạm ứng. Do vậy mà chỉ số này chỉ bao trùm việc kiểm soát các cam kết chi tiêu và thanh toán cho hàng hóa và dịch vụ, lương lao động được thuê không thường xuyên và trợ cấp không ổn định. Tính hiệu quả của việc kiểm soát cam kết chi tiêu được tách bạch như một tiêu chí của chỉ số này do việc kiểm soát đó đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo rằng trách nhiệm thanh toán của chính quyền được duy trì trong hạn mức quỹ tiền mặt sẵn có như dự trù, do vậy tránh phát sinh nợ chi phí quá hạn (tham khảo chỉ số PI-4).

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

- (i) Tính hiệu quả của việc kiểm soát cam kết chi tiêu.
- (ii) Tính toàn diện, thích đáng và dễ hiểu của các quy định/thủ tục kiểm soát nội bộ khác.
- (iii) Mức độ tuân thủ các quy định xử lý và báo cáo giao dịch.

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm: M1)
A	(i) Kiểm tra cam kết chi tiêu toàn diện được thực hiện và hạn chế hiệu quả các cam kết trong chừng mực lượng tiền mặt thực có và phân bổ ngân sách được phê duyệt (như sửa đổi). (ii) Các quy định và thủ tục kiểm soát nội bộ khác là thích đáng, kết hợp chặt chẽ với tập hợp các phương pháp kiểm soát toàn diện và chi phí hiệu quả nói chung được biết đến rộng rãi. (iii) Tuân thủ rất tốt các quy định và việc sử dụng sai mục đích các thủ tục khẩn cấp và đơn giản là không đáng kể.
B	(i) Kiểm tra cam kết chi tiêu được thực hiện và hạn chế hiệu quả các cam kết trong chừng mực lượng tiền mặt thực có và phân bổ ngân sách được phê duyệt đối với hầu hết các loại chi phí, trong đó ngoại trừ một số ít lĩnh vực. (ii) Các quy định và thủ tục kiểm soát nội bộ khác kết hợp chặt chẽ với tập hợp các phương pháp kiểm soát toàn diện được biết đến rộng rãi, nhưng có thể quá mức trong một số lĩnh vực (như thông qua phê duyệt đúp) và dẫn đến việc sử dụng nhân viên không hiệu quả và chậm trễ không cần thiết. (iii) Tuân thủ tương đối tốt các quy định, nhưng việc sử dụng các thủ tục khẩn cấp/đơn giản không thường xuyên và không hợp lý.

<p>C</p>	<p>(i) Có kiểm tra cam kết chi tiêu và một phần đạt hiệu quả, nhưng việc kiểm tra đó không bao trùm toàn bộ các chi phí hoặc thỉnh thoảng bị vi phạm. (ii) Các quy định và thủ tục kiểm soát nội bộ khác bao gồm bộ quy định cơ sở cho việc xử lý và báo cáo giao dịch, được các bên chịu ảnh hưởng trực tiếp nhận thức rõ. Một số quy định và thủ tục có thể quá mức, trong khi việc kiểm soát có thể không đầy đủ trong những lĩnh vực không mấy quan trọng. (iii) Các quy định được tuân thủ trong phần lớn các giao dịch quan trọng, nhưng việc sử dụng thủ tục khẩn cấp/đơn giản trong các trường hợp phi lý là vấn đề quan trọng gây lo ngại.</p>
<p>D</p>	<p>(i) Nói chung là thiếu các hệ thống kiểm soát cam kết hoặc các hệ thống đó thường xuyên bị vi phạm. (ii) Thiếu quy định/thủ tục rõ ràng, toàn diện trong các lĩnh vực quan trọng khác. (iii) Bộ quy định cốt lõi không phù hợp với cơ sở thông thường được biết đến rộng rãi do trực tiếp vi phạm các quy định hoặc thường xuyên sử dụng các thủ tục khẩn cấp/đơn giản một cách không hợp lý.</p>

PI-21. Tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ

Hoạt động của các hệ thống kiểm soát nội bộ đòi hỏi phản hồi đầy đủ và thường xuyên lên cấp quản lý, thông qua chức năng kiểm toán nội bộ (hoặc hệ thống giám sát chức năng tương ứng). Chức năng này phải phù hợp với chuẩn quốc tế như ISPPIA¹¹, xét trên khía cạnh (a) cấu trúc thích hợp đặc biệt liên quan đến tính độc lập về chuyên môn, (b) ủy quyền đầy đủ, (c) sử dụng các phương pháp kiểm toán chuyên nghiệp, trong đó có kỹ thuật đánh giá rủi ro. Chức năng này phải được nhấn mạnh trong báo cáo về các vấn đề hệ thống quan trọng liên quan đến: độ tin cậy và tính thống nhất của thông tin hoạt động và tài chính; tính hiệu quả và đầy đủ của các hoạt động; bảo vệ tài sản; và sự tuân thủ luật pháp, quy định và hợp đồng. Ở một số nước, các chức năng kiểm toán nội bộ chỉ liên quan đến việc kiểm toán trước các giao dịch, ở đây coi là một phần của hệ thống kiểm soát và do vậy được đánh giá là một phần của chỉ số PI-20.

Dẫn chứng cụ thể về một chức năng kiểm toán nội bộ hiệu quả (hoặc chức năng giám sát hệ thống) cũng hàm chứa sự tập trung vào các lĩnh vực có độ rủi ro cao, việc sử dụng của SAI cho các báo cáo kiểm toán nội bộ, và hành động quản lý đối với những phát hiện của kiểm toán nội bộ. Hành động quản lý đối với những phát hiện của kiểm toán nội bộ là vô cùng quan trọng bởi nếu thiếu nó sẽ làm suy yếu hoàn toàn căn nguyên của chức năng kiểm toán nội bộ.

Chức năng kiểm toán nội bộ có thể được thực hiện bởi một tổ chức được sự ủy nhiệm giữa các thể nhân của chính quyền trung ương (như tổng kiểm soát chính phủ hay IGF) hoặc bởi các chức năng kiểm toán nội bộ riêng biệt đối với các thể nhân chính phủ riêng lẻ. Hiệu quả tổng hợp của các tổ chức kiểm toán này là cơ sở cho tiêu chí này.

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

- (i) Mức độ hoạt động và chất lượng của chức năng kiểm toán nội bộ.
- (ii) Tính thường xuyên và sự phân bổ báo cáo.
- (iii) Mức độ phản hồi về quản lý đối với các phát hiện của kiểm toán nội bộ.

¹¹ Chuẩn mực quốc tế khác đối với Thực tiễn chuyên môn của Kiểm toán nội bộ, do Viện các nhà kiểm toán xuất bản

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm: M1)
A	(i) Thực hiện kiểm toán nội bộ đối với tất cả các thể nhân của chính quyền trung ương, và nói chung là đạt tiêu chuẩn chuyên môn. Công tác kiểm toán tập trung vào các vấn đề hệ thống (ít nhất 50% thời gian của nhân viên). (ii) Báo cáo gắn với lịch trình cố định và được phân bổ cho các thể nhân được kiểm toán, bộ tài chính và SAI. (iii) Hành động của cấp quản lý của các thể nhân chính quyền trung ương đối với các phát hiện của kiểm toán nội bộ là nhanh chóng và toàn diện.
B	(i) Thực hiện kiểm toán nội bộ đối với đa số các thể nhân của chính quyền trung ương (tính theo giá trị của thu/chi), đạt tiêu chuẩn chuyên môn một cách đáng kể. Công tác kiểm toán tập trung vào các vấn đề hệ thống (ít nhất 50% thời gian của nhân viên). (ii) Báo cáo được lập thường xuyên đối với phần lớn các thể nhân được kiểm toán và được phân bổ cho các thể nhân được kiểm toán, bộ tài chính và SAI. (iii) Nhiều nhà quản lý (nhưng không phải là tất cả) đều có hành động nhanh chóng và toàn diện.
C	(i) Ít nhất là những thể nhân chính quyền trung ương quan trọng nhất thực hiện chức năng và xem xét lại một hệ thống (ít nhất 20% thời gian của nhân viên), nhưng có thể không đạt chuẩn chuyên môn được công nhận. (ii) Các báo cáo được lập thường xuyên đối với phần lớn các thể nhân chính quyền, nhưng có thể không được nộp lên bộ tài chính hay SAI. (iii) Nhiều nhà quản lý hành động ở mức độ tương đối đối với các vấn đề chính nhưng thường chậm trễ.
D	(i) Không thực hiện hoặc hầu như không thực hiện kiểm toán tập trung vào hệ thống giám sát. (ii) Không có báo cáo hoặc báo cáo rất không thường xuyên. (iii) Các khuyến nghị của kiểm toán nội bộ thường bị bỏ qua (với rất ít ngoại lệ).

PI-22. Tính kịp thời và thường xuyên của công tác điều hòa tài khoản

Báo cáo thông tin tài chính tin cậy đòi hỏi kiểm tra và xác minh không ngừng thực tiễn lập báo cáo của kế toán viên- đây là một phần quan trọng của kiểm soát nội bộ và là cơ sở nền tảng để có thông tin có chất lượng tốt đối với quản lý và báo cáo từ bên ngoài. Việc điều hòa dữ liệu từ các nguồn khác nhau một cách thường xuyên và kịp thời là cơ sở để có dữ liệu tin cậy. Có hai dạng điều hòa quan trọng (i) điều hòa dữ liệu kế toán, lưu trong hồ sơ của chính quyền, trong đó dữ liệu tài khoản ngân hàng của chính quyền được các ngân hàng thương mại và trung ương nắm giữ, bằng cách này thì không có sự khác biệt quan trọng nào không được lý giải cả; và (ii) xóa và điều hòa các tài khoản và tạm ứng treo, nghĩa là về các thanh toán tiền mặt đã thực hiện nhưng không lập báo cáo chi tiêu. Tiền tạm ứng có thể là tạm ứng đi lại và tạm ứng hoạt động, nhưng không phải là các khoản theo dự tính chuyển cho các cơ quan tự chủ và các chính quyền dưới quốc gia vì các khoản đó được xem như là chi phí nếu nó hoạt động, ngay cả khi báo cáo phần thanh toán riêng được dự trù định kỳ.

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M2):

- (i) Sự đều đặn của hoạt động điều hòa tài khoản ngân hàng
- (ii) Sự đều đặn của hoạt động điều hòa và xóa tài khoản và tạm ứng treo.

Tiêu chí	Các yêu cầu tối thiểu for Điểm tiêu chí. Phương pháp chấm điểm M2
(i) Sự đều đặn của công tác điều hòa tài khoản	<p>Điểm = A: Điều hòa của ngân hàng đối với tài khoản ngân hàng của chính quyền trung ương được thực hiện ít nhất mỗi tháng một lần ở cấp chi tiết và tổng quát, thường trong vòng 4 tuần cuối chu kỳ.</p> <p>Điểm = B: Điều hòa của ngân hàng đối với tất cả các tài khoản ngân hàng do Kho bạc quản lý được thực hiện ít nhất là mỗi tháng một lần, thường trong vòng 4 tuần từ khi hết tháng.</p> <p>Điểm = C: Điều hòa của ngân hàng đối với tất cả các tài khoản ngân hàng do Kho bạc quản lý được thực hiện ít nhất là mỗi quý một lần, thường trong vòng 8 tuần cuối quý.</p> <p>Điểm = D: Điều hòa của ngân hàng đối với tất cả các tài khoản ngân hàng do Kho bạc quản lý được thực hiện ít hơn mỗi quý một lần HOẶC bị ùn lại trong vài tháng.</p>
(ii) Sự đều đặn của hoạt động điều hòa và xóa tài khoản và tạm ứng treo.	<p>Điểm = A: Thực hiện điều hòa và xóa tài khoản và tạm ứng treo ít nhất mỗi quý một lần, trong vòng một tháng từ khi kết thúc chu kỳ và hầu như không còn số dư để lại cho chu kỳ sau.</p> <p>Điểm = B: Thực hiện điều hòa và xóa tài khoản và tạm ứng treo ít nhất mỗi năm một lần, trong vòng hai tháng từ khi kết thúc chu kỳ. Một số tài khoản có số dư chưa được xóa được chuyển sang chu kỳ sau.</p> <p>Điểm = C: Thực hiện điều hòa và xóa tài khoản và tạm ứng treo nói chung mỗi năm một lần, trong vòng hai tháng từ khi kết thúc chu kỳ, nhưng có nhiều tài khoản có số dư chưa được xóa được chuyển sang chu kỳ sau.</p> <p>Điểm = D: Thực hiện điều hòa và xóa tài khoản và tạm ứng treo hàng năm trong đó chậm trễ hơn 2 tháng, HOẶC thực hiện ít hơn mỗi năm một lần.</p>

PI-23 Tính sẵn có của thông tin về nguồn lực cấp cho các đơn vị cung cấp dịch vụ

Khó khăn thường xuất phát từ các đơn vị cung cấp dịch vụ tuyến đầu cung cấp dịch vụ ở cấp cộng đồng (như trường học hay bệnh viện đa khoa) trong việc đạt được các nguồn lực phục vụ cho việc sử dụng của họ, cả về tiền mặt và hiện vật (như thuốc men hay sách trong trường học) hoặc dự phòng cho nhân sự được trả lương hoặc tuyển dụng tập trung. Nguồn lực dự phòng theo dự tính có thể không nêu rõ trong tài liệu ngân sách, nhưng có khả năng là một phần trong chuẩn bị ước tính ngân sách nội bộ của bộ chủ quản. Các đơn vị cung cấp dịch vụ tuyến đầu, ở xa chuỗi phân bổ nguồn lực nhất, có thể là những đơn vị bị thiệt thòi nhiều nhất khi nguồn lực nói chung thiếu theo ước tính ngân sách, hoặc khi các cơ quan cấp cao hơn quyết định dùng nguồn lực cho mục đích khác (như hành chính). Có thể có chậm trễ đáng kể trong việc chuyển nguồn lực cả bằng tiền và hiện vật đến các đơn vị. Theo dõi những thông tin này là vô cùng quan trọng nhằm xác định liệu hệ thống QLTC có hỗ trợ hiệu quả việc cung cấp dịch vụ tuyến đầu hay không.

Thông tin về việc các đơn vị dịch vụ nhận được các nguồn lực thường bị thiếu. Hệ thống kế toán, nếu có quy mô rộng, tin cậy và kịp thời, có thể cung cấp thông tin này, nhưng thông tin đều đặn về chi phí thực tế thường không hoàn chỉnh và không tin cậy và dòng thông tin bị đứt đoạn do các cấp độ chính quyền khác nhau sử dụng các hệ thống rời rạc và khác nhau (hầu hết các đơn vị

cung cấp dịch vụ cơ bản về đặc thù là trách nhiệm của các chính quyền dưới quốc gia). Hệ thống thu thập dữ liệu thường kỳ, chứ không phải là hệ thống kế toán (có nghĩa là hệ thống thống kê) có thể tồn tại và có thể thu tóm các thông tin liên quan cùng với các thông tin cung cấp dịch vụ khác. Điều tra theo dõi chi tiêu công, thanh tra, kiểm toán (thực hiện bởi các nhà kiểm toán nội bộ hoặc từ bên ngoài) hoặc các đánh giá bất thường khác có thể tạo nên nguồn thông tin thay thế.

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

(i) Thu thập và xử lý thông tin biểu thị các nguồn lực (bằng tiền mặt hay hiện vật) mà các đơn vị cung cấp dịch vụ tuyến đầu phổ biến nhất (tập trung vào trường tiểu học hay bệnh viện đa khoa cơ bản) thực nhận có liên quan đến các nguồn lực nói chung khác sẵn có cho các lĩnh vực này, không kể đến cấp chính quyền nào chịu trách nhiệm về hoạt động và cấp vốn cho các đơn vị đó.

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm: M1)
A	(i) Tập dữ liệu thường kỳ hay hệ thống kế toán cung cấp thông tin tin cậy về tất cả các loại nguồn lực do các trường tiểu học hay các bệnh viện đa khoa cơ sở trên cả nước nhận được bằng tiền mặt hoặc hiện vật. Thông tin này được biên soạn vào trong báo cáo ít nhất là một năm một lần.
B	(i) Tập dữ liệu thường kỳ hay hệ thống kế toán cung cấp thông tin tin cậy về tất cả các loại nguồn lực do các trường tiểu học hay các bệnh viện đa khoa cơ sở ở hầu hết vùng trên cả nước nhận được bằng tiền mặt hoặc hiện vật và thông tin này được biên soạn vào trong báo cáo ít nhất là một năm một lần; HOẶC điều tra đặc biệt được tiến hành trong 3 năm qua đã chỉ ra lượng nguồn lực (bằng tiền hay hiện vật) được các trường tiểu học và các bệnh viện đa khoa cơ sở ở hầu hết vùng trên cả nước nhận được (bao gồm cả mẫu đại diện).
C	(i) Điều tra đặc biệt được tiến hành trong 3 năm qua đã chỉ ra lượng nguồn lực (bằng tiền hay hiện vật) được các trường tiểu học hoặc các bệnh viện đa khoa cơ sở ở các vùng quan trọng trong nước HOẶC được các đơn vị cung cấp dịch vụ cơ bản ở cấp cộng đồng địa phương ở vài lĩnh vực khác nhận được.
D	(i) Không có tập dữ liệu hoàn chỉnh về các nguồn lực cung cấp cho các đơn vị cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chính nào được thu thập và xử lý trong vòng 3 năm qua.

PI-24. Chất lượng và tính kịp thời của báo cáo ngân sách trong năm

Khả năng ‘đưa vào’ ngân sách đòi hỏi thông tin đều đặn và kịp thời về hoạt động ngân sách thực tế cung cấp cho bộ tài chính (và Nội các) để giám sát hoạt động và nếu cần thì để xác định các hành động mới để theo dõi ngân sách, và cho cả Bộ, Vụ và cơ quan để quản lý các sự vụ mà họ chịu trách nhiệm. Tiêu chí này tập trung vào khả năng lập báo cáo toàn diện từ hệ thống kế toán về tất cả các khía cạnh của ngân sách (có nghĩa là báo cáo chớp nhoáng về việc cấp vốn cho Bộ, Vụ và cơ quan là không đầy đủ). Quy mô chi phí ở giai đoạn cam kết và thanh toán là quan trọng đối với việc giám sát hoạt động và việc sử dụng vốn được cấp. Kế toán chi phí thực hiện từ việc chuyển vốn cho các đơn vị phi tập trung trong chính quyền trung ương (như cơ quan hành chính tỉnh) phải được tính đến.

Phân chia trách nhiệm giữa bộ tài chính và các bộ chủ quản trong việc chuẩn bị báo cáo sẽ phụ thuộc vào loại hệ thống kế toán và thanh toán đang hoạt động. Vai trò của bộ tài chính có thể đơn giản là tổng hợp các báo cáo do các bộ chủ quản cung cấp (và nếu có thì từ các đơn vị phi tập trung) từ các hồ sơ kế toán của họ. Trong các trường hợp khác bộ tài chính có thể vào dữ liệu và kế toán giao dịch. Ở đây vai trò của bộ chủ quản bị giảm đi, có thể điều hòa dữ liệu của bộ tài chính với hồ sơ của riêng họ. Do vậy ở các trường hợp khác bộ tài chính có thể tạo báo cáo ngoài hệ thống kế toán thống nhất và được vi tính hóa. Yêu cầu quan trọng là dữ liệu phải chính xác ở mức thích hợp để được tất cả các bên sử dụng một cách thực tế.

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

- (i) Quy mô báo cáo xét trên khía cạnh phạm vi và khả năng tương thích với dự trù ngân sách
- (ii) Tính kịp thời của việc phát hành báo cáo
- (iii) Chất lượng thông tin

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm: M1)
A	(i) Phân loại dữ liệu cho phép so sánh trực tiếp với ngân sách gốc. Thông tin bao gồm tất cả các hạng mục của ước lượng ngân sách. Chi phí bao trùm cả giai đoạn cam kết và thanh toán. (ii) Chuẩn bị báo cáo hàng quý hoặc thường xuyên hơn, và phát hành báo cáo trong vòng 4 tuần cuối mỗi chu kỳ. (iii) Không có vấn đề quan trọng nào liên quan đến tính chính xác của dữ liệu.
B	(i) Phân loại dữ liệu cho phép so sánh với ngân sách nhưng chỉ ở mức độ tổng hợp nhất định. Chi phí bao trùm cả giai đoạn cam kết và thanh toán. (ii) Chuẩn bị báo cáo hàng quý và phát hành báo cáo trong vòng 6 tuần cuối quý. (iii) Có ít mối lo ngại liên quan đến tính chính xác của dữ liệu, nhưng các vấn đề về dữ liệu nhìn chung được nêu bật trong báo cáo và không làm tổn hại đến tính thống nhất/tính hữu ích chung.
C	(i) Chỉ các tiêu mục hành chính chính mới có thể so sánh ngân sách. Chi phí bao gồm chi phí ở giai đoạn cam kết hoặc ở giai đoạn thanh toán (chứ không phải cả hai giai đoạn này). (ii) Chuẩn bị báo cáo hàng quý (có thể không có quý đầu) và phát hành báo cáo trong vòng 8 tuần cuối quý. (iii) Có một vài mối lo ngại về tính chính xác của thông tin, vấn đề này không thường được nêu bật trong báo cáo, nhưng về cơ bản không làm suy giảm tính hữu ích căn bản.

D	(i) Có thể không thể so sánh với ngân sách ở tất cả các tiêu mục hành chính chính. (ii) Báo cáo hàng tháng không được chuẩn bị hoặc thường được phát hành chậm trễ quá 8 tháng. (iii) Dữ liệu rất không chính xác đối với bất cứ mục đích sử dụng nào.
----------	--

PI-25. Chất lượng và tính kịp thời của báo cáo tài chính hàng năm

Báo cáo tài chính cuối năm tổng hợp (đối với các quốc gia có thừa hưởng dấu ấn của Pháp: ‘le loi de reglement’ được hỗ trợ bởi ‘les comptes de gestion’ hay ‘CGAF’) là chính yếu đối với tính minh bạch của hệ thống QLTCC. Để trở nên hoàn chỉnh chúng phải được dựa vào chi tiết của tất cả các bộ, các vụ độc lập và các đơn vị phi tập trung. Ngoài ra, khả năng chuẩn bị báo cáo tài chính cuối năm cho kịp thời là một chỉ số quan trọng về chất lượng vận hành của hệ thống kế toán, và chất lượng của hồ sơ được lưu trữ. Ở một số hệ thống, các bộ riêng lẻ, các vụ và các đơn vị phi tập trung phát hành báo cáo tài chính sau đó được bộ tài chính tổng hợp. Ở các hệ thống tập trung hơn, tất cả các thông tin cung cấp cho báo cáo được bộ tài chính nắm giữ. Hiệu lực của các báo cáo tài chính thông qua xác nhận của các nhà kiểm toán bên ngoài được đề cập trong chỉ số I-27. Việc AGA (một bộ phận của chính quyền trung ương) đệ trình báo cáo tài chính hàng năm được nêu lên trong chỉ số PI-9.

Để đạt được tính hữu ích và minh bạch, các báo cáo tài chính phải dễ hiểu, và nhận các giao dịch, tài sản có và nợ theo cách minh bạch và nhất quán. Đó chính là mục đích của chuẩn mực lập báo cáo tài chính. Ở một số nước có riêng chuẩn lập báo cáo tài chính cho lĩnh vực công được chính phủ hay một cơ quan được ủy quyền khác lập nên. Để được chấp nhận rộng rãi, các chuẩn quốc gia này thường phù hợp với các chuẩn quốc tế như Tiêu chuẩn Kế toán lĩnh vực công Quốc tế của Hiệp hội các nhà kế toán Quốc tế (IPSAS), một số tiêu chuẩn đó thích hợp với các quốc gia thực hiện kế toán cộng dồn, trong khi các tiêu chuẩn khác thích hợp cho các hệ thống lấy tiền mặt làm cơ sở.

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

- (i) Tính hoàn chỉnh của các báo cáo tài chính
- (ii) Tính kịp thời của việc đệ trình các báo cáo tài chính
- (iii) Các tiêu chuẩn kế toán được sử dụng

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm: M1)
A	(i) Báo cáo chính phủ tổng hợp được lập hàng năm và bao gồm đầy đủ thông tin về thu, chi và tài sản có/nợ liên quan đến tài chính. (ii) Báo cáo được đệ trình để phục vụ kiểm toán từ bên ngoài trong vòng 6 tháng cuối năm tài khóa. (iii) IPSAS hay các tiêu chuẩn quốc gia tương đương được áp dụng cho tất cả các báo cáo.
B	(i) Báo cáo chính phủ tổng hợp được lập hàng năm. Chúng bao gồm đầy đủ thông tin về thu, chi phí và tài sản có/nợ liên quan đến tài chính, với ít ngoại lệ. (ii) Báo cáo chính phủ tổng hợp được đệ trình để phục vụ kiểm toán từ bên ngoài trong vòng 10 tháng cuối năm tài khóa. (iii) IPSAS hay các tiêu chuẩn quốc gia tương đương được áp dụng.
C	(i) Báo cáo chính phủ tổng hợp được lập hàng năm. Thông tin về thu, chi phí và số dư tài khoản ngân hàng có thể không phải lúc nào cũng hoàn chỉnh, nhưng thông tin bị bỏ sót là không đáng kể. (ii) Báo cáo được đệ trình để phục vụ kiểm toán từ bên ngoài trong vòng 15 tháng vào cuối năm tài khóa. (iii) Báo cáo được trình bày theo mẫu nhất quán theo thời gian có thể hiện một số tiêu chuẩn kế toán.
D	(i) Báo cáo chính phủ tổng hợp không được lập hàng năm HOẶC thiếu các thông tin quan trọng trong báo cáo tài chính HOẶC hồ sơ tài chính qua nghèo nàn cho mục đích kiểm toán. (ii) Nếu báo cáo thường niên được lập thì nói chung là không được đệ trình cho mục đích kiểm toán từ bên ngoài trong vòng 15 tháng vào cuối năm tài khóa. (iii) Báo cáo không được trình bày theo mẫu nhất quán theo thời gian hoặc không thể hiện các số tiêu chuẩn kế toán.

PI-26. Phạm vi, đặc điểm và theo dõi kiểm toán từ bên ngoài

Kiểm toán từ bên ngoài có chất lượng cao là yêu cầu thiết yếu để tạo nên tính minh bạch khi sử dụng vốn công. Các yếu tố chủ chốt về chất lượng kiểm toán thực từ bên ngoài bao gồm phạm vi/quy mô kiểm toán, gắn với các tiêu chuẩn kiểm toán thích hợp bao gồm tính độc lập của các tổ chức kiểm toán từ bên ngoài (tham khảo INTOSAI và IFAC/IAASB), tập trung vào các vấn đề QLTCC hệ thống và quan trọng trong báo cáo, và thể hiện đầy đủ các loại kiểm toán tài chính như độ tin cậy của báo cáo tài chính, tính đều đặn của các giao dịch và chức năng của kiểm toán nội bộ và hệ thống mua sắm. Gộp cả các khía cạnh khác của kiểm toán thực hiện (ví dụ như giá trị tiền tệ của các hợp đồng cơ sở hạ tầng chính) cũng được coi là chức năng kiểm toán chất lượng cao.

Phạm vi ủy quyền kiểm toán phải bao gồm các quỹ ngoài ngân sách và các cơ quan tự chủ. Các cơ quan tự chủ có thể không thường xuyên được Tổ chức Kiểm toán tối cao (SAI) kiểm toán do việc sử dụng các tổ chức kiểm toán khác có thể được biết trước. Phạm vi này quy định các thể nhân và nguồn vốn được kiểm toán vào một năm nhất định. Nếu khả năng của SAI bị hạn chế, chương trình kiểm toán có thể được SAI lập kế hoạch phù hợp với nghĩa vụ kiểm toán theo luật trên cơ sở nhiều năm nhằm đảm bảo rằng các thể nhân và chức năng quan trọng nhất hoặc dễ gặp rủi ro nhất được kiểm toán hàng năm, trong khi các thể nhân và chức năng khác có thể được kiểm toán ít thường xuyên hơn.

Trong khi quy trình chính xác sẽ phụ thuộc vào một vài mức độ về hệ thống của chính quyền, nhìn chung cơ quan thi hành (các thể nhân được kiểm toán riêng lẻ và/hoặc bộ tài chính) bị đòi hỏi phải theo dõi các phát hiện của kiểm toán bao gồm những phản hồi bằng văn bản chính thức của các cơ quan thi hành hay các thể nhân được kiểm toán đối với những phát hiện của kiểm toán trong đó chỉ rõ cách thức những phát hiện đó sẽ được hoặc đang được giải quyết như thế nào. Báo cáo kiểm toán từ bên ngoài cho năm sau có thể cung cấp dẫn chứng về việc thực hiện bằng cách cộng tổng các mức độ mà các thể nhân được kiểm toán đã giải quyết các yêu cầu kiểm toán và thực hiện các khuyến nghị kiểm toán

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

- (i) Phạm vi/tính chất của kiểm toán được thực hiện (kể cả xem có gắn với các tiêu chuẩn kiểm toán hay không)
- (ii) Tính kịp thời của việc đệ trình báo cáo kiểm toán lên các cơ quan lập pháp
- (iii) Dẫn chứng theo dõi các khuyến nghị kiểm toán

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Hệ phương pháp chấm điểm: M1)
A	(i) Tất cả các thể nhân của chính quyền trung ương được kiểm toán hàng năm về thu, chi phí và tài sản có/nợ. Toàn bộ các loại kiểm toán và một số khía cạnh hoạt động kiểm toán đều được thực hiện đầy đủ và nói chung là gắn với các tiêu chuẩn kiểm toán, tập trung vào các vấn đề hệ thống và quan trọng. (ii) Báo cáo kiểm toán được đệ trình lên cơ quan lập pháp trong vòng 4 tháng cuối chu kỳ đối với các báo cáo tài chính họ nhận được từ các văn phòng kiểm toán. (iii) Có dẫn chứng rõ ràng về việc theo dõi hiệu quả và kịp thời.
B	(i) Các thể nhân của chính quyền trung ương chiếm 75% tổng chi phí ¹² được kiểm toán hàng năm, ít nhất là về thu và chi tiêu. Nhiều loại kiểm toán được thực hiện và nói chung là gắn với các tiêu chuẩn kiểm toán, tập trung vào các vấn đề hệ thống và quan trọng. (ii) Báo cáo kiểm toán được đệ trình lên cơ quan lập pháp trong vòng 8 tháng cuối chu kỳ đối với các báo cáo tài chính họ nhận được từ các văn phòng kiểm toán. (iii) Phản hồi chính thức được thực hiện kịp thời, nhưng hầu như không có dẫn chứng về việc theo dõi hệ thống.
C	(i) Các thể nhân của chính quyền trung ương chiếm ít nhất 50% tổng chi phí được kiểm toán hàng năm. Kiểm toán phần lớn là bao gồm việc kiểm tra mức độ giao dịch, nhưng các báo cáo phát hiện ra các vấn đề quan trọng. Các tiêu chuẩn kiểm toán được thể hiện ở mức độ còn hạn chế. (ii) Báo cáo kiểm toán được đệ trình lên cơ quan lập pháp trong vòng 12 tháng cuối chu kỳ (đối với các báo cáo tài chính họ nhận được từ các nhà kiểm toán). (iii) Phản hồi chính thức được thực hiện, mặc dù chậm trễ hoặc không trọn vẹn, nhưng hầu như không có dẫn chứng về việc theo dõi.

¹² Phần trăm này chỉ lượng chi phí của các thể nhân là đối tượng của các hoạt động kiểm toán hàng năm. Nó không chỉ các ví dụ về các giao dịch do các nhà kiểm toán lựa chọn để kiểm tra trong nội bộ các thể nhân đó

D	<p>(i) Kiểm toán đối với các thể nhân của chính quyền trung ương chiếm ít hơn 50% tổng chi phí hoặc kiểm toán ở các thể nhân chiếm tỷ trọng cao hơn nhưng không nêu bật các vấn đề quan trọng.</p> <p>(ii) Báo cáo kiểm toán được đệ trình lên cơ quan lập pháp muộn hơn 12 tháng kể từ khi kết thúc chu kỳ (đối với các báo cáo tài chính họ nhận được từ các nhà kiểm toán).</p> <p>(iii) Hầu như không có dẫn chứng về việc theo dõi.</p>
----------	--

PI-27 Kiểm tra pháp lý luật ngân sách hàng năm

Quyền lực cho phép các cơ quan có thẩm quyền của chính phủ chỉ tiêu phụ thuộc vào cơ quan lập pháp, và được thực hiện bằng việc thông qua luật ngân sách hàng năm. Nếu các cơ quan lập pháp không kiểm tra và dự thảo luật nghiêm ngặt thì quyền lực này không được thực hiện một cách hiệu quả và sẽ làm giảm trách nhiệm của chính quyền đối với cử tri. Đánh giá việc kiểm tra pháp lý và dự thảo luật ngân sách hàng năm sẽ thông báo bằng việc xem xét một vài nhân tố, bao gồm phạm vi kiểm tra, thủ tục nội bộ cho việc kiểm tra và thảo luận và thời gian cho phép của quy trình đó.

Tính đầy đủ của các tài liệu ngân sách cung cấp cho các cơ quan lập pháp được nêu trong PI-6.

Điều chỉnh ngân sách trong năm là đặc điểm phổ biến của quy trình ngân sách hàng năm. Để không làm giảm đáng kể ngân sách gốc, quyền hạn điều chỉnh (có thể do cơ quan thi hành đảm nhiệm) phải được xác định rõ ràng, bao gồm giới hạn phạm vi mở rộng và tái phân bổ chi tiêu ngân sách và giới hạn thời gian hiện diện của cơ quan thi hành trong các điều chỉnh được cơ quan lập pháp phê duyệt có hiệu lực trở về trước. Quy định này cũng phải được tôn trọng triệt để.

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

- (i) Phạm vi kiểm tra của cơ quan lập pháp.
- (ii) Các thủ tục của cơ quan lập pháp được xây dựng tốt mức nào và được tôn trọng đến đâu
- (iii) Tính đầy đủ của thời gian dành cho cơ quan lập pháp trong việc cung cấp phản hồi đối với các phê duyệt ngân sách về dự trù chi tiết và nếu có là phê duyệt tài khóa vĩ mô tổng thể trước chu kỳ chuẩn bị ngân sách (thời gian thực tế cho phép các giai đoạn phối hợp với nhau).
- (iv) Các quy định về điều chỉnh ngân sách trong năm mà không được cơ quan lập pháp phê duyệt theo dự kiến.

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm: M1)
A	<p>(i) Các cơ quan lập pháp xem xét các chính sách tài khóa, khung hoạt động tài khóa trung hạn và thứ tự ưu tiên trung hạn cũng như là chi tiết về chi phí và thu.</p> <p>(ii) Các thủ tục xem xét lại ngân sách của các cơ quan lập pháp được xây dựng vững chắc và được tôn trọng. Chúng bao gồm các thỏa thuận tổ chức nội bộ, như ủy ban xem xét đặc biệt, và đàm phán các thủ tục.</p> <p>(iii) Các cơ quan lập pháp có ít nhất là 2 tháng để xem xét lại phê duyệt ngân sách.</p> <p>(iv) Có quy định rõ ràng đối với điều chỉnh ngân sách trong năm của cơ quan thi hành, đặt giới hạn nghiêm ngặt về quy mô và tính chất điều chỉnh và các quy định đó luôn được tôn trọng.</p>

B	<p>(i) Các cơ quan lập pháp xem xét các chính sách tài khóa và tổng thể cho năm tiếp theo cũng như ước lượng chi tiết về chi và thu.</p> <p>(ii) Có thủ tục đơn giản đối với việc xem xét lại ngân sách của các cơ quan lập pháp và các thủ tục đó được tôn trọng.</p> <p>(iii) Các cơ quan lập pháp có ít nhất là 1 tháng để xem xét lại phê duyệt ngân sách.</p> <p>(iv) Có quy định rõ ràng đối với điều chỉnh ngân sách trong năm của cơ quan thi hành, và các quy định đó thường được tôn trọng, nhưng chúng cho phép tái phân bổ hành chính quá mức.</p>
C	<p>(i) Các cơ quan lập pháp xem xét chi tiết về chi phí và thu, nhưng chỉ ở giai đoạn khi các phê duyệt chi tiết đã hoàn tất.</p> <p>(ii) Có một số thủ tục đối với việc xem xét lại ngân sách của các cơ quan lập pháp, nhưng các thủ tục đó không được tôn trọng một cách toàn diện hoặc chỉ được tôn trọng một phần.</p> <p>(iii) Các cơ quan lập pháp có ít nhất là 1 tháng để xem xét lại phê duyệt ngân sách.</p> <p>(iv) Có quy định rõ ràng, nhưng chúng có thể không phải lúc nào cũng được tôn trọng HOẶC chúng có thể cho phép tái phân bổ hành chính quá mức cũng như mở rộng tổng chi phí.</p>
D	<p>(i) Không có việc xem xét lại của các cơ quan lập pháp hoặc xem xét cực kỳ hạn chế, HOẶC không có cơ quan lập pháp thực hiện chức năng.</p> <p>(ii) Không có thủ tục xem xét lại của các cơ quan lập pháp hoặc các thủ tục đó không được tôn trọng.</p> <p>(iii) Rất thiếu thời gian cho phép các cơ quan lập pháp xem xét lại để có cân nhắc có ý nghĩa (ít hơn một tháng nhiều).</p> <p>(iv) Các quy định về điều chỉnh ngân sách trong năm có thể có nhưng rất sơ bộ hoặc không rõ ràng HOẶC thường thì chúng không được tôn trọng.</p>

PI-28 Kiểm tra pháp lý các báo cáo kiểm toán từ bên ngoài

Các cơ quan lập pháp đóng vai trò chủ đạo trong việc kiểm tra việc thực hiện ngân sách đã được phê duyệt. Cách làm phổ biến là thông qua uỷ ban hay hội đồng pháp luật kiểm tra các báo cáo kiểm toán từ bên ngoài và chất vấn các bên có trách nhiệm về những phát hiện của báo cáo. Hoạt động của uỷ ban sẽ phụ thuộc vào các nguồn kỹ thuật và tài chính thích hợp, và vào thời gian hợp lý được bố trí để cập nhật trong khi xem xét các báo cáo kiểm toán. Uỷ ban cũng khuyến nghị về hành động và việc thưởng phạt do cơ quan thi hành thực hiện, ngoài việc thực hiện các khuyến nghị do các nhà kiểm toán bên ngoài nêu lên (tham khảo PI-27).

Tâm điểm của chỉ số này nhằm vào các thể nhân chính quyền trung ương, bao gồm các cơ quan tự chủ trong phạm vi (a) họ được luật pháp yêu cầu nộp các báo cáo kiểm toán lên cơ quan lập pháp hoặc (b) bộ/vụ chủ quản hoặc kiểm soát của họ phải trả lời các câu hỏi và thực hiện hành động dưới danh nghĩa cơ quan đó.

Tính kịp thời của kiểm tra pháp lý có thể bị ảnh hưởng bởi tình trạng nhiều báo cáo được đệ trình và các nhà kiểm toán bị ngập trong đồng báo cáo chờ được giải quyết. Trong tình huống này, các uỷ ban có thể xác định ưu tiên hàng đầu cho các báo cáo của giai đoạn gần đây nhất và các thể nhân được báo cáo có tiền sử tuân thủ kém. Việc đánh giá có thể ưu đãi cân nhắc cho các yếu tố có thực tiễn tốt và không căn cứ vào chậm trễ xảy ra đối với việc kiểm tra các báo cáo của các giai đoạn xa hơn.

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

- (i) Tính kịp thời của việc kiểm tra các báo cáo kiểm toán do các cơ quan lập pháp thực hiện (đối với các báo cáo nhận được trong vòng 3 năm trở lại đây).
- (ii) Mức độ lắng nghe các phát hiện quan trọng được cơ quan lập pháp thực hiện.
- (iii) Việc xây dựng hành động theo khuyến nghị của cơ quan lập pháp và sự thực hiện bởi các cơ quan thi hành.

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm: M1)
A	<p>(i) Kiểm tra các báo cáo kiểm toán thường được các cơ quan lập pháp hoàn tất trong vòng 3 tháng kể từ ngày nhận báo cáo.</p> <p>(ii) Các phát hiện quan trọng được lắng nghe thấu đáo có tính thường xuyên bởi các cán bộ có trách nhiệm của tất cả hay hầu hết các thể nhân được kiểm toán được tiếp nhận các quan điểm kiểm toán bất lợi hoặc có chất lượng.</p> <p>(iii) Cơ quan lập pháp thường xuyên đưa ra các khuyến nghị về hành động được cơ quan thi hành thực hiện, và có dẫn chứng rằng nhìn chung các khuyến nghị đó đều được thực hiện.</p>
B	<p>(i) Kiểm tra các báo cáo kiểm toán thường được các cơ quan lập pháp hoàn tất trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận báo cáo.</p> <p>(ii) Các phát hiện quan trọng được lắng nghe thấu đáo có tính thường xuyên bởi các cán bộ có trách nhiệm của một số thể nhân được kiểm toán được tiếp nhận các quan điểm kiểm toán bất lợi hoặc có chất lượng.</p> <p>(iii) Theo các dẫn chứng hiện có thì một số hành động theo khuyến nghị lên cơ quan thi hành được thực hiện.</p>
C	<p>(i) Kiểm tra các báo cáo kiểm toán thường được các cơ quan lập pháp hoàn tất trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận báo cáo.</p> <p>(ii) Các phát hiện quan trọng được lắng nghe thấu đáo nhưng không thường xuyên, và chỉ bởi một số ít các thể nhân được kiểm toán hoặc các cán bộ của bộ tài chính.</p> <p>(iii) Một số hành động được khuyến nghị, nhưng hiếm khi được cơ quan thi hành thực hiện.</p>
D	<p>(i) Các cơ quan lập pháp không kiểm tra các báo cáo kiểm toán hoặc thường mất hơn 12 tháng để hoàn tất.</p> <p>(ii) Các cơ quan lập pháp không lắng nghe thấu đáo các phát hiện kiểm toán quan trọng.</p> <p>(iii) Các cơ quan lập pháp không đưa ra khuyến nghị.</p>

D-1 Dự toán hỗ trợ ngân sách trực tiếp

Hỗ trợ ngân sách trực tiếp đóng góp một nguồn thu quan trọng của chính quyền trung ương ở nhiều nước. Dự toán dòng vào hỗ trợ ngân sách kém làm ảnh hưởng đến quản lý tài khoá của chính phủ cũng giống như ảnh hưởng của đột biến từ bên ngoài đối với việc thu trong nước. Sự thâm hụt tổng lượng hỗ trợ ngân sách và cả chậm trễ trong phân bổ dòng vào trong năm đều có thể có ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng thực hiện ngân sách theo kế hoạch của chính phủ.

Hỗ trợ ngân sách trực tiếp bao gồm tất cả các khoản hỗ trợ cung cấp cho kho bạc chính phủ nhằm hỗ trợ cho ngân sách của chính phủ nói chung (hỗ trợ ngân sách chung) hoặc cho các lĩnh vực cụ thể. Khi được kho bạc chính phủ tiếp nhận, vốn sẽ được sử dụng phù hợp với thủ tục áp dụng cho tất cả các khoản thu chung khác. Hỗ trợ ngân sách trực tiếp có thể được chuyển qua tài khoản riêng hoặc tài khoản do hiệp hội các nhà tài trợ nắm giữ trước khi chuyển sang kho bạc.

Phương pháp thực chứng lý giải nguyên nhân có thể dẫn đến chênh lệch được ghi nhận giữa chi tiêu dự kiến và thực tế, bao gồm việc không thực hiện hoặc chậm trễ thực hiện hoạt động được chính phủ thông qua coi như là điều kiện của chi phí.

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

- (i) Mức chênh lệch hàng năm giữa thực tế và dự toán của hỗ trợ ngân sách được các cơ quan tài trợ cấp ít nhất là sáu tuần trước khi chính quyền đệ trình đề xuất ngân sách lên cơ quan lập pháp (hoặc cơ quan phê duyệt tương đương).
- (ii) Tính kịp thời của chi phí tài trợ trong năm (phù hợp với tổng dự toán hàng quý).

Tiêu chí (ii) sẽ được đánh giá trên cơ sở phân bổ hàng tháng của dòng vào hỗ trợ ngân sách thực tế so với phân bổ theo kế hoạch được thống nhất. Tỷ trọng chậm trễ chi tiêu được sẽ được tính toán theo phần trăm vốn bị trễ nhận với số quý bị trễ (do vậy nếu 10% dòng vốn thực tế được cấp vào quý tư thay vì quý 1 như kế hoạch, thì tỷ trọng chậm trễ là 30%).

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm: M1)
A	(i) Một năm hoặc không năm nào trong 3 năm có sản lượng hỗ trợ ngân sách trực tiếp thấp hơn dự kiến ở mức trên 5%. (ii) Dự tính chi phí hàng quý được thống nhất với các bên tài trợ vào hoặc trước khi bắt đầu năm tài khoá và tỷ trọng chậm trễ thực tế không vượt quá 25% ở 2 trong 3 năm vừa qua.
B	(i) Một năm hoặc không năm nào trong 3 năm có sản lượng hỗ trợ ngân sách trực tiếp thấp hơn dự kiến ở mức trên 10%. (ii) Dự tính chi phí hàng quý được thống nhất với các bên tài trợ vào hoặc trước khi bắt đầu năm tài khoá và tỷ trọng chậm trễ thực tế không vượt quá 25% ở 2 trong 3 năm vừa qua.
C	(i) Một năm hoặc không năm nào trong 3 năm có sản lượng hỗ trợ ngân sách trực tiếp thấp hơn dự kiến ở mức trên 15%. (ii) Dự tính chi phí hàng quý được thống nhất với các bên tài trợ vào hoặc trước khi bắt đầu năm tài khoá và tỷ trọng chậm trễ thực tế không vượt quá 50% ở 2 trong 3 năm vừa qua.
D	(i) Ít nhất 2 trong 3 năm qua sản lượng hỗ trợ ngân sách trực tiếp thấp hơn dự kiến ở mức trên 15% HOẶC các cơ quan tài trợ không cấp dự tính cho năm một cách kịp thời và toàn diện. (ii) Không đạt các yêu cầu của điểm (C) hoặc điểm cao hơn.

D-2 Thông tin tài chính được các bên tài trợ cung cấp dùng cho việc lập ngân sách, báo cáo dự án và chương trình tài trợ

Dự toán hỗ trợ chi tiêu đối với dự án và chương trình (dưới đây gọi chung là dự án) ảnh hưởng đến việc thực hiện các hạng mục đồng hạng cụ thể trong ngân sách. Hỗ trợ dự án có thể được cấp theo rất nhiều cách, trong đó chính quyền tham gia lập kế hoạch và quản lý nguồn lực ở các mức độ rất khác nhau. Sự tham gia của chính quyền ở mức thấp dẫn đến vấn đề trong việc dự tính nguồn ngân sách (có trong tài liệu ngân sách sẽ được phê duyệt theo luật) và trong việc lập báo cáo chi phí thực tế và sử dụng vốn (sẽ hoàn toàn là trách nhiệm của bên tài trợ nếu nguồn tài trợ là hiện vật). Trong khi thông qua các đơn vị sử dụng kinh phí chính quyền có thể lập ngân sách và báo cáo các khoản tài trợ đã được cấp bằng tiền mặt (thường là cấp vốn ngoài ngân sách hoặc thông qua tài khoản ngân hàng riêng), chính phủ độc lập với các bên tài trợ trong việc ước tính ngân sách và báo cáo thực hiện nguồn tài trợ bằng hiện vật. Báo cáo của bên tài trợ về chi tiêu tiền mặt cũng quan trọng đối với việc điều hoà giữa hồ sơ tài trợ và tài khoản dự án của chính quyền.

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

- (i) Tính hoàn chỉnh và kịp thời của dự tính ngân sách do các bên tài trợ dự án lập.
- (ii) Tính thường xuyên và quy mô báo cáo về dòng vốn tài trợ thực tế hỗ trợ cho dự án được các bên tài trợ lập.

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm: M1)
A	<p>(i) Tất cả các nhà tài trợ (có thể có ngoại lệ là một số ít các nhà tài trợ cấp vốn nhỏ) lập dự tính ngân sách chi tiêu cho dự án hỗ trợ vào các giai đoạn phù hợp với lịch ngân sách của chính quyền và có phân loại hợp với phân loại ngân sách của chính quyền.</p> <p>(ii) Các nhà tài trợ lập báo cáo hàng quý trong vòng 1 tháng cuối quý về tất cả các chi phí chiếm ít nhất 85% của ước tính ngân sách cho dự án được bên ngoài cấp vốn, và có phân loại hợp với phân loại ngân sách của chính quyền.</p>
B	<p>(i) Có ít nhất nửa số nhà tài trợ (gồm 5 nhà tài trợ lớn nhất) lập dự tính ngân sách chi tiêu hoàn chỉnh cho dự án hỗ trợ vào các giai đoạn phù hợp với lịch ngân sách của chính quyền và có phân loại hợp với phân loại ngân sách của chính quyền.</p> <p>(ii) Các nhà tài trợ lập báo cáo hàng quý trong vòng 1 tháng cuối quý về tất cả các chi phí chiếm ít nhất 70% của ước tính ngân sách cho dự án được bên ngoài cấp vốn, và có phân loại hợp với phân loại ngân sách của chính quyền.</p>
C	<p>(i) Có ít nhất nửa số nhà tài trợ (gồm 5 nhà tài trợ lớn nhất) lập dự tính ngân sách chi tiêu hoàn chỉnh cho dự án hỗ trợ cho năm tài khoá tiếp theo của chính quyền, sớm hơn ít nhất là 3 tháng trước khi bắt đầu năm tài khoá. Ước tính có thể sử dụng phân loại của nhà tài trợ và có thể không phù hợp với phân loại ngân sách của chính quyền.</p> <p>(ii) Các nhà tài trợ lập báo cáo hàng quý trong vòng 2 tháng cuối quý về tất cả các chi phí chiếm ít nhất 50% của ước tính ngân sách cho dự án được bên ngoài cấp vốn. Thông tin không nhất thiết phải có phân loại hợp với phân loại ngân sách của chính quyền.</p>
D	<p>(i) Không phải tất cả các nhà tài trợ chính lập dự tính ngân sách chi tiêu cho dự án hỗ trợ ít nhất là cho năm tài khoá tiếp theo của chính quyền và sớm hơn ít nhất là 3 tháng trước khi bắt đầu năm tài.</p> <p>(ii) Các nhà tài trợ không lập báo cáo hàng quý trong vòng 2 tháng cuối quý về tất cả các chi phí chiếm ít nhất 50% của ước tính ngân sách cho dự án được bên ngoài cấp vốn.</p>

D-3 Tỷ trọng tài trợ do các thủ tục quốc gia quản lý

Các hệ thống quốc gia về quản lý vốn được xây dựng trên nền tảng pháp lý chung (và các quy định liên quan) của nước đó và được các chức năng quản lý chủ đạo của chính quyền thực hiện. Yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia sử dụng các thủ tục khác nhau (cụ thể là tài trợ) đối với việc quản lý vốn tài trợ làm sai lệch khả năng quản lý hệ thống quốc gia. Vấn đề trở nên tồi tệ hơn nếu các nhà tài trợ khác nhau có những đòi hỏi khác nhau. Ngược lại, nếu các nhà tài trợ sử dụng các hệ thống quốc gia có thể giúp tập trung nỗ lực làm vững mạnh và tuân thủ các thủ tục quốc gia đối với cả các hoạt động được cấp vốn nội bộ.

Sử dụng các thủ tục quốc gia có nghĩa là thoả thuận giao dịch ngân hàng, uỷ quyền, mua sắm, kế toán, chỉ tiêu và báo cáo vốn tài trợ giống như các thoả thuận đối với vốn của chính quyền. Tất cả các khoản tài trợ ngân sách chung và trực tiếp (trên cơ sở chung hoặc lĩnh vực) theo định nghĩa sẽ sử dụng các thủ tục quốc gia ở mọi khía cạnh. Các loại cấp vốn tài trợ khác như hỗ trợ ngân sách riêng, quỹ bỏ rỏ và cấp vốn dự án riêng có thể sử dụng một số hoặc không sử dụng yếu tố nào của các thủ tục quốc gia.

Tiêu chí được đánh giá (Phương pháp chấm điểm M1):

(i) Tỷ lệ tổng thể của vốn tài trợ cho chính quyền trung ương được các thủ tục quốc gia quản lý.

Tỷ lệ này có thể tính trên cơ sở tỷ lệ trung bình của vốn tài trợ có sử dụng hệ thống quốc gia cho mỗi lĩnh vực trong bốn lĩnh vực mua sắm, thanh toán/kế toán, kiểm toán và báo cáo.

Điểm	Các yêu cầu tối thiểu (Phương pháp chấm điểm: M1)
A	(i) 90% hoặc hơn 90% của vốn tài trợ cho chính quyền trung ương được quản lý thông qua các thủ tục quốc gia.
B	(i) 75% hoặc hơn 75% của vốn tài trợ cho chính quyền trung ương được quản lý thông qua các thủ tục quốc gia.
C	(i) 50% hoặc hơn 50% của vốn tài trợ cho chính quyền trung ương được quản lý thông qua các thủ tục quốc gia.
D	(i) Ít hơn 50% của vốn tài trợ cho chính quyền trung ương được quản lý thông qua các thủ tục quốc gia.

Phụ lục 2

Báo cáo kết quả thực hiện QLTCC

Phụ lục 2

Báo cáo kết quả thực hiện QLTCC

Tài liệu này có mục đích hỗ trợ công tác chuẩn bị Báo cáo hoạt động Quản lý Tài chính Công (Báo cáo QLTCC) bằng cách mô tả các thông tin nêu trong báo cáo và cách thức ghi chép các thông tin này. Nó bổ sung cho tài liệu trong bộ chỉ số hoạt động QLTCC cấp cao.

Báo cáo QLTCC tập trung vào đánh giá thống nhất và toàn diện hoạt động QLTCC của một nước, thường dựa trên phân tích chỉ số đối với các yếu tố quan trọng của hệ thống QLTCC, và đánh giá mức độ hỗ trợ của các thoả thuận thể chế của chính quyền trong việc lập kế hoạch kịp thời và thực hiện cải cách QLTCC. Đây là tài liệu súc tích với không quá 35 trang. Tất cả thông tin liên quan được nêu lên trong phần thân của báo cáo, và các phụ lục của nó thường không được sử dụng để chi tiết hoá các khía cạnh chi tiết của báo cáo.

Cấu trúc của báo cáo như sau:

CẤU TRÚC CỦA BÁO CÁO QLTCC
Đánh giá tóm tắt
1. Giới thiệu
2. Thông tin về bối cảnh đất nước
2.1. Mô tả hoàn cảnh kinh tế của đất nước
2.2. Mô tả đầu ra ngân sách
2.3. Mô tả khung thể chế và pháp lý cho QLTCC
3. Đánh giá hệ thống, quy trình và các tổ chức QLTCC
3.1. Độ tin cậy của ngân sách
3.2. Tính minh bạch và toàn diện
3.3. Lập ngân sách dựa trên chính sách
3.4. Dự tính và kiểm soát công tác thực hiện ngân sách
3.5. Kế toán, lập hồ sơ và báo cáo
3.6. Kiểm tra và kiểm toán từ bên ngoài
3.7. Thực tiễn tài trợ
3.8. Các vấn đề quốc gia cụ thể (nếu cần)
4. Tiến trình cải cách của chính phủ
4.1. Mô tả những cải cách gần đây và những cải cách đang được thực hiện
4.2. Các yếu tố thể chế hỗ trợ cải cách công tác lập kế hoạch và thực hiện
Annex 1: Tóm tắt các chỉ số hoạt động
Annex 2: Nguồn thông tin

Phần còn lại của tài liệu đưa ra các chỉ số về thông tin được đề cập trong báo cáo và cách chúng được báo cáo trong tài liệu này. Nó tuân theo cấu trúc của Báo cáo QLTCC.

Đánh giá tóm tắt

Phần này nhằm đưa ra bức tranh chiến lược tổng hợp về hoạt động QLTCC, bao gồm phạm vi mà hệ thống QLTCC ảnh hưởng đến việc đạt được kết quả của chế tài tài khóa tổng thể, việc phân bổ nguồn lực chiến lược và cung cấp dịch vụ hiệu quả.

Phần này dài 3 đến 4 trang.

Đánh giá tóm tắt mang lại thông tin sau:

(i) Đánh giá tổng hợp về hoạt động QLTCC

Đánh giá chi tiết dựa trên chỉ số được tóm tắt cùng với sáu tiêu chí cốt lõi của hoạt động QLTCC được xác định trong Khung đánh giá kết quả hoạt động:

- 1. Độ tin cậy của ngân sách** – Ngân sách là thực tế và được thực hiện như dự kiến
- 2. Tính minh bạch và toàn diện** – Kiểm soát ngân sách và rủi ro tài khóa toàn diện và công chúng dễ tiếp cận thông tin về ngân sách và tài khóa.
- 3. Lập ngân sách dựa trên chính sách** – Ngân sách được lập tuân thủ các chính sách của chính phủ
- 4. Dự tính và kiểm soát công tác thực hiện ngân sách** – Ngân sách được thực hiện một cách có trật tự và có thể dự tính được và có thỏa thuận thực hiện kiểm soát và quản lý việc sử dụng vốn công.
- 5. Kế toán, lập hồ sơ và báo cáo** – Hồ sơ và thông tin thích hợp được tạo lập, lưu trữ và được phổ biến nhằm đạt được mục đích kiểm toán việc ra quyết định, quản lý và báo cáo.
- 6. Kiểm tra và kiểm toán từ bên ngoài** – Cơ quan thi hành thực hiện các thỏa thuận theo dõi và kiểm tra tài chính công.

Trong việc tổng hợp hoạt động của hệ thống QLTCC, phân tích tập trung vào xác định các yếu tố chính của QLTCC và không đơn giản là lặp lại các danh mục yếu tố chi tiết được nêu lên trong phần 3. Phân tích thường nêu lên sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các tiêu chí khác nhau, có nghĩa là phạm vi mà việc thực hiện kém một trong các tiêu chí chính dường như ảnh hưởng đến việc thực hiện hệ thống QLTCC trong mối quan hệ với các tiêu chí khác.

(ii) Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố của QLTCC

Phần này phân tích quy mô mà việc thực hiện một hệ thống QLTCC được đánh giá hỗ trợ hoặc ảnh hưởng đến việc đạt được các đầu ra ngân sách tổng thể ở 3 cấp: chế tài tài khóa tổng thể, phân bổ chiến lược các nguồn lực hay cung cấp dịch vụ hiệu quả. Nói theo cách

khác, nó làm rõ vấn đề vì sao những yếu điểm được xác định trong hoạt động QLTCC lại gây trở ngại cho nước này. Việc đánh giá không kiểm tra mức độ đạt được đầu ra ngân sách (như liệu chi phí phát sinh có gây tác động như mong muốn đến việc giảm nghèo hay đạt được các mục tiêu chính sách khác hay không), mà sử dụng thông tin từ phân tích chính sách chi tiêu và tài khóa (như được nêu lên trong phần 2 của báo cáo) để xác định mức độ mà hệ thống QLTCC đóng góp một yếu tố giúp đạt được các đầu ra ngân sách như kế hoạch.

Bảng trong phụ lục 1 (ở phần cuối của tài liệu này) hỗ trợ công tác đánh giá này. Nó chỉ ra cách mà việc thực hiện QLTCC kém có thể ảnh hưởng đến việc đạt được chế tài tài khóa tổng thể, phân bổ chiến lược nguồn lực và cung cấp dịch vụ. Nó được tổ chức cùng với sáu tiêu chí chủ chốt của hoạt động QLTCC và 3 cấp kết quả ngân sách. Phụ lục 1 không quy định mối liên kết cơ học giữa các yếu điểm của hệ thống QLTCC và việc đạt được ba cấp đầu ra ngân sách, mà tập trung hỗ trợ suy ngẫm về ảnh hưởng của các yếu điểm của QLTCC và vì sao chúng gây trở ngại cho quốc gia.

(iii) Triển vọng lập kế hoạch và thực hiện cải cách

Phần này đánh giá mức độ mà các thỏa thuận thể chế trong chính phủ hỗ trợ quy trình lập kế hoạch và thực hiện cải cách hiệu quả và kịp thời.

Ngoài ra, đối với các quốc gia phụ thuộc vào nguồn viện trợ, phải bao gồm báo cáo về thực tiễn tài trợ hiện thời và về mức độ mà nó ảnh hưởng đến hoạt động QLTCC.

Phần 1: Giới thiệu

Mục đích của phần giới thiệu là để hiểu bối cảnh và quy trình mà Báo cáo QLTCC được soạn thảo và nhằm chỉ ra phạm vi đánh giá QLTCC.

Phần này dài một trang.

Phần giới thiệu bao gồm:

Mục đích của Báo cáo QLTCC, bao gồm lý do nó được thực hiện trong thời gian này và đóng góp của nó đối với các hoạt động đang diễn ra của đất nước.

Quy trình chuẩn bị Báo cáo QLTCC, gồm (i) các nhà tài trợ hợp lực trong việc chuẩn bị báo cáo, với phần mô tả vai trò và những đóng góp của họ (nhà tài trợ chính, nhà đồng tài trợ, tài trợ, tư vấn, ...), và (ii) sự tham gia của chính phủ trong việc chuẩn bị báo cáo

Hệ phương pháp hệ cho việc sử dụng chuẩn bị báo cáo, như độ tin cậy của nguồn thông tin, phỏng vấn,....

Phạm vi đánh giá theo cung cấp của Báo cáo QLTCC: Quản lý tài chính công ở cấp chính quyền trung ương (gồm các bộ, vụ, các cơ quan tự chủ và các thể nhân phi tập trung) có thể chỉ bao trùm lượng hạn chế về chi tiêu công được chi tiêu trong nước, do có sự chuyển giao trách nhiệm cho các chính quyền dưới quốc gia

và các công ty công. Do vậy, báo cáo xác định sự chia sẻ chi tiêu công do chính quyền trung ương thực hiện. Tầm quan trọng của các cơ quan tự chủ trong hoạt động của chính quyền trung ương được xác định do hoạt động của họ nằm ngoài tầm quản lý ngân sách và hệ thống kế toán của đơn vị chính quyền trung ương. Ngoài ra, báo cáo còn cung cấp thông tin về các phần chia sẻ chi tiêu công liên quan được các thể nhân khác thực hiện.

Các tổ chức	Số lượng thể nhân	% của tổng chi tiêu công
Chính quyền trung ương *		
Các cơ quan chính quyền tự chủ		
Chính quyền dưới quốc gia		

* Bao gồm các bộ, vụ và các thể nhân phi tập trung.

Phần 2: Thông tin về bối cảnh đất nước

Mục đích của phần này là nhằm cung cấp thông tin về nước mà hệ thống QLTCC đang được đánh giá, để có hiểu biết đầy đủ về bối cảnh rộng hơn của việc cải cách QLTCC cũng như là các đặc điểm nổi bật của hệ thống QLTCC ở nước này.

Phần này dài 4 đến 5 trang.

Phần này được cấu trúc theo những tiêu đề sau và cung cấp những thông tin sau:

TIÊU MỤC 2.1: MÔ TẢ TÌNH HÌNH KINH TẾ CỦA ĐẤT NƯỚC

Bối cảnh quốc gia, bao gồm dân cư, mức thu, phần trăm dân cư sống dưới mức nghèo, tỷ lệ tăng trưởng, lạm phát, cấu trúc kinh tế và những thử thách chính đối với sự phát triển.

Chương trình cải cách tổng thể, tập trung vào các vấn đề chính có thể ảnh hưởng đến quản lý tài chính công.

Cơ sở cải cách QLTCC trong mối quan hệ với chương trình cải cách chung của chính phủ.

TIÊU MỤC 2.2: MÔ TẢ ĐẦU RA NGÂN SÁCH

Thông tin cho tiêu mục này được rút ra từ phân tích chính sách chi tiêu và tài khóa hiện hành hoặc các nghiên cứu có liên quan.

Hoạt động tài khóa: Báo cáo bao gồm bình luận ngắn gọn về xu hướng chính của chế tài tài khóa tổng thể cho 3 năm qua, dựa trên thông tin được cung cấp trong bảng sau. Nó cũng tổng hợp các thông tin liên quan khác, như tồn đọng nợ.

Ngân sách của chính quyền trung ương (phần trăm của GDP)			
	FY1	FY2	FY3
Tổng thu			
- Thu tự thân			
- Tài trợ			
Tổng chi phí			
- Chi phí không trả lãi			
- Chi phí trả lãi			
Thâm hụt tổng thể (bao gồm cả khoản tài trợ)			
Thâm hụt cơ bản			
Tài trợ ròng			
- từ bên ngoài			
- nội bộ			

Phân bổ nguồn lực: Báo cáo bao gồm các thông tin về xu hướng phân bổ nguồn lực theo lĩnh vực và theo phân loại kinh tế (nếu có). Nó cũng cung cấp báo cáo về sự ưu tiên tiêu biểu trong chiến lược quốc gia (như: PRSP) và phạm vi mà việc phân bổ ngân sách phản ánh sự ưu tiên của chính phủ.

Phân bổ ngân sách thực tế theo lĩnh vực (tính theo phần trăm của tổng chi phí)			
	FY-1	FY-2	FY3
Sức khỏe			
Giáo dục			
Nông nghiệp			
Vân vân ...			

Phân bổ ngân sách thực tế theo phân loại kinh tế (tính theo phần trăm của tổng chi phí)			
	FY-1	FY-2	FY3
Chi phí hiện thời			
- Lương và tiền công			
- Hàng hóa và dịch vụ			
- Trả lãi			
- Chuyển tiền			
- Các loại khác			
Chi phí vốn			

Thông tin bổ sung, như tỷ trọng vốn phân bổ ở cấp địa phương hoặc bất cứ thông tin nào liên quan đến việc cung cấp dịch vụ hoặc tính hiệu quả của hoạt động, nếu có đều được bổ sung.

TIÊU MỤC 2.3: MÔ TẢ KHUNG THỂ CHẾ VÀ PHÁP LÝ CHO QLTCC

Khung pháp lý cho QLTCC: báo cáo mô tả điều khoản pháp lý, xác định các quy định nền tảng chỉ đạo hệ thống QLTCC. Nó có phần mô tả ngắn gọn những thay đổi gần đây đối với khung pháp lý, nếu có.

Khung thể chế cho QLTCC: báo cáo mô tả trách nhiệm của các thể nhân chính có liên quan đến QLTCC, bao gồm các cấp chính quyền khác nhau (chính quyền trung ương hoặc chính quyền dưới quốc gia), các nhánh khác nhau của chính phủ (cơ quan thi hành, lập pháp và hành pháp) cũng như các công ty công hoặc các cơ quan chính phủ tự chủ. Thông tin bổ sung về các trách nhiệm chung đối với quản lý tài chính công ở Bộ Tài chính và giữa Bộ Tài chính và các bộ chủ quản được khuyến khích. Có thể đề cập đến những thay đổi về trách nhiệm gần đây, bao gồm xu hướng phi tập trung chi phí.

Các đặc điểm nổi bật của hệ thống QLTCC: báo cáo mô tả các đặc điểm nổi bật của hệ thống QLTCC, bao gồm mức độ tập trung của hệ thống thanh toán hay loại kiểm soát pháp lý được các cơ quan kiểm toán bên ngoài thực hiện.

Thông tin được cung cấp mang tính mô tả và không có ý định lập báo cáo phù hợp với các quy định hiện hành hay về vai trò hiệu quả được các cơ quan lập pháp và kiểm toán bên ngoài thực hiện. Những vấn đề này được nêu lên trong đánh giá chi tiết về hệ thống QLTCC (phần 3).

Phần 3: Đánh giá hệ thống, quy trình và các tổ chức QLTCC

Mục đích của phần này là nhằm cung cấp đánh giá về các yếu tố quan trọng của hệ thống QLTCC, được nêu lên trong các chỉ số, và báo cáo về tiến độ hoàn thiện chúng.

Cấu trúc của phần này bao gồm:

- 3.1. Độ tin cậy của ngân sách
- 3.2. Tính minh bạch và toàn diện
- 3.3. Lập ngân sách dựa trên chính sách
- 3.4. Dự tính và kiểm soát công tác thực hiện ngân sách
- 3.5. Kế toán, lập hồ sơ và báo cáo
- 3.6. Kiểm tra và kiểm toán từ bên ngoài
- 3.7. Thực tiễn tài trợ
- 3.8. Các vấn đề quốc gia cụ thể (nếu cần)

Độ dài biểu thị của phần này là khoảng 18 đến 20 trang.

TIÊU MỤC 3.1 ĐẾN 3.7

Mỗi tiểu mục bàn về các chỉ số liên quan. Ví dụ, tiểu mục 3.2 về tính toàn diện và minh bạch sẽ báo cáo các chỉ số 5 đến 10. Báo cáo phản ánh thứ tự của các chỉ số.

Thảo luận về mỗi chỉ số này **phân biệt giữa đánh giá hoàn cảnh hiện tại (phân tích dựa trên chỉ số) và mô tả các biện pháp cải cách được đưa ra nhằm giải quyết các yếu kém đã được xác định**. Đánh giá dựa trên chỉ số và báo cáo về tiến độ được tách ra làm 2 đoạn để tránh hiểu nhầm giữa loại hoàn cảnh và cái gì đang xảy ra khi nói đến cải cách.

Báo cáo phân tích dựa trên chỉ số

Báo cáo về phân tích dựa trên chỉ số được thực hiện theo cách sau:

- Nội dung làm hiểu rõ vấn đề về **hoạt động thực tế của mỗi tiêu chí QLTCC của các chỉ số** và cơ sở chấm điểm của nó. Mỗi tiêu chí của chỉ số được bàn đến trong phần nội dung báo cáo và được giải quyết theo cách giúp làm rõ các mức cụ thể (A, B, C hoặc D) gán cho mỗi tiêu chí.
- Báo cáo chỉ ra dẫn chứng thực (bao gồm dữ liệu được lượng hoá), được sử dụng để chứng minh cho việc đánh giá. Thông tin rất chi tiết ở phạm vi có thể (như số lượng, ngày và khoảng thời gian)
- Ghi chú bất cứ vấn đề gì về **tính kịp thời hay độ tin cậy của dữ liệu hoặc dẫn chứng**
- Nếu **không có thông tin** về toàn bộ chỉ số hoặc một trong những tiêu chí của chỉ số đó, báo cáo sẽ đề cập đến một cách rõ ràng. Nếu cảm thấy rằng có thể chấm điểm dù thiếu thông tin về một tiêu chí thì lý do chấm điểm cũng phải được làm rõ.
- Ở cuối phần thảo luận về mỗi chỉ số, **có một bảng** xác định điểm vùng với lý giải ngắn gọn về việc chấm điểm đó.

Là phần bổ sung cho việc chấm điểm chỉ số, báo cáo về sự tiến bộ¹³ được tạo lập trong mối quan hệ với mỗi đề tài chỉ số (nếu có thể, có nghĩa là khi có các phương pháp cải cách hiện thời hoặc gần đây). Nó nhằm mục đích nắm bắt được cải cách linh hoạt của đất nước trong khi vẫn duy trì tính nghiêm ngặt thích đáng cho việc đánh giá những thay đổi đang diễn ra:

Báo cáo về sự tiến bộ được dựa trên **dẫn chứng thực** và tập trung vào:

(i) **Những tiến bộ nhỏ trong hoạt động QLTCC không được thể hiện trong các chỉ số**

Ví dụ:

Chỉ số 4 (kiểm kê tồn đọng và giám sát nợ quá hạn thanh toán từ nguồn chi phí): Vào năm 1, một nước được điểm B về chỉ số này, một phần do tồn đọng nợ quá hạn ở mức 7% và một phần do nỗ lực gần đây nhằm giảm tồn đọng nợ quá hạn. Vào năm 3, tồn đọng

¹³ Mức độ hoạt động của hệ thống PFM, thu tóm bởi các chỉ số, phản ánh sự kết hợp giữa các yếu tố lịch sử, chính trị, thể chế và kinh tế và không nhất thiết đại diện cho **nỗ lực gần đây hoặc hiện thời của chính quyền nhằm hoàn thiện hoạt động PFM**. Cải thiện điểm của các chỉ số có thể cần vài năm với thang 4 điểm tính bởi các chỉ số cấp cao. Đó là lý do vì sao PFM-PR đưa ra một số báo cáo cải tiến được thực hiện do hoàn thiện hoạt động PFM đạt được các chỉ số này.

nợ quá hạn ở mức 3%. Điểm cho chỉ số này vẫn ở mức B, nhưng báo cáo phải ghi chú tiến bộ đạt được trong việc giảm tồn đọng nợ quá hạn.

Chỉ số 12 (triển vọng nhiều năm cho việc lập kế hoạch tài khoá, chính sách chi tiêu và lập ngân sách): Năm 1, một nước có 2 trên 10 chiến lược lĩnh vực sử dụng hết chi phí. Hai lĩnh vực chiếm 35% tổng chi phí cơ bản. Vào năm 3, một lĩnh vực khác có sử dụng chi phí tốn kém. Lĩnh vực này chiếm 10% tổng chi phí cơ bản. Tiến bộ đạt được không gây ảnh hưởng đến thứ hạng của chỉ số, nhưng báo cáo phải ghi chú tiến bộ đạt được khi hoàn thiện hoạt động.

(ii) Những cải cách đã được thực hiện đến nay mà chưa gây ảnh hưởng hoặc chưa có dẫn chứng về ảnh hưởng của nó đến hoạt động QLTCC.

Ví dụ:

Chỉ số 21 (tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ): Vào năm 1, nước này được xếp hạng D về chỉ số vì không có chức năng kiểm toán nội bộ. Vào năm 3, Vụ kiểm toán nội bộ đã được Bộ Tài chính thành lập, nhưng vẫn còn yếu kém. Cải cách này - việc thành lập vụ kiểm toán nội bộ - vẫn chưa tác động đến hoạt động QLTCC, nhưng phải được ghi chú trong báo cáo.

Chỉ số 19 (cạnh tranh, giá trị tiền tệ và quản lý mua sắm): Một đạo luật về mua sắm mới đã được áp dụng cách đây một năm, nhưng chưa có báo cáo nào kể từ thời điểm đó về việc đánh giá ảnh hưởng của việc sử dụng cạnh tranh mở để thưởng hợp đồng... Vì không có dẫn chứng về tác động của luật mới này, thứ hạng của chỉ số sẽ dựa trên dẫn chứng mới nhất về thực tiễn mua sắm, có nghĩa là trước khi thực hiện luật mới. Báo cáo phải ghi chú sự tồn tại của luật mua sắm mới và thiếu dẫn chứng sử dụng trong việc đánh giá ảnh hưởng.

Tài liệu tham khảo kế hoạch cải cách của chính phủ hay mô tả điều kiện hiện nay do các tổ chức tài chính quốc tế hoặc các nhà tài trợ chọn (có nghĩa là các biện pháp cải cách chưa được thực hiện) không được xem là dẫn chứng thích đáng chứng minh cho tiến bộ.

Một mũi tên chỉ lên có thể được sử dụng cạnh điểm (như, **D▲**) để chỉ sự tiến bộ, nhưng việc sử dụng nó còn hạn chế ở những trường hợp được mô tả ở trên đối với (i) những tiến bộ nhỏ trong hoạt động QLTCC không được thể hiện trong các chỉ số, và (ii) những cải cách đã được thực hiện đến nay mà chưa gây ảnh hưởng hoặc chưa có dẫn chứng về ảnh hưởng của nó đến hoạt động QLTCC.

TIÊU MỤC 3.8

Báo cáo QLTCC cung cấp thông tin về **các vấn đề quốc gia cụ thể**. Các vấn đề này rất quan trọng đối với bức tranh toàn diện về hoạt động QLTCC và không được các chỉ số nói lên một cách đầy đủ. Tiêu mục này được dựa trên thông tin sẵn có. Dưới đây là một vài ví dụ về những vấn đề quốc gia cụ thể đó:

1) Chính quyền dưới quốc gia:

Chỉ số hoạt động thu tóm các vấn đề của chính quyền địa phương trong mối quan hệ với sự rõ ràng của các mối quan hệ tài khoá liên chính phủ (PI-8), tính toàn diện của việc giám sát rủi ro tài khoá (PI-9) và mức độ mà các bộ và cơ quan có thể lập kế hoạch và cam kết chi tiêu phù hợp với ngân sách và kế hoạch công tác (PI-16). Ở

những nước thực hiện tỷ trọng chi phí lớn ở cấp dưới quốc gia và nguồn thông tin sẵn có, Báo cáo QLTCC cung cấp một số thông tin về hoạt động QLTCC ở cấp địa phương. Tuy nhiên phần này không có ý định thay thế cho bất cứ đánh giá nào được thực hiện ở cấp quốc gia.

2) Các công ty công

Chỉ số hoạt động bao trùm các vấn đề của công ty công trong mối quan hệ với tình toàn diện của kiểm soát rủi ro tài khóa tổng thể (PI-9). Phụ thuộc vào tầm quan trọng của những thể nhân này, tổng quan toàn diện về hệ thống QLTCC do đó có thể yêu cầu mô tả các mối quan hệ giữa các thể nhân chính quyền trung ương và các thể nhân này hoặc hoạt động của các thể nhân xét trên khía cạnh QLTCC, nếu có thông tin.

3) Quản lý thu ở những nước giàu tài nguyên thiên nhiên

Thu từ nguồn tài nguyên thiên có thể đóng góp nguồn thu quan trọng đối với một số quốc gia và có thể là mục tiêu cho những thỏa thuận quản lý tài chính. Trong những trường hợp đó, phần này mô tả việc thực hiện những thỏa thuận đó.

4) Các vấn đề khác liên quan đến bức tranh toàn diện về hoạt động QLTCC.

Phần 4: Tiến trình cải cách của chính phủ

Phần này nhằm mô tả tiến bộ chung đạt được do chính phủ thực hiện hoàn thiện hoạt động QLTCC và nhằm cung cấp triển vọng tương lai đối với các nhân tố có thể ảnh hưởng đến kế hoạch, thực hiện và giám sát cải cách.

Phần này dài khoảng 2 hoặc 3 trang.

TIỂU MỤC 4.1: MÔ TẢ CHUNG VỀ NHỮNG CẢI CÁCH GẦN ĐÂY VÀ NHỮNG CẢI CÁCH ĐANG ĐƯỢC THỰC HIỆN

Những cải cách gần đây và những cải cách đang được thực hiện được tóm tắt ngắn gọn (vì mô tả chi tiết của chúng được đề cập trong phần 3) để nhấn mạnh tiến bộ chính đạt được nhờ chính phủ trong việc đẩy mạnh hệ thống QLTCC.

TIỂU MỤC 4.2: CÁC YẾU TỐ THỂ CHẾ HỖ TRỢ CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN CẢI CÁCH

Phần này của báo cáo nêu lên **triển vọng tương lai** trong phạm vi mà **các yếu tố thể chế** có thể hỗ trợ quy trình lập kế hoạch và thực hiện cải tổ.

Tiếp theo là xác định một vài yếu tố có thể liên quan đến việc hỗ trợ một quy trình cải cách hiệu quả ở bối cảnh nhiều quốc gia. Trong mỗi trường hợp, phần này của Báo cáo QLTCC xem xét kinh nghiệm cải cách gần đây và cải cách đang diễn ra và nếu có thể thì

xác định các yếu tố bổ sung nhất định của quốc gia như dưới đây.

Các nhà lãnh đạo và sở hữu chính quyền có thể đóng góp cho tiến trình cải cách QLTCC hiệu quả hơn bằng việc xác định mục tiêu, định hướng và tiến độ cải cách, làm rõ trách nhiệm về mặt tổ chức đối với tiến trình cải tổ và kịp thời giải quyết những cản trở đối với thay đổi này. Mức độ và tính chất của việc tham gia về mặt chính trị đối với tiến trình cải cách, mức độ chính phủ kết nối một trường hợp hấp dẫn vào công tác cải tổ QLTCC, công bố quan điểm của chính quyền trong tài liệu công (PRSP, chiến lược QLTCC cụ thể hay kế hoạch hành động...) và sự phân bổ nguồn lực của chính phủ đối với cải cách QLTCC cũng có thể được cân nhắc. Cũng có thể tham khảo chéo trong phạm vi mà tiến trình cải cách đang tiến triển tốt phù hợp với kế hoạch của chính phủ nếu thấy có liên quan.

Sự phối hợp trong chính quyền có thể đóng góp vào chương trình cải cách được sắp xếp theo trình tự và được ưu tiên hơn, do khả năng hiện có của các thể nhân khác nhau và các cấp chính quyền khác nhau được tính đến trong công tác lập kế hoạch và thực hiện cải cách. Khi đánh giá mức độ mà các thỏa thuận phối hợp được ấn định, có thể cân nhắc mức độ mà các thể nhân liên quan, đặc biệt là các bộ chủ quản, phối hợp trong quy trình ra quyết định cải cách, sự tồn tại của cơ chế nhằm đảm bảo việc ra quyết định kịp thời cho cải cách đan xen, việc làm rõ vai trò và trách nhiệm trong thực hiện cải cách và sự tồn tại của tâm điểm phối hợp với các nhà tài trợ trong chính phủ trong mối quan hệ với cải cách QLTCC. Việc Nghị viện và kiểm toán từ bên ngoài phối hợp trong tiến trình cải cách QLTCC có thể được xem xét nếu xét thấy thích hợp.

Tác động của cải cách có thể phụ thuộc vào mức độ mà các thỏa thuận hiện thời hỗ trợ **tiến trình cải cách bền vững**. Trong bối cảnh này, có thể cân nhắc quy mô mà các chuyên gia chính phủ hay trợ lý kỹ thuật dẫn dắt tiến trình cải cách, xem xét liệu việc cải cách có được phối hợp với các chương trình nâng cao năng lực toàn diện hay không và cân nhắc đến việc giữ lại nhân sự đã được đào tạo. Bất cứ thông tin nào về việc cấp vốn cho chi tiêu định kỳ xuất phát từ việc thực hiện cải cách cũng có thể được nêu lên, nếu xét thấy thích hợp.

Đánh giá những yếu tố thể chế này càng sát thực tế càng tốt và không phụ thuộc vào kế hoạch hay cam kết của chính phủ. **Báo cáo không đưa ra khuyến nghị** đối với chương trình cải cách của chính phủ và không phán xét xem liệu chương trình cải cách của chính phủ có giải quyết những yếu kém của QLTCC hay liệu các phương pháp cải cách như đề xuất có thích đáng hay không.

Phụ lục 1 Báo cáo QLTTCC

Phụ lục này đưa ra một bảng tóm tắt các chỉ số hoạt động. Đối với mỗi chỉ số, bảng chỉ ra điểm được chấm cùng với lý giải ngắn gọn cho điểm đó.

Chỉ số	Điểm	Lý giải ngắn gọn và dữ liệu chính được sử dụng
<i>Ví dụ minh họa:</i>		
1. Tổng sản lượng chi phí so với ngân sách được phê duyệt gốc	B	Chi phí cơ bản thực tế (không tính dự án được cấp vốn tài trợ) trong năm 2003 thấp hơn chi phí theo dự tính ban đầu là 8%, trong khi đó năm 2002 và 2004 chi phí thấp hơn ngân sách lần lượt là 4% và 3%.
2.		

Phụ lục 2 Báo cáo QLTTCC

Phụ lục này chỉ ra tất cả các công tác phân tích hiện thời đã được sử dụng để phát triển Báo cáo hoạt động QLTTCC. Ví dụ có thể là báo cáo của chính phủ, Đánh giá Trách nhiệm tài chính quốc gia (CFAA), Xem xét các báo cáo Đánh giá Chi tiêu công (PERs), Báo cáo đánh giá mua sắm quốc gia (CPAR), báo cáo kiểm toán...

Phụ lục 1: Mối quan hệ giữa 6 tiêu chí của một hệ thống QLTCC mở và có trật tự và 3 cấp đầu ra ngân sách (để sử dụng bảng này, hãy tham khảo trang 65)

	Chế tài tài khóa tổng hợp	Phân bổ chiến lược các nguồn lực	Cung cấp dịch vụ hiệu quả
<p>Độ tin cậy của ngân sách</p> <p>Ngân sách sát với thực tế và được thực hiện như kế hoạch</p>	<p><i>Để ngân sách là một công cụ thực hiện chính sách, nó cần phải thực tế và được thực hiện như phê duyệt</i></p> <p>Thiếu độ tin cậy làm tăng khả năng cường điệu hóa mục tiêu thâm hụt hay tăng mức độ nợ quá hạn. Điều này có thể xảy ra do áp lực của việc dự báo thu quá lạc quan và lập ngân sách cho chi phí không ổn định quá thấp (như sử dụng thiết yếu, lương, trả bản quyền). Nó cũng phát sinh từ việc không tuân thủ trong khi thực hiện ngân sách (như thất thoát thu hay chi phí không được dự trừ)</p>	<p>Thiếu độ tin cậy của ngân sách có thể dẫn đến việc cấp vốn không đủ cho các chi phí được ưu tiên. Điều này có thể nảy sinh từ việc cắt giảm mức trần chi phí do thiếu thu, ước lượng thiếu chi phí cho những ưu tiên ngân sách hoặc việc không tuân thủ khi sử dụng các nguồn lực.</p>	<p>Điều chỉnh có thể không cân đối đối với chi phí định kỳ ngoài lương, điều này có thể có ảnh hưởng lớn đến tính hiệu quả của nguồn lực được sử dụng ở cấp cung cấp dịch vụ.</p> <p>Việc không tuân thủ dự thảo ngân sách có thể dẫn đến sự thay đổi các hạng mục chi phí, phản ánh sở thích cá nhân hơn là tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ.</p>
<p>Tính toàn diện và minh bạch</p> <p>Giám sát rủi ro ngân sách và tài chính phải mang tính toàn diện, công chúng được tiếp cận với thông tin về ngân sách, tài chính.</p>	<p><i>Tính toàn diện của ngân sách là cần thiết nhằm đảm bảo rằng tất cả các hoạt động và vận hành của chính phủ được thực hiện trên cơ sở khung chính sách tài khóa của chính phủ và là kết quả của công tác quản lý ngân sách và thỏa thuận báo cáo thích hợp. Tính minh bạch đóng vai trò quan trọng hỗ trợ việc kiểm tra các chính sách và chương trình của chính phủ và việc thực hiện chúng.</i></p> <p>Các hoạt động không được quản lý và báo cáo thông qua quy trình ngân sách thích hợp có thể không phải là đối tượng kiểm tra và kiểm soát như những hoạt động được nêu trong dự thảo ngân sách. Điều này làm tăng rủi ro là các hoạt động đó được diễn ra mà không tham khảo các mục tiêu tài khóa do chính phủ quyết định và các rủi ro tiềm tàng gắn với các hoạt động đó không được tính đến, do vậy tăng rủi ro cường điệu hóa thâm hụt và tạo nên trách nhiệm không bền vững cho chính phủ.</p> <p>Thiếu tính minh bạch hạn chế tính sẵn có của thông tin liên quan đến hoạt động của chính phủ trong việc duy trì chế tài tài khóa và quản lý rủi ro tài khóa. Ví dụ, báo cáo tài chính chưa hoàn chỉnh hoặc không kịp thời hạn chế việc kiểm tra thị trường tài chính.</p>	<p>Phân bổ chiến lược được đẩy mạnh nếu tất cả các yêu cầu có thể cạnh tranh với nhau theo cách minh bạch trong quá trình chuẩn bị ngân sách. Vốn ngoài ngân sách, và một số thu riêng cho các chương trình cụ thể thường ảnh hưởng đến tính hiệu quả của việc lập kế hoạch chiến lược dựa trên ưu tiên của chính phủ.</p> <p>Thiếu tính minh bạch sẽ hạn chế tính sẵn có của thông tin trong việc sử dụng các nguồn lực sao cho phù hợp với các ưu tiên đã được công bố của chính phủ. Điều này hạn chế khả năng của cơ quan lập pháp, xã hội dân sự và phương tiện thông tin đại chúng trong việc đánh giá quy mô chính phủ đang thực hiện những ưu tiên chính sách của mình.</p>	<p>Thiếu tính toàn diện có thể tăng lãng phí nguồn lực và giảm cung cấp dịch vụ. Điều này hạn chế cạnh tranh trong việc xem xét lại tính hiệu quả và thích đáng của các chương trình khác nhau và đầu vào của chúng. Nó cũng có thể tạo điều kiện phát triển nạn dờ dẫm hay tham nhũng do hạn chế kiểm tra hoạt động, chi phí và tiến trình mua sắm không thống nhất trong việc quản lý ngân sách và báo cáo thỏa thuận.</p> <p>Thiếu tính minh bạch hạn chế tính sẵn có của thông tin về nguồn lực cung cấp cho các đơn vị cung cấp dịch vụ. Điều này làm suy yếu năng lực của cộng đồng địa phương trong việc thực hiện kiểm tra các nguồn lực được phân bổ và sử dụng cho các đơn vị cung cấp dịch vụ.</p>

<p>Lập ngân sách dựa trên chính sách</p> <p>Dự thảo ngân sách sẽ đi liền với chính sách của chính phủ.</p>	<p><i>Quy trình dự thảo ngân sách dựa trên chính sách giúp chính phủ có thể lập kế hoạch sử dụng nguồn lực sao cho phù hợp với chính sách tài khóa của mình và với chiến lược quốc gia</i></p> <p>Quy trình lập kế hoạch yếu kém có thể dẫn đến một dự thảo ngân sách không tôn trọng khung vĩ mô và tài khóa do chính phủ lập nên. Đặc biệt, sự tham gia hạn chế của Nội các có thể giảm sức nặng của các mục tiêu tài khóa trong thảo luận ngân sách cuối cùng. Sự hòa hợp hạn chế của ảnh hưởng trung hạn của các quyết định tài khóa (quyết định chi và thu, phê duyệt bảo lãnh và chương trình được cấp phép...) trong quy trình dự thảo ngân sách hàng năm có thể dẫn đến các chính sách không bền vững.</p>	<p>Thiếu sự tham gia của các bộ chủ quản, sự tham gia hạn chế của Nội các hay một quy trình lập ngân sách lộn xộn có thể hạn chế sự phân bổ nguồn lực toàn cầu cho các ưu tiên của chính phủ và tăng khả năng ra quyết định bất thường. Thiếu triển vọng trung hạn có thể làm suy giảm quyết định phân bổ, do quỹ thời gian của một dự thảo ngân sách hàng năm quá ngắn để có thể đưa ra những thay đổi quan trọng đối với phân bổ chi phí, do vậy mà chi phí xây dựng một chính sách mới có thể bị ước tính thấp có tính hệ thống.</p>	<p>Quy trình dự thảo ngân sách yếu kém không cho phép thảo luận về tính hiệu quả trong việc sử dụng nguồn lực. Đặc biệt, nó không cho phép xem xét lại một cách có trật tự các chính sách hiện hành và sang kiến chính sách mới. Thiếu triển vọng nhiều năm có thể gây tác động đến việc lập kế hoạch không phù hợp đối với chỉ tiêu định kỳ của các quyết định đầu tư và của việc cấp vốn cho mua sắm nhiều năm.</p>
<p>Tính dự đoán được và kiểm tra quá trình thực thi ngân sách</p> <p>Ngân sách sẽ được thực thi một cách có trật tự và có thể dự tính được, và có những thoả thuận thực hiện kiểm soát và quản lý việc sử dụng công quỹ</p>	<p><i>Thực hiện dự thảo ngân sách được quản lý và có thể dự tính được là cần thiết để hỗ trợ quản lý hiệu quả việc thực hiện chương trình và chính sách</i></p> <p>Thiếu trật tự trong khâu thực hiện, như thiếu đồng bộ về dòng vào tiền mặt, vốn lưu hoạt và dòng ra, có thể làm suy giảm quản lý tài khóa bằng cách dẫn đến chi phí lãi không cần thiết hay tiền trả thêm cho nhà cung cấp chẳng hạn. Việc thực hiện ngân sách không có trật tự gây khó khăn trong việc thực hiện thay đổi trong năm hợp lý đối với ngân sách tổng sao cho phù hợp với khung hoạt động tài khóa, do thông tin có thể không đủ và các quyết định thực hiện khó khăn hơn.</p> <p>Dàn xếp kiểm soát yếu kém có thể cho phép chi phí (bao gồm tiền công) vượt quá ngân sách hay thất thoát nguồn thu, làm tăng thâm hụt, mức độ nợ và nợ quá hạn.</p>	<p>Thực hiện không theo trật tự có thể dẫn đến việc tái phân bổ không theo kế hoạch bởi vì nó có thể cho phép các nguồn lực bị các hạng mục kém ưu tiên hơn sử dụng và giảm khả năng cung cấp nguồn lực cho những hạng mục được ưu tiên.</p> <p>Dàn xếp kiểm soát kém có thể cho phép có chi phí không được ủy quyền và các món thanh toán không trung thực, và do đó có thể dẫn đến các mẫu sử dụng nguồn lực khác xa với sự phân bổ ban đầu.</p>	<p>Thiếu khả năng dự tính về nguồn lực làm giảm khả năng mà các đơn vị cung cấp dịch vụ lập kế hoạch và sử dụng nguồn lực đó một cách kịp thời và hiệu quả. Nó cũng có thể khuyến khích môi trường làm việc trong đó công tác kiểm soát thường bị bỏ qua.</p> <p>Không tuân thủ thông lệ bỏ thầu mang tính cạnh tranh đối với việc mua sắm hàng hóa và dịch vụ có thể hạn chế tính hiệu quả của các chương trình hiện hành do tăng chi phí mua sắm hàng hóa hay dẫn đến việc cung cấp hàng hóa không đủ phẩm chất.</p> <p>Kiểm soát không hợp lý bằng lương, việc mua sắm và quy trình chi phí có thể tạo nên cơ hội cho tham nhũng, thất thoát và nạn đỡ đầu.</p>

<p>Kế toán, báo cáo và lập hồ sơ</p> <p>Hồ sơ và thông tin đầy đủ đã được xây dựng, lưu giữ và công bố để đạt được các mục tiêu kiểm soát việc ra quyết định, quản lý và báo cáo.</p>	<p><i>Thông tin tài chính kịp thời, thích hợp và đáng tin cậy là đòi hỏi nhằm hỗ trợ tất cả quy trình quản lý ngân sách và tài khóa và quy trình ra quyết định</i></p>		
<p>Giám sát và kiểm toán từ bên ngoài</p> <p>Thỏa thuận giám sát tài chính công và theo dõi thực hiện bởi các cơ quan thi hành đang được thực hiện.</p>	<p><i>Việc kiểm tra hiệu quả thực hiện bởi các cơ quan lập pháp và kiểm toán từ bên ngoài là một yếu tố hỗ trợ chính sách tài khóa và chi tiêu và việc thực hiện những chính sách đó trong chính phủ</i></p> <p>Kiểm tra hạn chế các chính sách vĩ mô của chính phủ và việc thực hiện chúng có thể giảm áp lực đối với chính phủ trong việc xem xét tính bền vững tài khóa dài hạn và tôn trọng mục tiêu của mình.</p>	<p>Thiếu thông tin về chi phí của chương trình và việc sử dụng nguồn lực có thể làm giảm khả năng phân bổ nguồn lực đối với những ưu tiên của chính phủ. Thông tin điều đặn về thực hiện ngân sách cho phép giám sát việc sử dụng nguồn lực, nhưng cũng tạo điều kiện xác định tắc nghẽn và vấn đề gây nên những thay đổi lớn đối với ngân sách được thực hiện.</p> <p>Kiểm tra hạn chế có thể giảm áp lực đối với chính phủ trong việc phân bổ và thực hiện ngân sách sao cho phù hợp với các chính sách đã được đề ra của mình.</p>	<p>Thiếu thông tin về cách thức các nguồn lực được phân bổ và sử dụng cho các đơn vị cung cấp dịch vụ có thể làm suy yếu công tác lập kế hoạch và quản lý dịch vụ. Thông tin và hồ sơ không đầy đủ làm giảm dẫn chứng cần cho công tác kiểm toán và kiểm soát việc sử dụng vốn hiệu quả và có thể tạo nên cơ hội cho thất thoát, tham nhũng hay sử dụng nguồn lực theo cách không được dự tính.</p> <p>Kiểm tra hạn chế có thể giảm mức độ mà chính phủ chịu trách nhiệm đối với việc quản lý nguồn lực một cách hiệu quả và tuân theo quy định, không có sự quản lý đó thì giá trị dịch vụ có thể bị bỏ qua. Ngoài ra, kiểm toán không đầy đủ có nghĩa là công tác kế toán và sử dụng vốn không được xem xét lại và kiểm tra một cách chi tiết.</p>

(để sử dụng bảng này, hãy tham khảo trang 65)